CD
-
1P3

TS. NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN (Chủ biên)
TS. TÔ PHƯƠNG CƯỜNG - TS. TRƯƠNG GIA QUYỀN
ThS. TRƯƠNG MỸ VÂN - ThS. HUỲNH THỊ CHIÊU UYÊN
ThS. HOÀNG QUỲNH ANH - ThS. NHAN VĨ QUANG
ThS. HUỲNH CẢNH QUÂN

4 TUẦN THI ĐẬU

HSK4

BẢN MỚI

4周攻破新HSK4级

主编：阮氏琼云
编著：苏方强 - 张家权
张美云 - 黄氏昭鹂
黄琼英 - 颜伟光
黄景君

NhanVan.vn
Nhà sách trực tuyến

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

TS. NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN (Chủ biên)
TS. TÔ PHƯƠNG CƯỜNG – TS. TRƯƠNG GIA QUYỀN
ThS. HUỲNH CẢNH QUÂN – ThS. NHAN VĨ QUANG
ThS. TRƯƠNG MỸ VÂN – ThS. HOÀNG QUỲNH ANH
ThS. HUỲNH THỊ CHIÊU UYÊN

4 TUẦN

THI ĐẬU HSK (BẢN MỚI)

CẤP ĐỘ 4

四周攻破新 HSK4 级

阮氏琼云　主编
编委：苏方强　张家权　张美云　黄琼英
黄景君　黄氏昭鹓　颜伟光

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Vân *(chủ biên)*
Trưởng Khoa tiếng Trung, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

Nhóm biên soạn:
TS. Tô Phương Cường
Trưởng Bộ môn Lý thuyết tiếng và Dịch,
Khoa tiếng Trung, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

TS. Trương Gia Quyền
Phó Trưởng Khoa Ngữ văn Trung Quốc, Trường ĐH Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG TPHCM.

ThS. Huỳnh Thị Chiêu Uyên
Giảng viên khoa Ngoại Ngữ, Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TPHCM.

ThS. Huỳnh Cảnh Quân
Trưởng phòng Giáo vụ, Hoa văn thương mại Thành phố (SHZ).

ThS. Trương Mỹ Vân
Giáo viên tiếng Trung, Trung tâm Ngoại ngữ, Trường Đại học Sư Phạm TPHCM, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên TPHCM.

ThS. Nhan Vĩ Quang
Giáo viên tiếng Trung, Trung tâm Ngoại ngữ, Trường Đại học Sư Phạm TPHCM.

ThS. Hoàng Quỳnh Anh
Trưởng Bộ môn tiếng Trung, Khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

LỜI NÓI ĐẦU

Nhu cầu học và thi HSK ngày một gia tăng, mà hiện nay trên thị trường có rất ít các đầu sách hướng dẫn luyện thi, hầu như chỉ là các bộ đề thi cũ của những năm trước. Trong khi đó, các thí sinh rất cần có một quyển tài liệu để tự ôn luyện, hệ thống lại các kiến thức, giải mã các đề thi, và làm thử các dạng bài tập...

Tiếp nối thành công từ Bộ sách "Cẩm nang luyện thi HSK (bản mới)" (gồm 02 quyển cấp độ 3 & 4 và cấp độ 5 & 6), nhóm chúng tôi tiếp tục biên soạn Bộ sách THI ĐẬU HSK (BẢN MỚI) nhằm mục đích:

- Giúp thí sinh THI ĐẬU HSK thông qua hình thức tự ôn luyện, hệ thống lại kiến thức, giải mã, phân tích các dạng câu hỏi trong đề thi, hướng dẫn giải đề, đưa ra nhiều bộ đề thi để thí sinh ôn luyện...
- Giúp giáo viên vững vàng khi LUYỆN THI HSK cho học sinh, có thêm nhiều bài tập, nắm được cách giải đề thi một cách nhanh nhất, làm phong phú thêm giáo án, bài giảng của mình.

Bộ sách THI ĐẬU HSK gồm 06 quyển:

01 TUẦN THI ĐẬU HSK1 (BẢN MỚI) + kèm CD
02 TUẦN THI ĐẬU HSK2 (BẢN MỚI) + kèm CD
03 TUẦN THI ĐẬU HSK3 (BẢN MỚI) + kèm CD
04 TUẦN THI ĐẬU HSK4 (BẢN MỚI) + kèm CD
05 TUẦN THI ĐẬU HSK5 (BẢN MỚI) + kèm CD
06 TUẦN THI ĐẬU HSK6 (BẢN MỚI) + kèm CD

Có thể nói, Bộ sách THI ĐẬU HSK là bước đột phá trong các đầu sách luyện thi HSK hiện nay, chắc chắn sẽ là một tài liệu mang lại nhiều điều bổ ích, hiệu quả, và không thể thiếu cho cả thí sinh lẫn giáo viên, bởi vì:

- Hướng dẫn ôn thi cho từng kỹ năng riêng biệt: NGHE – ĐỌC – VIẾT.
- Giúp thí sinh nhận dạng đề thi và giải đề một cách nhanh chóng, hiệu quả, chính xác.
- Nội dung và phạm vi ôn luyện hệ thống lại một cách đầy đủ, đơn giản, dễ học, dễ hiểu, luôn bám sát đề thi và khung chương trình của Hanban.
- HỌC – ÔN – LUYỆN đồng bộ, thực hành giải các bộ đề mới nhất sẽ giúp thí sinh tự tin bước vào phòng thi.
- Được các giảng viên uy tín, kinh nghiệm trong ôn thi HSK hướng dẫn, phân tích, giải mã, nhận dạng đề thi.

Chắc chắn sẽ giúp thí sinh vững vàng, tự tin vượt qua kỳ thi này.

Mặc dù chúng tôi đã rất cố gắng, nghiêm túc, cẩn thận trong biên soạn, nhưng cũng sẽ khó tránh khỏi những thiếu sót. Mong nhận được những phản hồi, đóng góp thêm của độc giả gần xa để Bộ sách được hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau.

Xin chân thành cám ơn và xin chúc cho các thí sinh gặt hái được nhiều thành công, đạt kết quả cao trong kỳ thi HSK.

Mọi ý kiến đóng góp, xin gửi về địa chỉ mail:
tophuongcuong@gmail.com

Chủ biên

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Vân
Trưởng khoa tiếng Trung, trường ĐH Sư phạm TPHCM

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU HSK 7

TUẦN 1: LUYỆN NGHE 9

NGHE 100

BÀI 1: NGHE PHẦN 1 ..... *111*

I. DẠNG GIỐNG NHAU / TƯƠNG TỰ 122

II. DẠNG SUY LUẬN / TÍNH TOÁN / HỎI CHI TIẾT 144

III. DẠNG KHÁC NHAU / KHÔNG HỀ NHẮC ĐẾN 177

BÀI 2: NGHE PHẦN 2 ..... *200*

I. HỎI THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, NGHỀ NGHIỆP, MỐI QUAN HỆ 211

II. HỎI NGUYÊN NHÂN, HỎI MỘT CHI TIẾT NHỎ; CẦN SUY LUẬN, TÍNH TOÁN 311

BÀI 3: NGHE PHẦN 3 ..... *400*

I. NGHE ĐỐI THOẠI DÀI: TÌM THÔNG TIN CÓ SẴN TRONG NỘI DUNG, HOẶC HỎI MỘT CHI TIẾT NHỎ 411

II. NGHE ĐOẠN VĂN NGẮN, CHỦ ĐỀ XOAY QUANH 1 CÂU CHUYỆN, 1 NHÂN VẬT 477

ĐÁP ÁN PHẦN NGHE HIỂU *54*

TUẦN 2&3: LUYỆN ĐỌC 1022

ĐỌC 1033

BÀI 4: ĐỌC PHẦN 1 ..... *1044*

CHƯƠNG 1: CÁC THỰC TỪ 1075

I. DANH TỪ 1077

II. ĐỘNG TỪ 1200

III. ĐẠI TỪ 129

IV. TÍNH TỪ 134

V. SỐ LƯỢNG TỪ 1411

CHƯƠNG 2: CÁC HƯ TỪ *1455*

I. PHÓ TỪ 1455

II. GIỚI TỪ 1555

III. LIÊN TỪ 158

BÀI 5: ĐỌC PHẦN 2 ..... *1611*

I. TRẦN THUẬT – THUYẾT MINH – NGHỊ LUẬN 1622

II. CÂU PHỨC 1766

BÀI 6: ĐỌC PHẦN 3 ..... *2166*
I. NHẬN DẠNG NHỮNG TỪ KHOÁ CỦA ĐÁP ÁN GIỐNG/ GẦN NGHĨA VỚI NỘI DUNG ĐOẠN VĂN 2177
II. TÌM THÔNG TIN: THỜI GIAN / ĐỊA ĐIỂM / NGUYÊN NHÂN / NGHỀ NGHIỆP 2277
III. CẦN SUY ĐOÁN/ TỔNG HỢP THEO LOGIC/ THÔNG QUA CÁC CÂU PHỨC 2322
ĐÁP ÁN PHẦN ĐỌC HIỂU *2411*

TUẦN 4: LUYỆN VIẾT **2477**

VIẾT **248**
BÀI 7: VIẾT PHẦN 1 ..... *249*
I. VỊ TRÍ CỦA CÁC TỪ LOẠI TRONG CÂU 2500
II. CÁC DẠNG CÂU ĐẶC BIỆT 2577
BÀI 8: VIẾT PHẦN 2 ..... *2611*
I. TỪ KHÓA LÀ ĐỘNG TỪ 2622
II. TỪ KHÓA LÀ TÍNH TỪ 2677
III. TỪ KHÓA LÀ DANH TỪ/ LƯỢNG TỪ 2722
ĐÁP ÁN PHẦN VIẾT *2766*
ĐỀ THI THỬ *2822*

GIỚI THIỆU HSK

HSK (*là từ viết tắt của* ***Hanyu Shuiping Kaoshi***) là một kỳ thi được mệnh danh là TOFCL của tiếng Hoa, đây là một kỳ thi quốc tế nhằm kiểm tra trình độ tiếng Hoa của những thí sinh trên toàn thế giới mà tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Hoa, trọng tâm là kiểm tra khả năng giao tiếp, vận dụng tiếng Hoa trong học tập, trong công việc, trong cuộc sống của thí sinh.

HSK phiên bản mới chia làm 6 cấp độ:

HSK phiên bản mới	Lượng từ vựng cần nắm	Tương đương với Khung trình độ Châu Âu (CEF)
Cấp độ 6	5000 trở lên	C2
Cấp độ 5	2500	C1
Cấp độ 4	1200	B2
Cấp độ 3	600	B1
Cấp độ 2	300	A2
Cấp độ 1	150	A1

Chứng chỉ HSK dùng để chứng nhận trình độ tiếng Hoa của thí sinh, có thể dùng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ trình độ A, B, C và làm hồ sơ xin du học, xin nhập học ở các trường Đại học, nộp hồ sơ xin việc ở các cơ quan, công ty…

KẾT CẤU ĐỀ THI HSK CẤP ĐỘ 4

Kết cấu đề thi HSK cấp độ 4, gồm **100** câu, chia làm: **Nghe hiểu, đọc hiểu** và **viết**. Thời gian thi 105 phút.

Nội dung đề thi		Số câu		Thời gian (phút)
NGHE HIỂU (100 điểm)	Phần 1: Nghe 1 câu, sau đó phán đoán đúng – sai .	10	Tổng cộng phần NGHE HIỂU	Khoảng 30 phút
	Phần 2: Nghe hai người đối thoại, sau	15		

	đó, nghe câu hỏi và lựa chọn đáp án.		gồm 45 câu, mỗi câu nghe 1 lần	
	Phần 3: Nghe một đoạn đối thoại, hoặc nghe một đoạn văn ngắn, sau đó nghe câu hỏi và lựa chọn đáp án.	20		
ĐỌC HIỂU (100 điểm)	Phần 1: Chọn từ cho sẵn điền vào chỗ trống.	10	Tổng phần ĐỌC HIỂU gồm 40 câu	40 phút
	Phần 2: Sắp xếp trật tự các câu thành một đoạn văn liền mạch.	10		
	Phần 3: Đọc một đoạn văn ngắn, căn cứ theo câu hỏi, chọn đáp án chính xác nhất..	20		
VIẾT (100 điểm)	Phần 1: Dùng những từ cho sẵn sắp xếp lại câu.	10	Tổng phần VIẾT gồm 15 câu	25 phút
	Phần 2: Nhìn hình và đặt câu theo những từ cho sẵn.	5		
Điền đáp án vào phiếu trả lời				5 phút
Điền thông tin cá nhân lên phiếu trả lời				

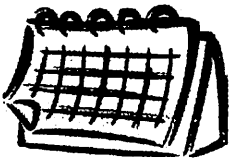

Tuần 1

LUYỆN NGHE

NGHE

Phần Nghe của HSK cấp độ 4 gồm 45 câu, mỗi câu được nghe 01 lần. Thời gian khoảng 30 phút.

Nội dung thi NGHE HSK cấp độ 4 gồm:

Phần 1	NGHE MỘT ĐOẠN NGẮN, PHÁN ĐOÁN ĐÚNG – SAI.	10 câu
Phần 2	NGHE ĐỐI THOẠI NGẮN, sau đó có 1 câu hỏi, dựa trên những đáp án đã cho sẵn, CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG	15 câu
Phần 3	NGHE ĐOẠN ĐỐI THOẠI DÀI khoảng 4 – 5 câu. sau đó có 1 câu hỏi, dựa trên những đáp án đã cho sẵn, CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG	20 câu

BÀI 1 NGHE PHẦN 1

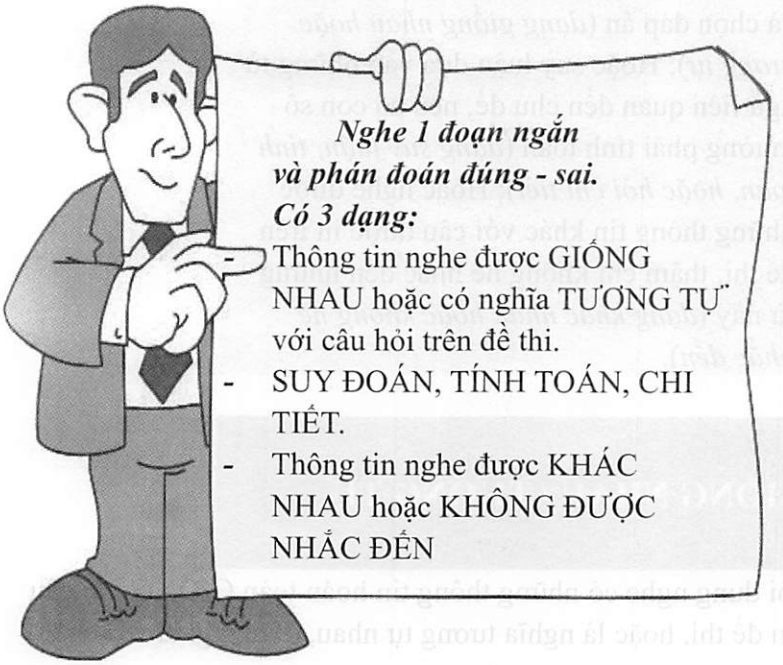

Nghe 1 đoạn ngắn và phán đoán đúng - sai. Có 3 dạng:

- Thông tin nghe được GIỐNG NHAU hoặc có nghĩa TƯƠNG TỰ với câu hỏi trên đề thi.
- SUY ĐOÁN, TÍNH TOÁN, CHI TIẾT.
- Thông tin nghe được KHÁC NHAU hoặc KHÔNG ĐƯỢC NHẮC ĐẾN

Ví dụ 1 🎧

TRÊN ĐỀ THI

★ 他来不及吃早饭。 ( )

NGHE

Người thứ nhất: 我每天早上七点多起床，所以常常来不及吃早饭，喝杯牛奶就去上课了。不过，课间休息的时候，我可以去喝杯咖啡，吃点儿饼干。

Người thứ hai (Đọc lại câu được in trên đề thi): ★ 他来不及吃早饭。

CHỌN

★他来不及吃早饭。 (✓)

M• O:

Bước 1: Xem câu hỏi trên đề thi. Tìm ra những *từ khoá*, *từ ngữ* mấu chốt.

Bước 2: Tập trung nghe trong đoạn ngắn đó, có xuất hiện những từ này hay không, và chọn đáp án (*dạng giống nhau hoặc tương tự*); Hoặc suy luận dựa vào những từ ngữ liên quan đến chủ đề, nếu có con số thường phải tính toán (*dạng suy luận, tính toán, hoặc hỏi chi tiết*); Hoặc nghe được những thông tin khác với câu được in trên đề thi, thậm chí không hề nhắc đến những từ này (*dạng khác nhau hoặc không hề nhắc đến*).

I. DẠNG GIỐNG NHAU / TƯƠNG TỰ

Tức là trong nội dung nghe có những thông tin hoàn toàn GIỐNG với câu hỏi được in trên đề thi, hoặc là nghĩa tương tự nhau, đồng nghĩa với nhau.

Ví dụ 2

1.

★ 他晚上咳嗽得很厉害。 ( )

NGHE

A：我病了，头疼、发烧，不想吃东西，晚上咳嗽得很厉害。实在没有办法工作，就跟经理请了几天假。

B：★ 他晚上咳嗽得很厉害。

Trong nội dung nghe : 晚上咳嗽得很厉害 hoàn toàn giống với nội dung trên đề thi: 他晚上咳嗽得很厉害。

Do đó, chọn ★他晚上咳嗽得很厉害。(✓)

2.

★ 他们表演得很好。 ( )

NGHE

A：你们今天晚上的演出实在太精彩了，但是却没有获得第一名，大家

都觉得很可惜。
B: ★ 他们表演得很好。
Trong nội dung nghe : 演出实在太精彩了 tương tự/ đồng nghĩa với nội dung trên đề thi: 表演得很好
Do đó, chọn ★他们表演得很好。 (✓)

Gợi ý

Bước 1: Đọc đề thi, tìm *từ khoá*.
Bước 2: Lắng nghe trong nội dung nghe có xuất hiện từ khoá, nếu có, thì chọn đáp án là ĐÚNG.

BỘ ĐỀ 1

1. ★爱情不是生命的全部。 ( )
2. ★人们的性格各不相同。 ( )
3. ★他不想再乱买东西了。 ( )
4. ★幸福是件很简单的事情。 ( )
5. ★想重新获得信任很难。 ( )
6. ★他现在适应北方的气候了。 ( )
7. ★地址填错地方了。 ( )
8. ★年轻人比较喜欢流行音乐。 ( )
9. ★不能“光说不练”。 ( )
10. ★小马和小张赢了。 ( )

BỘ ĐỀ 2

1. ★长城为当地增加了旅游收入。 ( )
2. ★他觉得北京的气候很干燥。 ( )
3. ★跑步给他带来了快乐。 ( )
4. ★窗户向南的房子比较受欢迎。 ( )
5. ★他爱好音乐。 ( )
6. ★李教授的女儿长得很漂亮。 ( )
7. ★他们的汉语老师很幽默。 ( )

8. ★他亲戚的腿伤得不重。 ( )
9. ★他的理想离他越来越远。 ( )
10. ★ 他父亲是记者。 ( )

BỘ ĐỀ 3

1. ★王教授拒绝来讲课。 ( )
2. ★雨越来越大。 ( )
3. ★他在很短的时间里，就能够流利地说汉语，我感到很吃惊。 ( )
4. ★妈妈忘记往洗衣机里放水了。 ( )
5. ★她早上吃饼干。 ( )
6. ★这本书十八号到期。 ( )
7. ★因为小张不愿意帮忙，所以就请了别人。 ( )
8. ★如果不和他商量出国的事，他就会生气。 ( )
9. ★无论是在美国还是在中国，骑自行车都锻炼了身体。 ( )
10. ★他不经常回家。 ( )

II. DẠNG SUY LUẬN / TÍNH TOÁN / HỎI CHI TIẾT

Tức là trong nội dung nghe có những thông tin không nói thẳng trực tiếp, mà cần dựa vào đó để suy luận mới tìm ra câu trả lời, hoặc là phải tính toán với những con số, hoặc là sẽ hỏi một chi tiết nhỏ trong những nội dung thông tin nghe được.

Ví dụ 3

1.
★ 她是老师。 ( )

NGHE

A：同学们，你们好！我叫张雪，这个学期我们一起学习汉语。下面我们开始上课。

B：★她是老师。

Trong nội dung nghe : 同学、 上课. Từ những thông tin này cho thấy: Đây là những câu nói mà giáo viên lên lớp thường hay sử dụng.

Do đó, chọn ★她是老师。 (✓)

2.

★ 比赛大概九点半开始。 ( )

NGHE

A：他醒来一看，都快十点了，比赛都开始半个小时了。

B：★比赛大概九点半开始。

Trong nội dung nghe : 快十点了、 开始半个小时了. Từ những thông tin này cho thấy: 比赛大概九点半开始

Do đó, chọn ★比赛大概九点半开始。 (✓)

Gợi ý

Bước 1: Đọc đề thi, tìm *từ khoá*.

Bước 2: Lắng nghe trong nội dung nghe có xuất hiện từ gợi ý liên quan, dựa vào đó để suy luận, để tính toán, rồi mới chọn đáp án.

BỘ ĐỀ 4

1. ★新学期他一共要上四门课。 ( )
2. ★今天上午她去图书馆了。 ( )
3. ★他没有什么业余爱好。 ( )
4. ★不尊重他人就不可能赢得他人的尊重。 ( )
5. ★中国同学对我的帮助让我不再觉得孤单。( )
6. ★飞往美国的 F2363 航班马上就要起飞了。 ( )
7. ★老师不相信他昨天病了。 ( )
8. ★我很喜欢我的同屋。 ( )
9. ★她希望有个人陪她逛街。 ( )
10. ★ 现在已经 9 点了。 ( )

BỘ ĐỀ 5

1. ★饺子没放盐。 ( )
2. ★那本小说他读完了。 ( )
3. ★秋天不适合去黄山。 ( )
4. ★他要联系黄大夫。 ( )
5. ★演出已经结束了。 ( )
6. ★他想找个合适的会议室。 ( )
7. ★那家杂志社在招人。 ( )
8. ★我们要重视身体健康。 ( )
9. ★他觉得头发太长了。 ( )
10. ★ 今天是阴天。 ( )

BỘ ĐỀ 6

1. ★他五年前就很有名。 ( )
2. ★他每天上班一点儿也不辛苦。 ( )
3. ★他做事比过去仔细了。 ( )
4. ★他今天 7 点就起床了。 ( )
5. ★西直门车站还没到。 ( )
6. ★他觉得老王知识丰富。 ( )
7. ★大部分人支持环保活动。 ( )
8. ★我不会游泳。 ( )
9. ★这件事不是很重要。 ( )
10. ★他一点儿都不热情。 ( )

III. DẠNG KHÁC NHAU / KHÔNG HỀ NHẮC ĐẾN

Tức là trong nội dung nghe có những thông tin hoàn toàn KHÁC, TRÁI NGƯỢC với câu hỏi được in trên đề thi, hoặc là không hề được nhắc đến.

Ví dụ 4 🎧

1.

★这个小区的环境不好。 （ ）

NGHE

A：这个小区的环境、空气特别好，周围是山，山下有一条和，附近还有一个漂亮的公园。

B：★这个小区的环境不好。

Trong nội dung nghe : 这个小区的环境**特别好** hoàn toàn TRÁI NGƯỢC với câu hỏi được in trên đề thi: 这个小区的环境**不好**

Do đó, chọn ★这个小区的环境不好。 （ × ）

2.

★ 他坚持游泳几十年。 （ ）

NGHE

A：游泳对身体有好处。以前我身体不好，常常感冒，坚持游了好几年，我现在很少生病了。

B：★他坚持游泳几十年。

Trong nội dung nghe : 坚持游了好几年 KHÁC với câu hỏi được in trên đề thi: 坚持游泳几十年了。

Do đó, chọn ★他坚持游泳几十年。 （ × ）

Gợi ý

Bước 1: Đọc đề thi, tìm *từ khoá*.

Bước 2: Lắng nghe trong nội dung nghe có xuất hiện từ khoá hay không, nếu không có, thì đánh đáp án là SAI.

BỘ ĐỀ 7

1. ★他每天起得很晚。( )
2. ★那家饭馆的菜很贵。( )
3. ★这座楼附近很安静。( )
4. ★大家在教室里考试。( )
5. ★老板不让他工作了。( )
6. ★他没有女朋友。( )
7. ★他们的早饭一般比较丰富。( )
8. ★他们节约了两个小时。( )
9. ★她对这个地方很满意。( )
10. ★生活习惯跟人的健康没有关系。( )

BỘ ĐỀ 8

1. ★他不愿意走楼梯。( )
2. ★他们今天不用加班。( )
3. ★做计划当然要很详细。( )
4. ★飞机就要起飞了。( )
5. ★儿子正在写作业。( )
6. ★那位作者大学刚毕业。( )
7. ★他叔叔是医生。( )
8. ★房间已经打扫干净了。( )
9. ★他决定离开北京。( )
10. ★日记本掉桌子下面了。( )

BỘ ĐỀ 9

1. ★现在是冬季。 (　　)
2. ★现在是冬季。 (　　)
3. ★他要走很远才能到公园去散步。 (　　)
4. ★他不想把工作做好。 (　　)
5. ★他专门去买杂志的。 (　　)
6. ★王刚受批评了。 (　　)
7. ★箱子里面是旧报纸。 (　　)
8. ★这是他第二次爬长城。 (　　)
9. ★他还想考研究生。 (　　)
10. ★那篇文章写得很精彩。 (　　)

课后练习

BỘ ĐỀ 10

1. ★小张十二点以前要交报告。 (　　)
2. ★他想要电脑包。 (　　)
3. ★复印店在七号楼。 (　　)
4. ★运动员的压力很大。 (　　)
5. ★老张去买报纸了。 (　　)
6. ★超市九点半关门。 (　　)
7. ★她认为关键是价格。 (　　)
8. ★明天五点半去机场。 (　　)
9. ★材料要复印十五份。 (　　)
10. ★这个城市堵车更严重了。 (　　)

BÀI 2

NGHE PHẦN 2

Nghe đối thoại ngắn, sau đó có một câu hỏi, dựa trên những đáp án đã cho sẵn, **chọn đáp án đúng.**

Có 2 dạng:

- Hỏi THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, NGHỀ NGHIỆP, MỐI QUAN HỆ.
- Hỏi NGUYÊN NHÂN, LÝ DO, hoặc hỏi CHI TIẾT. Đôi khi cần SUY LUẬN, TÍNH TOÁN.

Ví dụ 5

TRÊN ĐỀ THI

A.不想吃饭　　B.需要鼓励

C.放弃减肥　　D.继续运动

NGHE

男：怎么又买这么多饼干和巧克力，难道你不减肥了？

女：减了一个月都没有瘦下来，我实在没有信心了。

问：女的是什么意思？

CHỌN　C.放弃减肥

职员/经理/秘书	复印、材料、开会、会议
售票员	车票、张、买票、没票了
CÁC MỐI QUAN HỆ	
亲属	夫妻、父子、父女、母子、母女、姐妹、姐弟、兄妹、儿子、女儿、父亲（爸爸）、母亲（妈妈）、奶奶、爷爷、孙子、叔叔、阿姨
社会	朋友、同学、师生、邻居、夏阿姨、王叔叔、亲戚、客人、司机和乘客、售货员和顾客、医生和病人
CÁC MỐI QUAN HỆ	**NHỮNG TỪ NGỮ LIÊN QUAN**
医生和病人	发烧、感冒、咳嗽、头疼、打针、吃药、检查、化验
乘务员和乘客	起飞、晚点、航班、护照、行李箱、取消
售货员和顾客	打折、试、换、便宜、商场
司机和乘客	停、开、快点儿、迟到、堵车
夫妻关系	接孩子、下班、做饭、丈夫、妻子

♦ **CÁC ĐỊA ĐIỂM, NƠI CHỐN THƯỜNG GẶP Ở HSK CẤP ĐỘ 4**

ĐỊA ĐIỂM, NƠI CHỐN	
地点	宾馆、饭馆、房间、超市、火车站、机场、飞机上、公共汽车、地铁上、地铁站、加油站、商店、超市、市场、花园、公园、公司、会议室、办公室、家里、厨房、教室、图书馆、洗手间、电影院、学

	校、银行、大使馆、咖啡馆、电梯、街道、医院
位置	前面、后面、左边、右边、中间、旁边、东、西、南、北、里、外、火车上、船上、出租车上、飞机上、路上、行李箱里
ĐỊA ĐIỂM, NƠI CHỐN	**NHỮNG TỪ NGỮ LIÊN QUAN**
商店、商场	开门、关门、鞋、裙子、衣服、打折、便宜、一层、服务员、试
学校	作业、考试、成绩、水平、教授、放暑假、校长、教师、教室、进步、及格、通过、奖学金
医院	打针、检查、化验、出院、身体不舒服、大夫、医生、护士、感冒、发烧、咳嗽
饭店、饭馆儿	菜单、点菜、筷子、味道、啤酒、菜、汤、服务员
银行	取钱、换钱、信用卡、密码
公司	复印、材料、会议、会议室、传真、经理、秘书、职员

♦ **CÁC TỪ NGỮ LIÊN QUAN ĐẾN THỜI GIAN THƯỜNG GẶP Ở HSK CẤP ĐỘ 4**

THỜI GIAN	**NHỮNG TỪ NGỮ LIÊN QUAN**
SỚM HƠN	早、提前、快
MUỘN HƠN	晚、晚点、慢、推迟
KHÁC	按时、及时、暂时、后来、总是

BỘ ĐỀ 11

11. A.长城　　B.宾馆
C.大使馆　　D.国家图书馆

12. A.街上　　B.医院
C.车站　　D.商店

13. A.医院　　B.商店
C.学校　　D.银行

14. A.超市　　B.火车站
C.动物园　　D.出租车上

15. A.机场　　B.火车站
C.学校　　D.银行

16. A.刘经理　　B.王师傅
C.张叔叔　　D.夏阿姨

17. A.校长　　B.护士
C.售货员　　D.汉语老师

18. A.药店　　B.图书馆
C.火车站　　D.大使馆

19. A.邻居　　B.姐姐
C.妻子　　D.万医生

20. A.商店门口　　B.教室旁边
C.公司楼下　　D.街道对面

21. A.服务员　　B.白师傅
C.马经理　　D.关教授

22. A.会议室　　B.公司里
C.家里　　D.车上

23. A.邻居　　B.孙叔叔
C.王阿姨　　D.李大夫

24. A.同学　　B.同事
C.服务员和顾客　D.老师和学生

25. A.警察　　B.厨师
C.中学教师　　D.出租车司机

BỘ ĐỀ 12

11. A.演员　　B.导演
C.老师　　D.经理

12. A.街上　　B.电影院
C.家里　　D.商店

13. A.警察　　B.医生
C.经理　　D.老师

14. A.下周　　B.星期五
C.周末　　D.不确定

15. A.饭馆　　B.超市
C.茶馆　　D.商店

16. A.司机　　B.老板
C.医生　　D.老师

17. A.小李　　B.男的
C.女的　　D.没人去

18. A.图书馆　　B.公园
C.车站　　D.动物园

19. A.父女　　B.师生
C.姐弟　　D.夫妻

20. A.超市　　B.厨房
C.宾馆　　D.商店

21. A.七点　　B.七点十分
C.七点半　　D.七点二十

22. A.教室　　B.体育场
C.宾馆　　D.商店

23. A.饭店　　B.银行
C.宾馆　　D.商店

24. A.两点　　B.三点
C.两点半　　D.老师和学生

25. A.上午 11 点　B.下午一点
C.下午两点半　D.下午一点半

BỘ ĐỀ 13

11. A.司机　　B.导游
C.警察　　D.记者

12. A.卖菜的　　B.理发师
C.做衣服的　　D.开出租车的

13. A.照相的　　B.修空调的
C.做衣服的　　D.卖洗衣机的

14. A.护士　　B.记者
C.理发师　　D.做衣服的

15. A.母子　　B.同事
C.朋友　　D.夫妻

16. A.记者和演员　　B.医生和病人
C.客人和服务员　　D.乘客和司机

17. A.师生　　B.同学
C.邻居　　D.妇女

18. A.同学　　B.同事
C.朋友　　D.夫妻

19. A.车里　　B.商店
C.公园　　D.办公室

20. A.夫妻　　B.同事
C 顾客和售货员　　D.司机和乘客

21. A.家里　　B.饭馆
C.商店　　D.照相馆

22. A.学生　　B.老师
C.职员　　D.服务员

23. A.明天　　B.后天
C.上午　　D.下午

24. A.8 月　　B. 9 月
C.10 月　　D.11 月

25. A.10 号　　B.19 号
C.25 号　　D.30 号

BỘ ĐỀ 14

11. A.4:30　　B.5:30
C.6:40　　D.7:40

12. A.1 月 1 号　　B.5 月 1 号
C.10 月 1 号　　D.11 月 11 号

13. A.十几分钟　　B.二十分钟
C.半小时　　D.一小时

14. A.五分钟　　B.十分钟
C.半小时　　D.一小时

15. A.周末　　B.每天
C.星期一　　D.星期三

16. A.今天上午　　B.今天晚上
C.明天上午　　D.明天晚上

17. A.6:00　　B.6:30
C.7:00　　D.7:30

18. A.两小时　　B.半天
C.一天　　D.一个周末

19. A.车站南边　　B.商店对面
C.公园旁边　　D.医院前边

20. A.衣服里　　B 小包里
C 词典里　　D.行李箱里

21. A.船上　　B.汽车里
C.飞机上　　D.地铁里

22. A.家里　　B.路上
C.飞机上　　D.公司里

23. A.银行　　B.商店
C.公园　　D.公司

24. A.银行　　B.医院
C.商店　　D.饭馆

25. A.饭馆　　B.家里
C.电影院　　D.加油站

BỘ ĐỀ 15

11. A.记者　　B.邮递员
C.理发师　　D.修理工

12. A.父女　　B.兄妹
C.朋友　　D.夫妻

13. A.父女　　B.兄妹
C.恋人　　D.同学

14. A.邻居　　B.朋友
C.母子　　D.病人与医生

15. A.14:00　　B.14:30
C.16:00　　D.16:30

16. A.7:00 B.8:00
C.8:30 D.9:00

17. A.机场 B.飞机上
C.出租车上 D.公交车上

18. A.学校 B.书店
C.商场 D.咖啡馆

19. A.公司 B.饭店
C.家里 D.电影院

20. A.银行 B 公司
C 医院 D.图书馆

21. A.办公室 B.火车站
C.会议室 D.地铁站

22. A.记者 B.警察
C.老师 D.司机

23. A.医生 B.护士
C.老师 D.教练

24. A.校长 B.警察
C.老师 D.售货员

25. A.女的 B.男的
C.爸爸的 D.女的亲戚的

II. HỎI NGUYÊN NHÂN, HỎI MỘT CHI TIẾT NHỎ; CẦN SUY LUẬN, TÍNH TOÁN

Tức là khi chúng ta nhìn thấy đáp án A, B, C, D (B) là những từ chỉ thời gian, địa điểm, nghề nghiệp, mối quan hệ, thì rất nhiều khả năng sẽ là dạng

hỏi nguyên nhân, lý do, hoặc hỏi một chi tiết nhỏ nào đó, đôi khi cần suy luận, tính toán đơn giản. Loại câu hỏi cho dạng này thường sẽ là: ……做什么？/关于男的(女的)，可以知道什么？/……怎么了？/男的（女的）为什么……？/男的(女的)是什么意思？/根据对话，可以知道男的(女的)怎么样？

Ví dụ 7

1.
A.很穷　　B.很粗心　　C.不专业　　D.不友好
NGHE
女：你对小李的印象怎么样？
男：他的优点是有礼貌，诚实，能吃苦，就是太马虎、太粗心了，不适合我们的工作。
问：小李为什么被拒绝了？
Trong nội dung nghe : 太马虎、太粗心
Do đó, chọn B.很粗心

2.
A.很高兴　B.有点儿累　　C.不满意　D.会参加
NGHE
女：祝贺你啊！网球比赛得了第三名。
男：我觉得自己打得还不够好。
问：男的是什么意思？
Trong nội dung nghe : 觉得……不够好
Do đó, chọn C.不满意

BỘ ĐỀ 16

11. A.借钱　　B.卖饼干
　　C.找钥匙　　D.打印文章

12. A.汤　　B.咖啡
　　C.葡萄酒　　D.牛奶糖

13. A.游泳　　B.画画儿
C.上钢琴课　　D.打羽毛球

14. A.出差　　B.爬长城
C.去医院　　D.照顾奶奶

15. A.最近很忙　　B.可以教他
C.会打网球　　D.动作不标准

16. A.寄信　　B.别迟到
C.要仔细　　D.写总结

17. A.再加一列　　B.再算一遍
C.减少字数　　D.继续申请

18. A.口渴　　B.坐地铁去
C.放暑假了　　D.会踢足球

19. A.生气了　　B.出汗了
C.没上班　　D.没带钥匙

20. A.很厚　　B 弄坏了
C 收词多　　D.能听广播

21. A.杂志　　B.成绩单
C.报名表　　D.日记本

22. A.没力气了　　B.方向不对
C.完成任务了　　D.暂时去不了

23. A.很脏　　B.发烧了
C.没精神　　D.肚子饿了

24. A.还没举行　　B.非常热闹
C.让人失望　　D.开得很顺利

25. A.吃饱了　　B.饺子不咸
C.面包很硬　　D.菜不好吃

BỘ ĐỀ 17

11. A.很香　　B.不甜
C.太辣　　D.有点儿咸

12. A.想请假　　B.被表扬了
C.受到邀请了　D.要写计划书

13. A.困了　　B.饿了
C.生病了　　D.流泪了

14. A.走路　　B.坐地铁
C.骑自行车　　D.坐出租车

15. A.没吃饱　　B.要写日记
C.在看电影　　D.在看小说

16. A.中午很冷　　B 空调坏了
C.灯不亮了　　D.冰箱太旧了

17. A.800 元　　B.160 元
C.640 元　　D.600 元

18. A.是他拿照相机　B.很失望
C.很后悔　　D.很激动

19. A.认真　　B.仔细
C.马虎　　D.活泼

20. A.不行　　B 可以帮忙照相
C 照相机有问题　D.照相机没有问题

21. A.去看电影　B.去电影院
C.去图书馆　D.去教室

22. A.坐地铁　B.坐朋友的车
C.坐公交车　D.坐出租车

23. A.男的发烧了　B.小李出国了
C.地址写错了　D.手机修好了

24. A.还杂志　B.买饮料
C.别抽烟　D.别迟到

25. A.同情男的　B.比赛很有趣
C.输赢不重要　D.时间来得及

BỘ ĐỀ 18

11. A.不好看　B.有点儿贵
C.要手洗　D.只能干洗

12. A.能力不够　B.没有耐心
C.工作马虎　D.不相信人

13. A.头疼　B.流泪
C.咳嗽　D.肚子疼

14. A.酸的　B.甜的
C.辣的　D.咸的

15. A.开会　B.上课
C.洗澡　D.睡觉

16. A.借钱　　B 购物
C.寄东西　　D.准备材料

17. A.吃完了　　B.不吃辣
C.吃多了　　D.有点儿贵

18. A.便宜　　B.好喝
C.很近　　D.认识人

19. A.工作太忙了　B.担心学不会
C.家里没有琴　D.怕影响邻居

20. A.水平低　　B 太远了
C 想轻松点儿　D.来不及准备

21. A.不被信任　　B.工资太低
C.考研究生　　D.十分辛苦

22. A.很幽默　　B.唱得好
C.有耐心　　D.样子好

23. A.离得近　　B.气氛好
C.是一种运动　D.上网不方便

24. A.来早了　　B.有人了
C.太贵了　　D.清楚了

25. A.自己的很好　B.不买这双鞋
C.女的买多了　D.不知道选什么

BỘ ĐỀ 19

11. A.没说完　　B.没意思
　　C.不会英语　　D.不用汉语

12. A.拒绝　　B.很好
　　C.有信心　　D.考虑一下

13. A.鼓励儿子　　B.祝贺儿子
　　C.批评儿子　　D.感谢儿子

14. A.无聊　　B.一般
　　C.值得看　　D.看不懂

15. A.比赛　　B.看球
　　C.说笑话　　D.打电脑

16. A.讨论问题　　B 买好礼物
　　C.下班回家　　D.准备茶点

17. A.想继续走　　B.他很健康
　　C.他家很近　　D.有点儿累

18. A.写书　　B.买东西
　　C.看朋友　　D.打扫房子

19. A.都可以　　B.很不错
　　C.不关心　　D.不合适

20. A.等人　　B 开车
　　C 爬楼梯　　D.踢足球

21. A.产量少　　B.是进口的
　　C.历史很长　　D.质量最好

22. A.没人关心　B.优秀的少
C.组织很乱　D.非常成功

23. A.便宜　B.安全
C.服务好　D.时间合适

24. A.打电话问　B.少管点儿事
C.写写东西　D.用手机记事

25. A.看电影　B.买礼物
C.去饭馆吃　D.在家请客

课后练习

BỘ ĐỀ 20

11. A.考试　B.打羽毛球
C.去大使馆　D.去朋友家

12. A.想　B.不想
C.去过了　D.考虑一下

13. A.好多了　B.完全好了
C.还很严重　D.更严重了

14. A.公司环境　B.同事关系
C.北方的气候　D.北方的交通

15. A.会议内容　B.儿童健康
C.注意健康　D.内容怎么改

16. A.她病了　B 风不大
C.出汗好　D.要及时擦汗

17. A.认真　　B.写了好久
C.想起来了　D.忽然忘了

18. A.游泳　　B.爬山
C.看书　　D.旅行

19. A.超市　　B.机场
C.地铁站　　D.火车上

20. A.奇怪　　B 吃惊
C 怀疑　　D.生气

21. A.律师　　B.医生
C.教师　　D.职员

22. A.邻居　　B.同事
C.夫妻　　D.母子

23. A.她请客　　B.她不想吃
C.菜不好吃　D.她有约会了

24. A.接电话　　B.接她爸爸
C.记电话号码　D.联系她爸爸

25. A.学习方法　B.学习环境
C.学习效果　D.学习条件

BÀI 3 NGHE PHẦN 3

Chọn đáp án đúng.

Có hai dạng:

- Nghe đoạn đối thoại dài: Tìm thông tin CÓ SẴN trong nội dung nghe, hỏi một CHI TIẾT nhỏ trong đó. Đôi lúc cần SUY LUẬN, TÍNH TOÁN. (Từ câu 26 – 35)
- Nghe đoạn văn ngắn: NỘI DUNG XOAY QUANH MỘT CÂU CHUYỆN, MỘT NHÂN VẬT (từ câu 36 – 45)

Ví dụ 8

1.

TRÊN ĐỀ THI

A.撞车了　　B.超速了　　C.发烧了　　D.住院了

NGHE

男：你不是两点就出发了？难道路上花了两个多小时？

女：我半路上跟另一辆车撞了，刚才把车送去修了。

男：撞得严重吗？你怎么那么不小心！

女：没事，不严重，就是把车门撞坏了，但恐怕一星期都不能开车了。

问：关于女的，可以知道什么？

CHỌN　A. 撞车了

2.

TRÊN ĐỀ THI

42.A.袜子　　B.食品　　C.饮料　　D.洗衣机

43.A.丈夫　　B.导游　　C.司机　　D.售货员

NGHE

昨天，妻子让我陪她去买一双袜子，进了商店，她先去看帽子，觉得有个帽子很可爱，就买了一个。然后她又买了一条裤子、一件衬衫，把她身上带的钱全花完后我们就回家了。回家以后，我吃惊地发现，竟然没有买袜子。

42. 他们计划买什么？

43. 说话人是谁？

42. CHỌN　A. 袜子

43. CHỌN　A. 丈夫

M• O:

Bước 1: Xem các đáp án A, B, C, D có thể nắm bắt được một số thông tin trước khi nghe.

Bước 2:

- Vừa nghe vừa nắm bắt thông tin, chú ý nghe những chi tiết nhỏ (đang làm gì, đang ở đâu, hoặc những con số...). Đôi lúc cần suy luận, hoặc tính toán để tìm ra câu trả lời. Cần loại bỏ những thông tin không cần thiết, để tránh bị nhiễu thông tin. Đối với 10 câu cuối (từ 36 – 45), nghe đoạn văn thì nghe kỹ câu đầu tiên và câu cuối cùng.

I. NGHE ĐỐI THOẠI DÀI: TÌM THÔNG TIN CÓ SẴN TRONG NỘI DUNG, HOẶC HỎI MỘT CHI TIẾT NHỎ

Tức là trong nội dung nghe đã có sẵn những thông tin để trả lời, thí sinh chỉ cần nắm bắt những chi tiết nhỏ này là có thể chọn ra đáp án. Đôi lúc cần suy

luận, tính toán. Ở HSK cấp độ 4, trong đối thoại sẽ có nhiều thông tin không liên quan đến nội dung câu hỏi, làm cho thí sinh bị nhiễu thông tin, do đó, cần tập trung những thông tin cần thiết.

Ví dụ 9

1.

A.亲戚　　B.同学　　C.师生　　D. 同事

NGHE

男：小李，刚才跟你说话的那个女孩儿是谁啊？

女：我大学同学，你认识？

男：应该不认识，但是好像在哪儿见过。

女：那你可能是在我的大学毕业照上见过吧。

问：那个女孩儿和小李是什么关系？

Trong nội dung nghe : 大学同学。

Do đó, chọn B.同学

2.

A.8:00　　B.8:30　　C.9:00　　D.9:30

NGHE

女：你好，我是前台。

男：你好，我住八零七。楼下现在还有早饭吗？

女：对不起，早饭提供到九点。

男：明白了，谢谢你。

问：现在最可能是几点？

Trong nội dung nghe : 对不起，提供到九点。

Như vậy, hiện giờ là đã hơn 9h, nên khách sạn mới ngưng phục vụ bữa ăn sáng.

Do đó, chọn D.9:30

BỘ ĐỀ 21

26. A.空调　　B.冰箱
　　C.家具　　D.传真机

27. A.是博士　　B.要去留学
C.放暑假了　　D.找到工作了

28. A.交通方便　　B 空气新鲜
C.适合购物　　D.冬天很冷

29. A.亲戚　　B.邻居
C.导游　　D.记者

30. A.房租贵　　B.很凉快
C.入口太窄　　D.顾客不多

31. A.妈妈　　B.奶奶
C.妹妹　　D.邻居

32. A.填表格　　B.修空调
C.弹钢琴　　D.卖报纸

33. A.宾馆　　B 大使馆
C.火车站　　D.爷爷家

34. A.记者　　B.警察
C.服务员　　D.出租车司机

35. A.不好用　　B.颜色暗
C.很高级　　D.很便宜

BỘ ĐỀ 22

26. A.语言学　　B.经济学
C.国际关系　　D.环境科学

27. A.带家具的　　B.房租便宜的
C.购物方便的　　D.离学校近的

28. A.鱼　　B 蛋糕
C.牛肉　　D.面条儿

29. A.男的输了　　B.座位满了
C.女的很生气　　D.结果还没出来

30. A.很累　　B.很粗心
C.在上体育课　　D.每天都预习

31. A.宾馆　　B.电影院
C.菜市场　　D.图书馆

32. A.会跳舞　　B.羡慕女的
C.从小弹钢琴　　D.喜欢打篮球

33. A.法律　　B 语法学
C.基础医学　　D.国际关系

34. A.很难过　　B.想买裤子
C.胖了 5 公斤　　D.晚上有活动

35. A.买字典　　B.去跑步
C.找地图　　D.商量事情

BỘ ĐỀ 23

26. A.门上　　B.桌子上
C.报纸上面　　D.沙发下面

27. A.想坐船　　B.在买票
C.很吃惊　　D.在找座位

28. A.看演出　　B 看亲戚
C.学汉语　　D.谈生意

29. A.费电　　B.不漂亮
C.声音大　　D.洗得不干净

30. A.火车站　　B.首都机场
C.森林公园　　D.国家图书馆

31. A.不想卖　　B.快没了
C.快过年了　　D.人们有钱了

32. A.二十分钟　　B.一个小时
C.半个多小时　　D.一个多小时

33. A.休假了　　B 回家了
C.出差了　　D.去上课了

34. A.很笨　　B.不马虎
C.太粗心　　D.很认真

35. A.工作太忙　　B.身体不好
C.要照顾妈妈　　D.妈妈不在家

BỘ ĐỀ 24

26. A.送人　　B.好用
C.减价商品　　D.旧的丢去

27. A.一个月　　B.两个月
C.一百多天　　D.一岁多了

28. A.白色　　B 黑色
C.黄色　　D.红色

29. A.住父母家　B.买了房子
C.走路上班　D.找不到工作

30. A.写字　B.散步
C.看电视　D.买东西

31. A.旅行　B.去超市
C.逛公园　D.网上购物

32. A.兄弟　B.邻居
C.司机和客人　D.售货员和顾客

33. A.上午　B 中午
C.下午　D.晚上

34. A.生气　B.同意
C.原谅　D.关心

35. A.10 层　B.11 层
C.12 层　D.13 层

课后练习：

BỘ ĐỀ 25

26. A.银行　B.商场
C.饭店　D.机场

27. A.母子　B.父女
C.夫妻　D.奶奶和孙子

28. A.支持　B 羡慕
C.怀疑　D.不满

29. A.公司　　B.市场
C.学校　　D.商场

30. A.聊天　　B.请假
C.帮忙　　D.问问题

31. A.挂别的画　　B.拿走照片
C.挂高点儿　　D.都不改变

32. A.饭馆　　B.酒店
C.商场　　D.办公室

33. A.睡觉　　B 做饭
C.打电话　　D.听音乐

34. A 蓝色　　B.白色
C.红色　　D.黑色

35. A.在国外　　B.刚毕业
C.有礼貌　　D.很准时

II. NGHE ĐOẠN VĂN NGẮN, CHỦ ĐỀ XOAY QUANH 1 CÂU CHUYỆN, 1 NHÂN VẬT

Tức là từ câu 36 đến 45 của phần Nghe HSK cấp độ 4, sẽ nghe một đoạn văn ngắn, nội dung sẽ kể lại một câu chuyện, hoặc nói về một người nào đó.
Khi nghe cần chú ý những điểm sau đây:
1. Nghe kỹ câu đầu tiên và câu cuối cùng.
2. Nắm được những thông tin sau của câu chuyện: Nguyên nhân xảy ra, ai, đi đâu, làm gì, kết quả. Biết được câu chuyện này đang xoay quanh vấn đề gì…
3. Loại câu hỏi cho dạng này thường sẽ là: ……做什么？/关于男的(女的)，可以知道什么？/……怎么了？/男的(女的)为什么……？/男的(女的)是什么意思？/根据对话，可以知道男的(女的)怎么样？/说话人最可能是什么关系？/他们在哪里？

Ví dụ 10

1.A.脾气好 B.爱做梦 C.很成功 D. 工作压力大
2.A.喝酒 B.抽烟 C.踢足球 D. 说假话

NGHE
有一个人很喜欢抽烟，当家人反对时，他总是说:“我工作压力大，让我轻松一会儿吧。”一天，他进门时发现儿子正坐在沙发上抽烟呢。他很生气，大声说：“你怎么可以抽烟呢?”。儿子回答：“我学习压力大，让我轻松一会儿吧.”
问：
1. 关于这个人，可以知道什么？
2. 他不同意儿子做什么？
Trong nội dung nghe : 我工作压力大。Do đó, câu 1 chọn D. 工作压力大;
Trong nội dung nghe : 很生气……你怎么可以抽烟呢？ 。Do đó, câu 2 chọn B.抽烟

A. KỂ LẠI MỘT CÂU CHUYỆN, MỘT TRUYỆN CƯỜI

BỘ ĐỀ 26

36. A.工资低 B.缺少力气
C.经常感冒 D.妻子很懒

37. A.结婚了 B.很美丽
C.是警察 D.喜欢做生意

38. A.刮风了 B 空气干燥
C.戴眼镜太久 D.长时间用电脑

39. A.打针 B.少吃糖
C.注意休息 D.多吃水果

40. A.寒假 B.暑假

C.每天中午　D.每月 15 号

41. A.天气热　B.超市太小
C.提高竞争力　D.保证游客安全

42. A.爱打扮　B.会弹钢琴
C.参加工作了　D.想买台电脑

43. A.更美丽了　B 更勇敢了
C.不乱花钱了　D.不怕打针了

44. A 很得意　B.很新鲜
C.很感动　D.很无聊

45. A.很帅　B.留过学
C.不抽烟　D.不敢吃辣

BỘ ĐỀ 27

36. A.好动　B.爱画画儿
C.害怕孤单　D.没有烦恼

37. A.结婚了　B.很美丽
C.是警察　D.喜欢做生意

38. A.多练习　B.多听批评
C.认真读书　D.原谅别人

39. A.积极的人　B.冷静的人
C.有理想的人　D.敢说真话的人

40. A.写小说　B.做生意
C.听京剧　D.研究普通话

41. A.变瘦了　　B.出名了
C.考上博士了　D.成为一名导游

42. A.感情更深　　B.需要表达
C.很少变化　　D.以结婚为目的

43. A.支持他　　B.尊重他
C.对他有耐心　D.接受他的缺点

44. A 激动　　B.伤心
C.失望　　D.骄傲

45. A.脏了　　B.特别轻
C.是别人的　　D.是绿色的

B. ĐƯA RA MỘT NHẬN ĐỊNH, MỘT QUAN ĐIỂM, MỘT HIỆN TƯỢNG

36. A.休息好　　B.少抽烟
C.幸福快乐　　D.身体不生病

37. A.真正的健康　B.年轻的好处
C.锻炼的原因　D.最浪漫的事

38. A.感动　　B.得意
C.不高兴　　D.很正常

39. A.开饭馆儿　　B.多交朋友
C.改变环境　　D.主动适应别人

40. A.道歉　　B.找人商量
C.直接拒绝　　D.要考虑一下

41. A.别太粗心　B.不要激动
C.对人要友好　D.要学会说“不”

42. A.声音　B.距离
C.比赛过程　D.球的质量

43. A.戴帽子　B 坐电梯
C.喝饮料　D.大声说话

44. A 儿童　B.找工作的
C.想看表演的　D.游戏爱好者

45. A.很安全　B.速度慢
C.访问量过亿　D.招聘消息最多

BỘ ĐỀ 29

36. A.水果　B.饮料
C.香水　D.葡萄酒

37. A.不爱运动　B.吃了很多
C.有时不吃早饭　D.一喝酒就头疼

38. A.互相帮助　B.眼前的困难
C.轻松的考试　D.音乐的作用

39. A.不要骄傲　B.方法要直接
C.多与人商量　D.扩大调查范围

40. A.安全　B.安静
C.著名　D.高级

41. A.无污染　B.卖得一般

C.是免费的　D.农村才有

42. A.浪费时间　B.让人变笨
C.使人变穷　D.效果不错

43. A.要有理想　B 从现在做起
C.方向很关键　D.要学会拒绝

44. A 抽烟的坏处　B.抽烟浪费钱
C 哪里可以抽烟　D.烟，有人爱有人讨厌

45. A.支持　B.反对
C.抱歉　D.没有说

BỘ ĐỀ 30

36. A.完全不需要　B.没人愿意写
C.写了没进步　D.有人不认真

37. A.工作成绩　B.工作态度
C.工作问题　D.总结的重要性

38. A.旅游　B.休息
C.学习　D.工作

39. A.售货员　B.家庭教师
C.服务员　D.出租车司机

40. A.十月二号　B.十月三号
C.十月四号　D.十月五号

41. A.不举行了　B.地点变了
C.已经结束了　D.时间推迟了

42. A.很严重　　B.不太严重
C.已经好了　　D.不用休息

43. A.没吃好　　B 吃喝不注意
C.休息得不够　D 睡觉太多了

44. A 语法　　B.阅读
C 发音　　D.词语

45. A.判断对错　　B.心里紧张
C.忘记词语　　D.不熟悉语法

ĐÁP ÁN PHẦN NGHE HIỂU

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 1

1. 爱情是照亮人生的阳光，但不应该成为我们生命的全部。
★ 爱情不是生命的全部。 (✓)

2. 世界上没有两个性格完全相同的人，这就像世界上没有完全相同的叶子一样。
★ 人们的性格各不相同。 (✓)

3. 搬家时，我发现了很多以前买的却一次也没用过的东西。扔了吧，觉得可惜；留着吧，估计以后也用不到。我以后再也不乱买东西了。
★ 他不想再乱买东西了。 (✓)

4. 幸福其实很简单，我觉得一天的工作结束后，洗个热水澡，然后躺在床上看看书，听听音乐，就很幸福。
★ 幸福是件很简单的事情。 (✓)

5. 别以为做错了事道个歉，说句对不起就行了。因为得到别人的原谅很容易，但要重新获得信任却很难。
★ 想重新获得信任很难。 (✓)

6. 我是南方人，刚到北方时，非常不适应那里的气候，觉得空气很干燥。不过，住了几年后，也逐渐适应了。
★ 他现在适应北方的气候了。 (✓)

7. 先生，您把收件人和寄件人的地址填反了，这儿应该填您自己的地址。我再给您一张单子，您重新填一遍吧。
★ 地址填错地方了。 (✓)

8. 流行音乐在年轻人中比较受欢迎，它是流行文化的一部分，能够反映人们对当时社会的一些看法。
★ 年轻人比较喜欢流行音乐。 (✓)

9. “光说不练”的意思是有些人只是嘴上说说，实际上却不做。这样是不会有什么结果的，不管是工作还是学习，“光说不练”都是不行的。
★ 不能“光说不练”。 (✓)

10. 在昨天的羽毛球男子双打比赛中，小马和小张最后赢得了比赛。赛后他们激动地抱在了一起，场上的观众也都鼓掌向他们表示祝贺。
★ 小马和小张赢了。 (✓)

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 2

1. 长城是中国著名的旅游风景区，每年有无数的海内外游客前来参观游览，这增加了不少旅游方面的收入。
★ 长城为当地增加了旅游收入。 (✓)

2. 我来北京两个多月了，对这儿的生活基本上已经习惯了，不过有的地方还不太习惯，总觉得气候特别干燥。
★ 他觉得北京的气候很干燥。 (✓)

3. 我一直坚持每天跑步，跑了快二十年了。跑步不仅使我看上去更年轻了，而且给了我健康和快乐。
★ 跑步给他带来了快乐。 (✓)

4. 来我们这儿看房的顾客一般都喜欢窗户向南的房子。另外，房子周围的环境也是他们考虑的重要方面。
★ 窗户向南的房子比较受欢迎。 (✓)

5. 我的爱好有很多，我很喜欢音乐，尤其是流行音乐，我还喜欢打乒乓球，虽然我打得不怎么样，但是我觉得运动对身体有好处。
★ 他爱好音乐。 (✓)

6. 总听同学们说李教授的女儿长得特别美，今天一见，果然很漂亮。她还特别友好，总是招呼我们吃这个吃那个。
★ 李教授的女儿长得很漂亮。 (✓)

7. 我很喜欢我们的汉语老师，她不仅长得漂亮，脾气也很好。她还经常给我们讲笑话，很幽默。
★ 他们的汉语老师很幽默。 (✓)

8. 我的一个亲戚腿被撞伤了，但是不严重，自己能照顾自己，我劝他在家好好休息。

★ 他亲戚的腿伤得不重。 (✓)

9. 我小时候的理想是长大要成为一名钢琴家。可是长大后才发现，理想离我越来越远，现实却离我越来越近。

★ 他的理想离他越来越远。 (✓)

10. 我爸爸是一位记者，他总是告诉我，做记者既要及时地报道社会上发生的事情，也要保证新闻的准确性。

★ 他父亲是记者。 (✓)

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 3

1. 我多次邀请王教授来我们学校讲课，但是每次他都说工作太忙，没有时间来。

★ 王教授拒绝来讲课。 (✓)

2. 原来以为这雨该停了，现在不仅没有停，还越下越大了呢。

★ 雨越来越大。 (✓)

3. 我真没想到，他来中国才一年多，汉语竟然能够说得这么流利！

★ 他在很短的时间里，就能够流利地说汉语，我感到很吃惊。 (✓)

4. 我妈妈总是记不住事情，有好几次用洗衣机洗衣服，都没有往洗衣机里放水。

★ 妈妈忘记往洗衣机里放水了。 (✓)

5. 谁不知道早饭很重要呢？可是我早上更愿意多睡一会儿，所以我只能把饼干当早饭了。我知道这样对健康不好，可是没办法，已经养成这个习惯了。

★ 她早上吃饼干。 (✓)

6. 小王，上次我借给你的小说看完了吗？这本书是从图书馆借的，这个月十八号就到期了，你看这两天能不能还给我。

★ 这本书十八号到期。 (✓)

7. 既然小张不愿意来帮助我们，那我们只好请别人了。
★ 因为小张不愿意帮忙，所以就请了别人。（ ✓ ）

8. 你要是想出国的话，就应该和他商量一下，否则他一定会生气的。
★ 如果不和他商量出国的事，他就会生气。（ ✓ ）

9. 骑自行车在美国是一种体育运动，可以锻炼身体；在中国自行车却是一种交通工具，但是骑自行车也达到了体育锻炼的效果。
★ 无论是在美国还是在中国，骑自行车都锻炼了身体。
（ ✓ ）

10. 上大学时，我偶尔回家，或是陪妈妈逛商店，或是陪爸爸聊天。
★ 他不经常回家。（ ✓ ）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 4

1. 新学期我要上的课很多，包括听力课、语法课、口语课和书法课。
★ 新学期他一共要上四门课。（ ✓ ）

2. 上午我本来想去图书馆的，结果老师给我打电话叫我去教室等他。
★ 今天上午她去图书馆了。（ × ）

3. 我的业余爱好很多，比如打乒乓球、集邮，等等，他呢？就知道睡懒觉吧！
★ 他没有什么业余爱好。（ ✓ ）

4. 要想赢得他人的尊重，你首先要尊重他人。只有在相互尊重的前提下，才可以有和谐的人际关系。
★ 不尊重他人就不可能赢得他人的尊重。（ ✓ ）

5. 刚来中国的时候，我一个朋友也没有，觉得非常孤单。可是中国同学对我非常热情，经常在生活上和学习上帮助我。现在，我有了很多朋友。
★ 中国同学对我的帮助让我不再觉得孤单。（ ✓ ）

6. 现在广播，现在广播：飞往美国的 F2363 航班因为天气原因取消。请各位旅客静候进一步的通知。谢谢合作！
★ 飞往美国的 F2363 航班马上就要起飞了。（ × ）

7. 老师，我昨天真的生病了，不信你可以问问我的同屋，他可以为我证明。
★ 老师不相信他昨天病了。 (✓)

8. 亲爱的顾客朋友们，本商场晚上 10 点结束营业，还有半个小时就要关门了，请您抓紧时间选购商品。
★ 现在已经 9 点了。 (×)

9. 哎，你这条裙子真漂亮，在哪儿买的？我也想买一条裙子，可是找不到人陪我逛街。试衣服的时候没有个人商量商量，也不知道合适不合适。
★ 她希望有个人陪她逛街。 (✓)

10. 我的同屋每天晚上都熬夜，非常影响我休息，我真快受不了他了！
★ 我很喜欢我的同屋。 (×)

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 5

1. 我都尝过了，除了饺子稍微有点儿咸，其他的都还不错，你第一次就能做成这样，已经很厉害了。
★ 饺子没放盐。 (×)

2. 黄老师，对不起，您借我的那本小说还剩最后十几页没看完，我月底前还给您怎么样？
★ 那本小说他读完了。 (×)

3. 我觉得秋天是去黄山旅游的最好季节，因为这时候天气不冷也不热，很凉快，而且山上的树叶有很多种颜色，绿的、黄的、红的，漂亮极了。
★ 秋天不适合去黄山。 (×)

4. 麻烦你帮我查一下黄大夫的手机号码，我有事情要找她，但是我现在没有她的电话号码。
★他要联系黄大夫。 (✓)

5. 虽然演出八点才开始，但是过了七点四十五就不允许观众进场了，我们还是早点儿出发吧。
★ 演出已经结束了。 (×)

6. 这个会议室太小，座位不够，恐怕得换个大一点儿的，你一会儿去问问旁边那个大会议室星期六有没有人用。
★ 他想找个合适的会议室。 (✓)

7. 昨天我在报纸上看见一家杂志社在招聘高级翻译，要硕士，给出的条件还不错，你要不要去试一试？
★ 那家杂志社在招人。 (✓)

8. 很多人年轻时觉得钱比健康重要，老了以后才发现自己错了。很多东西都是这样，等到没有了，我们才明白它们的重要性。
★ 我们要重视身体健康。 (✓)

9. 头发长得真快，才一个月又这么长了，明天逛街的时候我顺便去理个发，短点儿看起来会更精神。
★ 他觉得头发太长了。 (✓)

10. 今天天气真好，雨停了，太阳出来了，虽然在刮风，但是一点儿也不冷，非常适合去爬山。
★ 今天是阴天。 (×)

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 6

1. 这部电影是他五年前演的，当时他还只是一个普通的演员，不像现在这么有名，这么受欢迎。
★ 他五年前就很有名。 (×)

2. 很多人的工作都不是十分理想，不是地方远就是工资低。我工作的地方就比较远，每天上下班就要用三个小时。
★ 他每天上班一点儿也不辛苦。 (×)

3. 经历过那次失败后，他改变了许多，不再像以前那么粗心了，大家都说他现在做事仔细多了。
★ 他做事比过去仔细了。 (✓)

4. 昨天晚上我一直工作到很晚才睡，结果今天早上手机响的时候我完全没听到，等我醒来的时候已经九点了。
★ 他今天七点就起床了。 (×)

5. 各位乘客，前方到站是西直门。西直门是换乘车站，换乘车站乘客较多，请下车的乘客提前做好准备。

★ 西直门车站还没到。 (×)

6. 跟老王聊天儿是件愉快的事情，因为他知道很多东西，不管是历史故事还是科学知识，你问他什么他都知道。

★ 他觉得老王知识丰富。 (✓)

7. 这次调查反映了人们对环境保护的支持，超过百分之九十的人表示愿意参加环保活动，只有百分之六的人回答说不感兴趣。

★ 大部分人支持环保活动。 (✓)

8. 我喜欢运动，例如打网球、踢足球、打篮球等等，我样样都行，当然，也有我不行的，游泳就是我做梦都不敢想的事情。

★ 我不会游泳。 (✓)

9. 这件事关系到许多人的生命安全，可不是开玩笑的事情。

★ 这件事不是很重要。 (×)

10. 无论是工厂还是邻居有事找他帮忙，他都很高兴地答应。

★ 他一点儿都不热情。 (×)

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 7

1. 为了每天能准时上班，不迟到，他每天天不亮就起床，收拾好后去坐车，如果不堵车的话就能顺利到公司。

★ 他每天起得很晚。 (×)

2. 我们学校旁边新开了一家饭馆，听说那里的环境不错，服务态度也很好，关键是菜做得好吃又经济。

★ 那家饭馆的菜很贵。 (×)

3. 这座楼对面就是街道，平时来往的车辆也比较多。到了晚上还有很多人在这里做生意卖东西，所以很热闹。

★ 这座楼附近很安静。 (×)

4. 平时自习的时候教室里非常热闹。这几天教室里安静多了，大家都在认真复习，准备考试呢。
★ 大家在教室里考试。 （ × ）

5. 我有一个朋友，在一家公司工作，为了能去国外看世界杯足球比赛，他向老板请假，老板没有同意，他就辞职不干了。
★ 老板不让他工作了。 （ × ）

6. 我认识一位美丽的姑娘，她愿意做我的女朋友。我们常常一起散步，一起看电影、聊天，一起听音乐。
★ 他没有女朋友。 （ × ）

7. 他们早饭一般比较简单，喝杯牛奶，吃个鸡蛋，或者再吃点儿别的就可以。有时甚至不吃早餐，不过那是因为没有时间吃饭。
★ 他们的早饭一般比较丰富。 （ × ）

8. 我们上午七点出发，计划六个小时能到，后来花了八个小时才到。如果我们当时在地图上找出详细地址，就会节约很多时间。
★ 他们节约了两个小时。 （ × ）

9. 我不喜欢这个地方，除了脏以外，还有许多其他缺点，周围很吵，总有各种各样的声音，太让我失望了。
★ 他对这个地方很满意。 （ × ）

10. 现代人的生活水平越来越高了，可是身体却越来越差，这常常是因为不好的生活习惯引起的。
★ 生活习惯跟人的健康没有关系。 （ × ）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 8

1. 我家住在七层，只要拿的东西不多，我就不坐电梯，因为我觉得走楼梯可以锻炼身体。
★ 他不愿意走楼梯。 （ × ）

2. 小李，你把这份材料复印之后发给大家，顺便通知大家今天晚上要加班。
★ 他们今天不用加班。 （ × ）

3. 不管做什么事情，提前做计划总是好的。每一步应该做什么、怎么做，不用安排得特别详细，但必须有一个大概的想法。
★ 做计划当然要很详细。（ × ）

4. 各位乘客请注意，请您带好自己的行李，准备好车票，现在开始准备进站。
★ 飞机就要起飞了。（ × ）

5. 知道你今天回家，儿子一直吵着说要等你回来，怎么也不愿意去睡觉，结果实在太困了，在沙发上就睡着了。
★ 儿子正在写作业。（ × ）

6. 我早就听说这本小说的作者很有名，昨天在报纸上看到一篇关于她的报道，才知道她竟然是一位在校大学生，没想到她那么年轻，真让人羡慕。
★ 那位作者大学刚毕业。（ × ）

7. 别担心，我叔叔是律师，这个问题他应该可以提供一些比较专业的意见，我帮你问问，有消息我就告诉你。
★ 他叔叔是医生。（ × ）

8. 刚刚搬完家，还没来得及收拾，房间里挺乱的，你随便找个地方坐吧，我去给你拿瓶饮料。
★ 房间已经打扫干净了。（ × ）

9. 我认真考虑了一个晚上，也打电话和父母商量过了，最后还是决定不去那家公司了。我想继续留在北京，看看还有没有别的机会。
★ 他决定离开北京。（ × ）

10. 哥，你来帮帮我。我的日记本掉到沙发后面了，拿不出来了。你来帮我抬一下沙发吧。
★ 日记本掉桌子下面了。（ × ）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 9

1. 春天到了，公园里开满了五颜六色的花，白的，红的，黄的，漂亮极了。
★ 现在是冬季。（ × ）

2. 最近天气越来越凉快，树上的叶子也都慢慢变黄了，风一刮，草地上就会有一层厚厚的黄叶，果然是秋天是到了。
★ 现在是冬季。（ × ）

3. 他家离公园不远，每次吃完晚饭后他都去公园里散步。
★ 他要走很远才能到公园去散步。（ × ）

4. 怎样才能把这个工作做好，是他一直在考虑的一个问题。
★ 他不想把工作做好。（ × ）

5. 我今天去商店买了毛巾，顺便到附近的书店去买了本杂志。
★ 他专门去买杂志的。（ × ）

6. 我们的工作终于提前完成了，我要表扬我们组的所有成员，尤其是王刚，他都生病了还仍然坚持工作。
★ 王刚受批评了。（ × ）

7. 这个箱子里都是杯子和盘子，你搬的时候小心点儿，一定要轻拿轻放，千万别打破了。
★ 箱子里面是旧报纸。（ × ）

8. 有人说没去过长城就不算去过北京。我来北京两年了，却还没去过长城，所以我打算这个周末去。
★ 这是他第二次爬长城。（ × ）

9. 他本来是打算考研究生的，现在改变了主意。
★ 他还想考研究生。（ × ）

10. 这篇文章你还得拿回去好好儿改改，主要是内容有点儿乱，重点不够清楚，另外，有几个句子还有语法问题。
★ 那篇文章写得很精彩。（ × ）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 10

1. 小张，经理下午有一个会，他说要先看这个报告，你最后再整理一下，上午十一点以前要交给经理。报告内容你很熟悉，一两小时就能整理完。
★ 小张十二点以前要交报告。（ × ）

2. 每次过生日的时候，好多朋友都会送我巧克力，我都吃不完，你就别送这个了。我缺少一个漂亮的电脑包，要是你能送我就好了。

★ 他想要电脑包。 (✓)

3. 你要找复印的地方啊？过了这座楼，那边就是四号楼，一层就有一个复印店。就在花店的旁边，很好找。

★ 复印店在七号楼。 (×)

4. 运动员的压力很大。每一次比赛以前，他们都要准备很长时间。可以说，在这段时间，他们没有一天是轻松的。

★ 运动员的压力很大。 (✓)

5. 是老李呀，快请进！我们家老张去楼下买啤酒了，马上就回来。您喝点儿什么？茶还是咖啡？

★ 老张去买报纸了。 (×)

6. 大年，楼下的超市九点半才关门，我们现在去还来得及，你快点儿！别忘了拿钱包。

★ 超市九点半关门。 (✓)

7. 这种空调虽然便宜，却卖得不好。我看解决问题的关键是提高技术，质量就是生命，如果质量不上去，就不可能受欢迎。

★ 她认为关键是价格。 (×)

8. 飞机七点四十起飞，明天是周末，不堵车，我们五点半出发就可以了。今晚你把行李收拾完就睡觉，别明早起不来。

★ 明天五点半去机场。 (✓)

9. 小李，这是明天会议的材料，你去复印一下，要二十五份，复印完了就放在我的办公桌上。

★ 材料要复印十五份。 (×)

10. 这个城市以前经常堵车，出门难成了大问题。有了地铁以后，交通情况好多了，堵车不那么严重了。

★ 这个城市堵车更严重了。 (×)

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 11

11.
男:王小姐，我们什么时候去参观长城？
女:明天上午，明天早上七点在门口集合。现在咱们回酒店休息。
问：他们明天上午要去哪儿？ (A)

12.
女：快告诉我，检查结果怎么样？
男:他们说不要紧，吃点儿药就行了。
问：他们最有可能在哪儿？ (B)

13.
女:你是想去看病呢，还是去买点儿药吃？
男:还是去看看吧，我已经在家吃了三天的药了，还没好。
问：男的想要去哪里？ (A)

14.
男:喂，你在哪儿呢？怎么这么吵？
女:我现在在火车站，你说话我听不太清楚，过会儿我再跟你联系吧。
问：女的现在在哪儿？ (B)

15.
女:出租车在楼下等着呢，快点儿！
男:等等，我要带点儿吃的东西。我不喜欢吃火车上的东西。
问：男的要去什么地方？ (B)

16.
男:姐，这个盒子里面是什么东西？
女:是夏阿姨带回来的糖，她从海南旅游回来了。
问：那盒糖是谁送的？ (D)

17.
男:我们店的衬衫和裤子现在都在打折，您看有什么需要的？
女:这条裤子有蓝色的吗？找一条我试试。
问：男的最可能是做什么的？ (C)

18.

女:明天中午我们一起出去吃饭吧，我请客。
男:啊？抱歉，明天我要去大使馆拿签证，不知道中午能不能回来。
问：男的明天要去哪儿？ (D)

19.
男：护士，请问万医生的办公室在哪儿？
女:在三层，电梯左边第一个房间就是。
问：男的要找谁？ (D)

20.
女:你把车停哪儿了，离这儿远吗？
男:不远，在马路对面的那个停车场，楼下的车位已经满了。
问：男的把车停在哪儿了？ (D)

21.
男:校长，您找我？
女:是，我这儿有一份材料，麻烦你替我跑一趟，给关教授送过去。
问：这份材料要送给谁？ (D)

22.
女:你怎么还没到？会议就要开始了。没有你的关于世界气候的调查结果，我们怎么进行讨论？
男:真是对不起，我到公司才发现调查材料忘在家里了。现在刚到家，我拿了之后马上就回公司。
问：男的现在在哪儿？ (C)

23.
男:孙叔叔邀请我们去他家做客，我们带点儿什么礼物好呢？
女:我记得他最爱喝茶了，我们去买点儿绿茶吧。
问：他们要去谁家做客？ (B)

24.
男：你有什么问题吗？
女:您今天在课上讲的内容，我不太明白。
问：他们是什么关系？ (D)

25.
男:前面那条路太窄了，车子可能开不进去。
女:那就停在这个路口吧。师傅，一共多少钱?
问：男的最可能是做什么的?　　(D)

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 12

11.
女:在这部电影中你演什么样的人?
男:演的是一个很幽默很聪明的老师。
问：男的是做什么的?　　(A)

12.
女：这部电影好看吧，男的帅，女的漂亮。
男:小声点儿，不要影响别人观看。
问：他们最有可能在哪儿?　　(B)

13.
女:对不起，我不是故意闯红灯的。我实在是有急事。
男:有急事更要注意安全。
问：男的有可能是做什么的?　　(A)

14.
男:我们什么时候去长城?
女:还没决定呢。星期五我再打电话通知你。
问：他们什么时候去长城?　　(D)

15.
男:小姐，这钱是不是算错了?
女:没有错，我们的菜是打折的，但是酒水不打折。
问：他们最可能在哪儿?　　(A)

16.
女:我们十点开会，要是迟到了，老板一定会很生气。
男:不要紧，我开快点儿，保证让你能准时到公司。
问：男的可能是干什么的?　　(A)

17.
女:由于我要参加明天的会议，所以就不能去出差了。想叫小李去吧，他说有事去不了。
男:我代替你去吧。
问：谁要去出差？ (B)

18.
女:我们一起去公园好吗？
男:好的，我先去图书馆把书还了，然后在公交车站见面再一起去。
问：他们要去哪儿？ (B)

19.
男：我出差这么久才回来，你是不是该给我做顿好吃的？
女:没问题，正好接孩子的时候买点儿菜回来。
问：对话双方可能是什么关系？ (D)

20.
女:你还没有洗好碗吗？快点儿！
男:没有呢，刚才停水了。
问：这段话最有可能发生在哪里？ (B)

21.
男:你看看你迟到了多长时间？
女:现在是七点半，迟到了十分钟。
问：女的应该要几点到？ (D)

22.
女:太好了，快看，我们班的篮球队就要赢了。
男:那不一定，要等比赛打完了才能知道，我们再去给他们买点儿水吧。
问：这段话最有可能发生在哪里？ (B)

23.
女:我想把卡里的钱都取出来。
男:好的，请输入密码。
问：对话发生在哪里？ (B)

24.
男：你明天下午有事吗？
女：两点到三点要开会，会后就没事了。
问：女的下午几点有空？ （D）

25.
男：请问照片最快什么时候可以取？
女：最早也要下午两点以后。
问：男的可以什么时候拿到照片？ （C）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 13

11.
男：你去过的地方可真多！
女：上研究生以前，我当过两年导游，所以跑了不少地方。
问：女的原来是做什么的？ （B）

12.
女：师傅，您这西红柿怎么卖？
男：五块钱两斤。
问：男的是做什么的？ （A）

13.
男：这种又省水又省电，衣服洗得也干净，是我们商场卖得最好的。
女：使用起来方便吗？
问：男的是做什么的？ （D）

14.
女：师傅，我觉得后面的头发再短一点儿更舒服。
男：好吧，你看这么长，行吗？
问：男的是做什么的？ （C）

15.
女：你怎么还没到家？
男：我还在办公室呢，今天得加会儿班，你和孩子先吃吧，给我留点儿就行。
问：说话人最可能是什么关系？ （D）

16.
女:请你谈谈你演皇帝有什么感觉?
男:这是我第一次演一个皇帝，真的很好玩儿，可是压力也很大。
问：说话人最可能是什么关系？ (A)

17.
男:等你妈妈回来，让她帮你收拾一下行李。
女:您女儿都十五岁了，我自己会收拾。
问：说话人最可能是什么关系？ (D)

18.
女:老李，这么早就来办公室了。你是什么时候回来的?
男:我今天早上刚回来，回家拿了些东西就来学校上班了。
问：这两个人最可能是什么关系？ (B)

19.
男：我买这五瓶水，再给我一个塑料袋吧。
女:好的。五瓶水十五块钱，塑料袋两毛一个，一共十五块两毛。
问：他们最可能在什么地方？ (B)

20.
男:这娃子是男袜还是女袜?
女:男女都能穿，你要几双?
问：说话人最可能是什么关系？ (C)

21.
男:师傅，您这儿可以照护照照吗?
女:可以。您现在就照吗?
问：他们最可能在什么地方？ (D)

22.
女:我们什么时候放暑假?
男:昨天张老师下课以前说了，7 月 15 号。你没听见吗?
问：女的最可能是干什么的？ (A)

23.
女:师傅，我的车修好了吗？
男:你的车坏的地方不少，修起来很麻烦，你后天来取吧。
问：车什么时候能修好？ （B）

24.
男：我是九月出生的，你呢？
女:我比你晚一个月。
问：女的是几月出生的？ （C）

25.
男:你去银行做什么？
女:我的信用卡 25 号就到期了，我去换张新卡。
问：她的卡什么时候到期？ （C）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 14

11.
男:王阿姨，明天您几点到？我去火车站接您。
女:我明天早上七点四十到，有点儿早，你恐怕六点就得起床吧，辛苦你了！
问：男的几点接王阿姨？ （D）

12.
女：小金，你是不是也打算五月一号结婚？
男:五一有点儿早，来不及准备，十一结婚的人太多。我和女朋友商量了一下，决定十一月十一号结婚。
问：男的什么时候结婚？ （D）

13.
女:师傅，再过二十分钟能到广播大楼吧？
男:要是不堵车，还有十多分钟就能到，可是看现在的路况，我看还得要半个小时。
问：最可能还要多长时间才能到？ （C）

14.
男:买一张去上海的汽车票，我有急事，越早越好。
女:五分钟以后有一班车，但票已经没了，你只能坐半小时以后的了。

问：男的最可能多长时间以后出发？（C）

15.
女:昨天看的那个谈话节目真精彩，今天还有吗？
男:你还想天天看呢。这个节目每星期就放一次，你得等到下周三了。
问：这个节目什么时候放？　　（D）

16.
女:马教授的飞机是明天上午到上海吗？
男:他打电话让我们明晚去机场接。他说原来打算上午到，但是北京那边的工作还没做完，只好改坐晚上的航班了。
问：马教授什么时候到上海？　　（D）

17.
男:你怎么还不进场？
女:门口有一个通知，演出原定六点半开演，现在改到七点了。。
问：演出原来计划什么时候开始？　（B）

18.
女:下周一就要交文章了，怎么没见你写啊？
男:这个周末我只要用半天的时间就能写完。
问：文章多长时间能写完？　　（B）

19.
女：请问，附近有加油站吗？
男:你一直往前走，有一个公园，过了公园再往前一点儿就有一个加油站。
问：加油站在哪儿？　　（C）

20.
男:你看见我的护照了吗？
女:昨天你整理行李箱的时候，我看见就在里面呢。
问：男的护照可能在哪里？　　（D）

21.
男:长江真美啊！你怎么不去外面看看呢？
女:我不习惯坐船，觉得有点儿难受。

问：他们在哪里？ （A）

22.
女:你从家里出发了吗？
男:一个小时前就出发了，没想到堵车堵得厉害，估计还得半个小时才能到。
问：男的最可能在什么地方？ （B）

23.
男:你好，请给我一个塑料袋。
女:塑料袋不是免费的，两毛一个。
问：他们最可能在什么地方？ （B）

24.
女：喜欢哪件就试试吧！
男:我先随便看看。
问：他们最可能在什么地方？ （C）

25.
男:服务员，我要四两饺子。
女:您还有点别的吗？
问：这个对话最可能发生在哪儿？ （A）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 15

11.
女:师傅，我要理发，稍微修一下就行。
男:好的，我们先去那边洗一下头吧。
问：男的是干什么工作的？ （C）

12.
女：刚才楼上吵得那么厉害，现在怎么这么安静了？
男:估计是累了，不过我觉得两个人一起过日子偶尔吵吵架也是很正常的。
问：楼上住的两个人是什么关系？ （D）

13.
男:你每天都得跟着航班到处飞，自己要注意身体，别让我跟你妈妈担心。
女:我会照顾好自己的，你们就放心吧。

问：说话人最可能是什么关系？　　（A）

14.
男:我这个病没什么关系吧？
女:不用担心，吃点儿药，平时多注意身体。
问：他们俩可能是什么关系？　　（D）

15.
女:都几点了，你还没准备好呢？飞机四点半就要起飞了。
男:急什么呀？还有两个小时呢。
问：现在是几点？　　（B）

16.
男:电影九点才开始，我们八点出发也不晚。
女:八点太晚了，要是路上堵车呢？咱们还是提前两个小时出发吧。
问：女的认为应该几点出发？　　（A）

17.
男:师傅，麻烦您快点，我就要迟到了。
女:好的，不过得先去趟加油站。
问：他们在哪里？　　（C）

18.
女:这里的词典质量好像有问题，上面的字很不清楚。
男:就是，我们去其他地方看看吧。
问：他们在哪里？　　（B）

19.
男：你什么时候下班啊？
女:现在定不了，我一下班就给你打电话。
问：女的现在可能在哪里？　　（A）

20.
女:今天觉得怎么样？好点儿了吗？
男:早上刚打完针，好多了，我想跟经理请个假早点儿回家。
问：男的可能在哪里？　　（B）

21.
男:我还得复印完这些文件才能过去。
女:那我先过去了，会议在312室举行，别走错了。
问：他们要去哪儿？ （C）

22.
女:请问，您对这个城市的交通有什么看法？
男:堵车太严重了，应该尽快想办法解决这个问题。
问：女的最可能是什么职业？ （A）

23.
女:爸爸病了，我工作又很忙，没人照顾他，怎么办呢？
男:别着急，我让小张来照顾他，小张以前还当过护士呢！
问：小张以前做过什么工作？ （B）

24.
女：我的信用卡、护照和行李箱都不见了，您一定要帮帮我！
男:别着急，请您详细讲一下丢东西的经过。
问：请问男的可能是做什么职业？ （B）

25.
女:我家有个亲戚的眼睛不太好，我爸爸陪着他去第三医院看病去了。
男:怎么不到我们医院来呢？我可以给他找一个很好的医生。
问：谁的眼睛不好？ （D）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 16

11.
男:我带的钱不够，你能不能先借我一点儿，我明天还你。
女：没问题。高老师，您要多少？
问：男的在做什么？ （A）

12.
女：这个鸡蛋汤味道怎么样？你尝一下？
男:我尝了，稍微有点儿咸，是盐放多了吧？
问：他们在谈什么？ （A）

13.
男:我不想去上钢琴课了。
女:为什么？你不是很喜欢弹钢琴吗？而且还弹得那么好。
问：男的不想做什么？ (C)

14.
女:经理，打扰您一下，我明天要去趟医院，我想请一天假可以吗？
男：当然可以，怎么了？身体不舒服？
问：女的请假要做什么？ (C)

15.
男：你乒乓球打得真不错，有时间能教教我吗？
女：没问题。我每周六都会来体育馆，到时候你来找我就行了。
问：女的是什么意思？ (B)

16.
女：明天早上八点半在东门集合，别迟到啊！
男：放心吧，我一定准时到。
问：女的提醒男的什么？ (B)

17.
男:孙小姐，表格我做好了，您看看有什么问题没。
女:刚才忘和你说了，还要再加上一列“性别”。
问：女的要求怎么做？ (A)

18.
男：从这儿到国家图书馆远吗？咱们怎么走？
女：坐公交车大概得一个多小时，这会儿肯定堵车，我们还是坐地铁吧。
问：女的是什么意思？ (B)

19.
男：妈，你下班了吗？我没带钥匙。
女:我很快就到家了，你先在门口等会儿吧。
问：男的怎么了？ (D)

20.

女:这两个电子词典样子差不多，左边这个怎么这么贵？
男:那是新出的，收的词语更丰富，另外，它还有语法解释，所以贵一些。
问：关于左边的电子词典，下列哪个正确？　（C）

21.
男:喂，姐，我找到你的成绩单了，给你寄过去吗？
女:你还是发传真吧，我现在就要。
问：男的找到什么了？　（B）

22.
女:听说你寒假要去山西？
男:是，我本来想放假就走，但恐怕得推迟了，老师让我翻译几篇文章。
问：男的是什么意思？　（D）

23.
男：小狗是不是生病了？怎么看上去精神不太好。
女：我猜可能是它刚换了新环境，还没有适应，熟悉了就好了。
问：小狗怎么了？　（C）

24.
女：这次在上海举办的会议，还是你来负责，我会再安排两个人帮助你。
男:好的，经理。
问：关于会议，可以知道什么？　（A）

25.
男：今天的饺子盐放多了，有点儿咸。
女：是吗？我觉得正好啊，一点儿也不咸。
问：女的是什么意思？　（B）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 17

11.
男:妈，你做的什么菜？好香啊！我尝尝。
女：别用手拿，去拿筷子。
问：男的觉得菜怎么样？　（A）

12.

女：这次文化节活动由你来负责，一定要办得热闹点儿。
男:好，我们回去就开会讨论，星期五之前把详细的计划书发给您。
问：关于男的，可以知道什么？ （D）

13.
男:你现在感觉怎么样了？好像咳嗽没那么严重了。
女:好多了，这种感冒药确实有用，头也不怎么疼了。
问：女的怎么了？ （C）

14.
女:快来不及了，我们打车过去吧？
男：还是坐地铁吧，这会儿路上恐怕会堵车。
问：男的想怎么去那儿？ （B）

15.
男：已经两点了，你怎么还不睡觉。
女：这本小说就剩十几页了，我想看看最后到底怎么样了。
问：女的为什么还不睡？ （D）

16.
女：咱们办公室的空调是不是坏了？太热了。
男：昨天就坏了，一直没人来修，我再打电话问问。
问：柑橘对话，下列哪个正确？ （B）

17.
女：这双鞋子多少钱？
男：原价 800 块钱，现在打八折。
问：鞋子多少钱一双？ （C）

18.
女：真的是你拿了小王的照相机吗？
男：连你也这样认为吗？
问：根据这段话，可以知道男的怎么了？（B）

19.
男：你看看你，怎么又算错了，你总是这样，就不能认真点儿吗？

女:对不起。
问：根据对话，可以知道女的怎么样？　　(C)

20.
女:先生，你可以给我们照张相吗？
男:没问题。
问：男的意思是什么？　　(B)

21.
男:你今晚和我一起去电影院看电影好吗？
女:不行，有人在图书馆等我呢。
问：女的准备做什么？　　(C)

22.
男：我们明天怎么去公园，是坐公交还是地铁？
女：我的一个朋友明天没事，说可以开车送我们去。
问：他们怎么去公园？　　(B)

23.
男：小李换号了吗？怎么手机总是打不通？
女：他去国外出差了，月底才能回来，您有事儿就给他发电子邮件吧
问：根据对话，下列哪个正确？　　(B)

24.
女：先生，我们这里禁止抽烟。
男:啊，对不起，我没注意到，我这就到外面去。
问：女的提醒男的什么？　　(C)

25.
男：只差一点儿就赢了，真替他感到可惜。
女：他已经打出了自己最好的水平，无论结果怎么样，我们都应该为他高兴。
问：女的是什么意思？　　(C)

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 18

11.
女：这件毛衣不错，挺适合你的。

男：缺点就是不能放在洗衣机里洗，要是你愿意手洗我就买。
问：这件毛衣怎么样？ （C）

12.
男：小王这个人就是缺少耐心。
女：其实他身上优点挺多的，工作认真，还很节约。
问：小王有什么缺点？ （B）

13.
男：你怎么咳嗽了？是不是感冒了？
女:可能是因为我还没适应这里的空气吧。
问：女的怎么了？ （C）

14.
男：这个酸菜鱼你怎么吃了一口就不吃了？
女：我怕酸。没关系，别的菜不管甜的还是辣的我都可以吃。
问：女的不吃什么菜？ （A）

15.
男：下午给你打了好几次电话，你怎么没接？
女：不好意思，下午有一个很重要的会议，我不方便接。
问：女的下午在做什么？ （A）

16.
男：你这么忙，这个材料我去寄吧。
女：那就麻烦你了，我先把钱给你把。
问：男的想帮女的做什么？ （C）

17.
男：你怎么不吃鱼？是不是怕辣？
女：不是，我前几天老吃鱼，吃得有点儿多了，想多吃点儿菜。
问：女的为什么不吃鱼？ （C）

18.
女：那个咖啡馆的咖啡太贵了，你别去了。
男：贵点儿没关系，味道好是最重要的。

问：男的为什么要去那个咖啡馆？　（B）

19.
男：你钢琴弹得不错，怎么平时不弹呢？
女:弹过几次，邻居说太吵了。我就不好意思弹了。
问：女的为什么不弹钢琴？　（D）

20.
女:有人邀请你参加比赛，你为什么不接受呢？
男:一准备比赛就又要紧张起来了，最近这段时间我想过过轻松的生活。
问：男的为什么不参加比赛？　（C）

21.
男:那家公司工资高，离开了多可惜啊！
女:是有点儿可惜，可是经理总是不信任我，我觉得跟这样的人一起工作心情不愉快。
问：女的为什么离开公司？　（A）

22.
女：这个男演员一点儿也不帅，喜欢他的人却很多，真奇怪。
男：一点儿也不奇怪，他虽然不帅，可是说话很幽默，给大家带来了很多欢乐。
问：为什么人们喜欢这个演员？　（A）

23.
男：在网上买书多省事儿啊，去书店要多花好多时间。
女：可是我喜欢书店的气氛，在书店里看看感兴趣的书，我的心情都特别愉快。
问：女的为什么去书店买书？　（B）

24.
男：你好！请问这个座位有人吗？
女：不好意思，坐这儿的人去卫生间了，一会儿还回来。
问：女的什么意思？　（B）

25.
女：看这双鞋，今年特别流行这样的。
男：流行的不一定好，适合自己的才是最好的。我觉得你穿这样的不合适。
问：男的是什么意思？　（B）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 19

11.
男：这个词是什么意思？你能用汉语解释一下吗？
女：恐怕我用汉语解释完以后，你更不明白了。我还是用英语说吧。
问：女的是什么意思？ （D）

12.
女：你和我一起翻译这本书，怎么样？
男：翻译科学方面的书，要十分准确，我的水平还不够。
问：男的是什么意思？ （A）

13.
男：妈妈，我有点儿害怕，要是输球了怎么办？
女:儿子，好好踢，妈妈相信你，你是个勇敢的人。
问：根据对话，可以知道女的在做什么？（A）

14.
女：你觉得这部电影怎么样？
男：每个人看完以后都有自己的感觉。我只能告诉你，你要是不去电影院看肯定会后悔的。
问：男的觉得电影怎么样？ （C）

15.
男：这球打得真精彩！
女：你都看了好几个小时了，也该让我看看我喜欢的节目了。
问：男的在干什么？ （B）

16.
女：后天就点开会，我八点五十到可以吗？
男：最好提前半个小时到，我们还得提前准备好茶水、点心呢。
问：他们要提前做什么？ （D）

17.
女：你看天突然这么黑，好像要下大雨了。我们别散步了，往回走吧。
男：没关系，我带着伞呢。
问：男的主要是什么意思？ （A）

18.
男：听说你打算买海边的房子？
女：你是听谁说的？我只是想去海边住一两个月，把我的书写完，买房子干什么？
问：女的打算做什么？ (A)

19.
女：我穿这条连衣裙怎么样？
男：挺漂亮的，可是不够正式。
问：男的是什么意思？ (D)

20.
男：电梯怎么坏了？累死我了，休息一下再爬吧。
女：已经爬了六层了，还有三层就到了。
问：他们最可能在做什么？ (C)

21.
男：这个葡萄酒价格怎么这么高？
女:因为产量很少。
问：为什么这种酒很贵？ (A)

22.
女：听说这次招聘报名的人不少啊！
男：来的人确实挺多的，可是其中优秀的只有两三个，其他的基本上不合格。
问：这次招聘，情况怎么样？ (B)

23.
女：你为什么买这个航空公司的机票？
男：因为可以打七折。别的公司现在都是原价。
问：男的为什么买这个公司的机票？ (A)

24.
女：我最近老爱忘事，这是不是跟年龄有关系？
男：那是因为你事儿太多了，又不用记事本。你可以把重要的事都写在手机里，这样就不会忘记了。
问：男的有什么意见？ (D)

25.
男：明天是你的生日，我请你吃饭吧。
女：明天我想请朋友来家里吃饭，我已经把菜都准备好了。
问：女的明天打算做什么？ （D）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 20

11.
男：小刘，明天咱们去打羽毛球怎么样？
女：明天正好有事，我跟朋友约好了明天要去趟大使馆。
问：明天小刘要做什么？ （C）

12.
女：春天了，天气逐渐暖和了，我们去公园看花吧。
男：这个主意不错。
问：男的想去公园看花吗？ （A）

13.
男：你感冒好了吗？
女:差不多了，就是偶尔还会咳嗽。
问：女的感冒怎么样了？ （A）

14.
女：北方太干燥了，我感觉很不舒服。
男：习惯了就好了，我刚来时跟你一样。
问：女的对什么不适应？ （C）

15.
男：今天会议的内容是“注意健康”，对吗？
女：您怎么忘了？已经改成“儿童健康”了。
问：他们在谈什么？ （A）

16.
女：现在风刮得这么大，出了汗要及时擦掉，小心感冒。
男：没关系，我身体好，不会那么容易生病的。
问：女的是什么意思？ （D）

17.
男：你不是说你都忘了吗？怎么还写得这么清楚？
女：连我自己也不敢相信，一拿起笔忽然就想起来了。
问：女的为什么写得那么清楚？　　(C)

18.
女：听说小刘特别喜欢爬上和游泳，是真的吗？
男：爬山？游泳？没错，不过他风喜欢在书本里游，在书本上爬。
问：小刘喜欢做什么？　　(C)

19.
男：欢迎光临，请您在购物时照顾好自己的小孩，避免走丢。
女:谢谢，我会一直拉住孩子的手。
问：他们可能在哪儿？　　(A)

20.
女:要想跟我们公司合作，条件就是这样的。
男:你们也太不像话了，哪有这样做生意的。
问：根据对话，可以知道男的说话时怎么样？(D)

21.
男:你们寒假放一个月呢，真羡慕你们！
女:我们这个职业就有这点儿好处，但平时得为学生操心啊。
问：女的可能是做什么的？　　(C)

22.
女：听邻居说今天超市鱼很便宜，儿子喜欢吃，你去买两条吧！
男：没问题，下午我下了班就去买。
问：他们是什么关系？　　(C)

23.
男：这家饭馆儿的菜特别好吃，今天我请客，咱们好好儿吃一顿。
女：这儿的菜是做得不错，但是我今天有点儿不舒服，还是改天吧。
问：女的是什么意思？　　(B)

24.
女：我昨天给爸爸打了一天电话，他都没接。

男：你是不是记错电话号码了？
问：从对话中我们知道女的做什么了？　　（D）

25.
男：我总感觉上午学习比下午好，我一个上午能背好几篇课文，下午却不行。
男：就是，我也这么认为。
问：他们在谈论什么？　　（C）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 21

26.
女：咱们家这个空调太旧了。
男：是，制冷效果不太好了。
女：那咱们星期六去商店看看，买一台新的？
男：行。
问：他们打算买什么？　　（A）

27.
男：你工作找得怎么样了？
女：挺顺利的，已经定下来了。
男：太好了！祝贺你！什么时候正式上班？
女：七月九号。
问：关于女的，可以知道什么？　　（D）

28.
女：快放寒假了，你有什么安排？
男：我打算去东北玩儿。
女：东三省？那儿冬天多冷啊！你怎么会想去那儿玩儿？
男：冷是冷，可是那儿冬天也很漂亮。
问：女的觉得东北怎么样？　　（D）

29.
男：这个盒子好像坏了。
女：是吗？那你小心点儿，先放桌上吧。
男：这里面是什么啊？
女：是几个杯子，是以前邻居家一个阿姨送我的。
问：杯子是谁送的？　　（B）

30.
女：我们在这儿开个分店怎么样？
男：我刚才也在考虑，周围很多写字楼，但没几家饭店。
女：估计房租不便宜。
男：咱们先了解一下，然后再决定到底要不要开
问：女的觉得这儿怎么样？　　（A）

31.
男：怎么忽然想起买花了？
女：明天是我妈的生日，我想给她一个惊喜。
男：光送花儿，没有别的礼物？
女：当然有，我还给她买了一条裙子。
问：谁要过生日了？　　（A）

32.
女：先生，能打扰您几分钟吗？
男：什么事？
女：我是民族大学的学生，在做社会调查，您能帮我填个表格吗？
男：可以。是关于什么的调查？
问：女的请男的做什么？　　（A）

33.
男：你给大使馆打电话了吗？
女：打了，上午打的。
男：他们怎么说？能让别人代取吗？
女：不行，他们说签证必须自己去拿。
问：女的上午往哪儿打电话了？　　（B）

34.
女：师傅，麻烦您开快点儿，我怕时间来不及了。
男：您几点的飞机啊？
女:十点二十。
男：放心，从这儿到机场最多半个小时，保证不会晚。
问：男的最可能是做什么的？　　（D）

35.

男：你在做什么呢？
女：我上网呢，我想买个新的笔记本电脑。
男:你那台笔记本确实该换了。
女：是，用了两年了，实在是不好用了。
问：女的觉得那台笔记本怎么样？ （A）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 22

26.
女：听说你准备出国读博士？祝贺你呀！
男：谢谢。
女：还是读经济学吗？
男：对，研究方向是国际经济。
问：男的准备哪个专业 （B）

27.
男：你想组什么样的房子？
女：最好是离公司近一点儿，周围要安静，当然也不能太贵了。
男：咱公司附近估计没有太便宜的房子。
女：如果交通方便，稍微远一点儿，我也可以考虑。
问：女的想找什么样的房子？ （B）

28.
女：中午吃西红柿鸡蛋面怎么样？
男：可以，不过冰箱里好像没有面条儿了。
女：那我们现在去超市买。
男：好的。
问：他们中午想吃什么？ （D）

29.
男：抱歉，最后的结果还没出来，有消息我们会马上通知你的。
女：那大概什么时候能出结果？
男：最晚下个星期五。
女：好的，我知道了，谢谢！
问：根据对话，下列哪个正确？（D）

30.
女：我没力气了，爬不动了。
男：那我们休息一下，喝点儿水。
女：好。果然让你说对了，爬山我比不上你。
男：那是当然，我每个周末都来爬山。
问：关于女的，可以知道什么？（A）

31.
男：你好，我要两张电影票，八点二十那场。
女：好的，您选一下座位吧，电脑上这些蓝色的都可以选。
男：我要中间的，第一排，九号和十号。
女：好的，先生，一共一百二十元。
问：他们最可能在哪儿？　　（B）

32.
女：没想到你钢琴弹得这么好，学很多年了吧？
男：我从六岁开始学，一直没断过。
女：一开始学琴的时候很苦吧？
男：是，万事开头难，后来慢慢就好了。
问：关于男的，下列哪个正确？　　（C）

33.
男：你认识的人有学法律的吗？
女：我有个亲戚是律师，怎么了？
男：我想读研究生，但我以前学的不是这个专业，所以想先了解一下。
女：那我帮你问一下他什么时候有空儿。
问：男的想读哪个专业？　（A）

34.
女：帮我看看，我穿哪条裙子合适？
男：两条都不错。你要去做什么？
女:今晚公司有活动，所有人都必须参加。
男：那穿这条吧，黑色的正式一些。
问：关于女的，可以知道什么？　　（D）

35.
男：你果然在这儿，电话怎么一直打不通？

女：可能是手机没电了，我找我什么事？
男：大家在教室商量晚会节目的事情呢，就差你了。
女：对不起，我忘了。
问：男的找女的做什么？　　（D）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 23

26.
女：你看见我的钥匙了吗？
男：没看见，不在你包里。
女：不在，我找了好几遍了。刚刚我还用呢，这会儿就找不到了。
男：别找了，你看，在门上挂着呢。
问：钥匙在哪儿？　　（A）

27.
男：你好，请问今天飞往上海最早的航班是几点？
女：八点零五，已经起飞了。
男：下一班是什么时候？还有票吗？
女：下一班是十二点半，还剩几张票，不过都不打折。
男：没关系，我要一张。
问：关于男的，下列哪个正确？（B）

28.
女：你的汉语说得真流利。
男：谢谢，我非常喜欢中国，所以专门来北京学中文。
女：原来是这样，那你来中国几年了？
男：我是去年春天来得，快两年了。
问：男的来北京做什么？　　（C）

29.
男：你在做什么？
女：我在网上看洗衣机呢。
男：你家的洗衣机怎么了？
女：声音实在是太吵了，也用了好多年了，想换台新的。
问：女的觉得她家的洗衣机怎么样？（C）

30.
女：明天的集合地点改在东门了？
男：是，从那边去国家图书馆方便一些。
女：行，那我通知班里的同学。时间变了吗？
男：没变，还是上午八点。
问：他们明天要去哪儿？　（D）

31.
女：师傅，西红柿怎么卖啊？
男：两块钱一斤。
女：昨天还是一块五呢，今天贵了这么多？
男：快过春节了，东西都贵了。
问：西红柿为什么贵了？　（C）

32.
男：小田，你好，西西不在吗？他还没交作业呢。
女：他去操场踢球了。
男：是吗？去了多长时间了？
女：快半个小时了，他说玩一个小时就回来，他回来我提醒一下他。
问：西西还有多长时间回来？　（C）

33.
男：这是马教授办公室吗？
女：对，你找他？
男：是的。
女：马教授已经下班回去了，你有什么事给他打电话吧。
问：马教授去哪儿了？　（B）

34.
女：连这么简单的数字也弄不对。
男：怎么了？什么弄错了？
女:竟然把“6”看成“9”了。
男：这个人做事应该认真点儿。
问：男的觉得这个人怎么样？　（C）

35.
男：你看上去很累，是不是最近工作压力太大？

女：不是，我妈妈身体不太好，下班后我得照顾她。
男：你妈妈现在在医院吗？
女：不，她在家呢。
问：关于女的，我们可以知道什么？　（C）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 24

26.
男：你买了个新手机？
女：是啊。前天我的手机丢了。
男：这种手机价格不便宜吧？
女：不贵，我只要能打电话发短信就行。
问：女的为什么买新手机？　（D）

27.
男：您孙女长得真快，比我上次看见她的时候大多了。
女：你上次见她的时候她才刚出生两个月，现在都满一百天了。
男：这孩子真可爱，脾气看起来也不错。
女：她挺爱笑的，平时很少哭，饿了才哭。
男：我可以抱抱吗？
问：这个孩子多大？　（C）

28.
男：您好！您需要什么？
女：我先随便看看。
男：您看，这边都是新到的，您喜欢什么就试试。
女：这件衣服有黑色的吗？
男：不好意思，只有白的和红的，我觉得您穿这件红的肯定不错。
问：女的想要什么颜色的？　（B）

29.
女：这儿的房子挺便宜的，你为什么不想买。
男：价钱是挺有吸引力的，但是交通不是很方便。
女：你还打算继续租房啊？
男：租房挺好的，我现在住的地方离公司很近，我每天都走着去，十分钟就到了。

问：关于男的，下面哪点正确？　　（C）

30.
男：写了半天的文章，眼睛真累！
女：咱们出去散散步吧。
男：一会儿你最喜欢的电视节目就开始了。
女：少看一次也没关系。你等我一下，我换件衣服。
问：他们打算做什么？　　（B）

31.
男：小李，放假没出去啊？
女：我怕吵，不想去人多的地方。您这是去哪儿啊？
男：我去超市买点儿东西。
女：我现在需要什么都是在网上买，连超市都不去了。
男：有时候去外面逛逛心情好。
问：根据对话，女的喜欢做什么？　（D）

32.
女：马师傅，刚才跟你说话的那个人是谁啊？
男：是我哥。他住得远，不常来，所以你没见过。
女：我说怎么样子跟您挺像的呢。
男：就是个子比我矮点儿。
问：那个人跟马师傅是什么关系？　（A）

33.
男：你看看，都什么时候了，还不起床？
女：我昨晚加班，夜里两点才睡。
男：我们不是说好中午去我父母家吃午饭的吗？
女：路上只要一小时，我现在起来，十二点之前肯定能到。
问：现在最可能是什么时候？　（A）

34.
女：您就是王律师吧？
男：对，您是王小姐？
女：是。真不好意思，我迟到了。
男：没事儿，只晚了几分钟。
问：男的是什么态度？　　（C）

35.
男：我们就坐这个电梯吧。
女：这个电梯不是每层都停。
男：没关系。我们先到十二层，再往下走一层就行了。
女：这也是个办法。
问：他们要去几层？　　（B）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 25

26.
男：您好！请问您要办什么？
女：我想申请办一张信用卡。
男：您带身份证了吗？
女：带了。给您
问：他们最可能在哪里？　　（A）

27.
女：孩子怎么没跟你一起回来？
男：他奶奶说想孙子了，我就送过去了。
女：那他什么时候回来？
男：吃完晚饭我就去接回来。
问：说话人最可能是什么关系？　　（C）

28.
男：小美，你换自行车了？
女：我的车丢了。
男：旧的不去，新的不来。丢了旧的，来了新的，多好啊！
女：人家遇到这种事，你还有心情开玩笑？
问：女的对男的是什么态度？　　（D）

29.
男：还有西红柿吗？
女：你打开冰箱看看。
男：只有一个了。
女：明天早上我去市场买点儿。
问：女的明天要去哪儿？　　（B）

30.
女：喂，经理，我是小张。
男：小张啊！有什么事吗？
女：不好意思，我今天要请假一天。
男：你怎么了？
女：咳嗽得很厉害，我想去医院看看。
问：女的为什么打电话？　　（B）

31.
男：这张画儿挂在这儿不合适吧？
女：怎么了？
男：这面墙上挂的东西太多了。
女：那就把那些照片拿掉吧。
问：女的是什么意见？　　（B）

32.
女：先生，您几位？
男：一个人。
女：您这边请。这是菜单。您看您需要什么？
男：好的，我先看看。
问：他们最可能在哪儿？　（A）

33.
男：妈，我是不是把你吵醒了？
女：没事儿，我也该起来了。
男：今天我不吃早饭了。
女：那怎么行？你等会儿，我马上做。
问：女的刚才最可能在做什么？　　（A）

34.
女：先生，您好！您需要什么家具？
男：我看看沙发。
女：您看看这些，是我们公司新上市的，材料用的都是最好的。
男：有没有红色的？
问：男的想要什么颜色？　（C）

35.

女：小王怎么没来？

男：他一年前就出国了，你竟然不知道？

女：他出国做什么？

男：他们公司在非洲开了一个分公司，让他负责。

问：关于小王，可以知道什么？　　（A）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 26

第 36 到 37 题是根据下面一段话：

两个女人在聊天儿，一个问："你儿子还好吧？"另一个说："他很可怜，他妻子太懒，不做饭，不洗衣服，连孩子也不带。""那女儿呢？""她生活得很好。"女人笑了："她找了个好丈夫，家里的事都由她先生做。"

36. 那个女儿为什么觉得儿子可怜？　　（D）

37. 关于女儿，可以知道什么？　　（A）

第 38 到 39 题是根据下面一段话：

我最近右眼总是跳，医生说是因为我长时间对着电脑，眼睛太累。他告诉我用电脑四五十分钟后，就应该休息一下，多向远处看看，尤其是多看看绿色的植物。

38. 说话人的眼睛为什么不舒服？　　（D）

39. 医生认为应该怎么做？　　（C）

第 40 到 41 题是根据下面一段话：

每年七八月份，也就是放暑假的时候，会有大量的游客来这儿参观，最多的时候会比平时多出三四倍。为了使参观能顺利进行，保证游客的安全，我们只好对每天的参观人数进行限制。

40. 什么时候参观人数较多？　　（B）

41. 为什么要限制参观人数？　　（D）

第 42 到 43 题是根据下面一段话：

女儿国务花钱很随便，但从她开始工作、知道赚钱的辛苦后，就变得懂事多了，她开始学着管理自己的工资，把每天花的钱都记下来，提醒自己要节约，还对我说以后再也不乱花钱了。

42. 关于女儿，可以知道什么？　　（C）

43. 女儿有什么变化？　　（C）

第 44 到 45 题是根据下面一段话：

我在国外留学时，有一次在一家中国饭馆儿吃饭，竟然看到放筷子的纸袋上提供了使用筷子的详细说明。头一次看见关于筷子的使用说明，让我觉得非常新鲜。因为对中国人来说，使用筷子实在是再熟悉不过的事了。

44. 看到筷子的使用说明，说话人感觉怎么样？（B）

45. 关于说话人，可以知道什么？（B）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 27

第 36 到 37 题是根据下面一段话：

六到八岁的儿童普遍好动，坐不住，所以老师在教这个年龄段的孩子时，一定要想办法引起他们的兴趣。只有让他们觉得你教的内容有趣，他们才会愿意跟你学，才肯努力地学。

36. 六到八岁的儿童有什么特点？（A）

37. 怎样才能让他们努力学习？（D）

第 38 到 39 题是根据下面一段话：

有位名人说："要想知道自己长得什么样，衣服穿得合不合适，只要照照镜子就知道了；要想知道自己的缺点是什么，就需要通过别人的批评。"我们应该以那些敢说真话的人为"镜子"，这样才能及时发现自己的缺点。

38. 怎样才能发现自己的缺点？（B）

39. 说话人认为什么样的人适合当"镜子"？（D）

第 40 到 41 题是根据下面一段话：

小王原来是位演员，但是演了十几年也没几个人记住他。后来在妻子的鼓励下，他开始试着在网上写小说，没想到他的小说很受欢迎，越来越多的人通过小说认识了他，他也因此成了人们眼中的名人。

40. 妻子鼓励小王做什么？（A）

41. 小王后来怎么了？（B）

第 42 到 43 题是根据下面一段话：

"爱"和"喜欢"有什么区别？我认为"爱"比"喜欢"的意思更深。例如喜欢花儿的人往往会去花店买花儿，而真正爱花儿的人会用心去养花儿；喜欢一个人可能是因为看到了的优点，而爱一个人你会觉得他的缺点也是可爱的。

42. 与"喜欢"相比，"爱"有什么特点？（A）

43. 说话人认为怎样才算是爱一个人？（D）

第 44 到 45 题是根据下面一段话：

我昨天和同事去逛街，看到一个我一直想要的包。我激动地对同事说："就是它，终于被我找到了！"我拿起包就问售货员："这个包怎么卖？"这时，旁边一个帅哥很有礼貌地对我说："你喜欢这个包？"我说："是"。他笑着说："可是这是我的包。"

44. 看到那个包，说话人心情怎么样？（A）

45. 关于那个包，可以知道什么？（C）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 28

第 36 到 37 题是根据下面一段话：

每个人都希望自己健康，那么到底什么才是健康呢？过去，人们认为健康就是指身体不生病。但是，现在人们认识到，健康还应该包括精神上的健康。只有身体和精神都健康，才算是真正的健康。

36. 过去人们认为健康是什么？（D）

37. 这段话主要谈什么？（A）

第 38 到 39 题是根据下面一段话：

不要总是想着去改变你身边的人，要学会去适应别人。要知道，改变一个人很困难，也不容易被人接受。如果别人总是想改变你，你会高兴吗？相反，如果大家都学会去适应别人，那么生活会更美好，人的心情也会更愉快。

38. 如果别人总是想改变你，你会觉得怎么样？（C）

39. 根据这段话，怎样才能让生活更美好？（D）

第 40 到 41 题是根据下面一段话：

努力把事情做到最好，这无疑是对的。不过，当别人请你帮忙时，对那些超出自己能力范围的事情，最好还是先考虑考虑。否则，最后事情没办成，不仅自己觉得丢脸，而且别人有可能不再信任你。

40. 别人请你做的事情太难时，你该怎么办？（D）

41. 这段话主要想告诉我们什么？（D）

第 42 到 43 题是根据下面一段话：

乒乓球是中国人很喜爱的一种体育运动，因球与桌面相撞时发出的声音而得名。在赛场看乒乓球比赛时，尤其是在运动员发球的时候，观众要安静，不要大声讲话或随便走动。

42. 乒乓球根据什么而得名？（A）

43. 根据这段话，在赛场看比赛时不能做什么？（D）

第 44 到 45 题是根据下面一段话：

找工作的人一定要到这个网站看一看，这里提供的工作机会是最多的，每天都有很多公司在上面发招聘消息。最重要的是这个网站能根据你的条件和要求，找出适合你的工作供你选择，让你更快地找到自己满意的工作。

44. 这个网站对哪种人帮助最大？（B）

45. 关于这个网站，可以知道什么？（D）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 29

第 36 到 37 题是根据下面一段话：

我经常喝这种饮料。因为它的味道是我喜欢的那种酸酸甜甜的，而且里面又有牛奶又有果汁，对身体很好。有时候来不及吃早饭，我就喝上一瓶，一上午就不饿了。

36. 说话人在介绍什么？（B）

37. 关于说话人，下面哪个正确？（C）

第 38 到 39 题是根据下面一段话：

“远水解不了近渴”意思是说离你很远的水，解决不了你口渴的问题，也就是说有的办法无法解决眼前的难题。所以，管理者在解决问题时，一定要选择最直接、最有效的方法。

38. “远水解不了近渴”的“近渴”是什么意思？（B）

39. 管理者解决问题时应注意什么？（B）

第 40 到 41 题是根据下面一段话：

绿色在人们眼中往往代表着生命和希望，现在它有了一种新的意思，那就是无污染。市场上大受欢迎的“绿色食品”，就是指那些没有受到污染的、优质的、安全的食品。

40. 绿色可以代表什么？（A）

41. 关于绿色食品，下列哪个正确？（A）

第 42 到 43 题是根据下面一段话：

有些人经常把“明天”和“将来”挂在嘴边，任务可以明天再完成，活动可以将来再组织。这种态度会浪费时间，让你到最后什么事情都做不成。所以不要总想着还没有到来的明天，一切从现在做起吧。

42. 把事情推到明天做有什么坏处？（A）
43. 这段话主要想告诉我们什么？（B）

第 44 到 45 题是根据下面一段话：

世界上有很多人爱抽烟，也有很多人讨厌抽烟。不抽烟的人一般都受不了烟味儿，甚至见到有人抽烟就马上走开。不过，抽烟的人也许觉得烟味儿比什么味儿都好，有的人可以一天不吃饭，却不能一天不抽烟。

44. 这段话主要说什么？（D）
45. 说话人对抽烟是什么态度？（D）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 30

第 36 到 37 题是根据下面一段话：

每到年底公司都要求大家写工作总结，但很多人写总结时的态度并不认真。他们往往会把以前的总结拿出来改改就交上去了，并没有仔细想想自己一年工作的成绩和问题。实际上，如果人们在工作中能经常认真做总结，那么大家的工作就会越来越有进步。

36. 关于写工作总结，我们可以知道什么？（D）
37. 这段话主要谈什么？（D）

第 38 到 39 题是根据下面一段话：

现在越来越多的大学生选择在暑假时出来打工。他们打工的原因各不相同，有的是为了挣钱交学费，有的是想获得实践经验，另外一些学生打工只是因为兴趣。他们一般会选择家庭教师、商店售货员、饭店服务员这些职业。

38. 越来越多的大学生暑假会做什么？（D）
39. 他们一般不会做什么工作？（D）

第 40 到 41 题是根据下面一段话：

同学们，请注意，现在广播通知：原计划在十月三号晚上举行的“水木年华”演唱会，改在十月四号晚上，演出地点不变。请大家相互转告。希望同学们继续支持他们，准时参加。

40. “水木年华”的演唱会什么时候举行？（C）
41. 关于这场演唱会可以知道什么？（D）

第 42 到 43 题是根据下面一段话：

最近我总是感觉不舒服，头疼，没力气。我去医院看了，大夫仔细给我做了检查。最后告诉我，我的病不重，主要是没休息好。我估计可能是前几天准备考试，学习时间太长，睡得太少了。

42. 说话人的病情怎么样？（B）

43. 说活人为什么生病了？（C）

第 44 到 45 题是根据下面一段话：

语言学习者一般认为，学一门外语最难的部分是语法，其次是发音和词语。其实，在日常语言交流中会发现，真正限制学习者流利地使用语言的是词语，比如好多词会暂时忘记，或者根部想不起来，搞得心里非常着急，所以学外语的人常常会为这个问题而烦恼。

44. 语言学习中，最难的部分是什么？（D）

45. 学外语的人常因为什么烦恼？ （C）

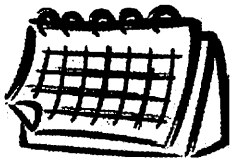

Tuần 2&3

LUYỆN ĐỌC

ĐỌC

Phần Đọc của HSK cấp độ 4 gồm 40 câu. Thời gian khoảng 40 phút. Nội dung thi ĐỌC HSK cấp độ 4 gồm:

Phần 1	**CHỌN TỪ ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG** **Đề thi gồm 10 câu. Mỗi 5 câu là một nhóm, trong các câu hoặc câu đối thoại bên dưới sẽ có ô trống, thí sinh chọn từ cho sẵn để điền vào.**	10 câu
Phần 2	SẮP XẾP TRẬT TỰ CÁC CÂU THÀNH MỘT ĐOẠN VĂN LIỀN MẠCH Đề thi gồm 10 câu. Mỗi câu gồm ba câu nhỏ, chia thành A, B, C, thí sinh sắp xếp lại trật tự các câu thành một đoạn văn hợp logic.	10 câu
Phần 3	CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG Đề thi gồm 10 đoạn văn ngắn, sau mỗi đoạn văn có một câu hỏi, thí sinh chọn câu trả lời đúng nhất dựa trên các đáp án cho sẵn bên dưới.	20 câu

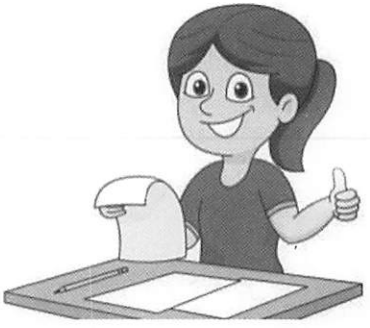

BÀI 4 ĐỌC PHẦN 1

Đọc phần 1 của HSK cấp độ 4, gồm 10 câu, trên đề thi sẽ chia làm 2 nhóm, mỗi nhóm 5 câu, yêu cầu điền vào chỗ trống với những từ tương ứng đã cho sẵn.

Để làm được phần 2 là kỹ năng Đọc hiểu của HSK cấp độ 4, thí sinh cần nắm vững và sử dụng thành thục các điểm ngữ pháp:

1. **Các thực từ**: Danh từ (từ chỉ phương vị, từ chỉ thời gian), động từ (bao gồm hình thức trùng điệp, năng nguyện động từ, từ ly hợp), các đại từ nghi vấn, tính từ (bao gồm hình thức trùng điệp), số từ, lượng từ.
2. **Các hư từ:** Phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ thường dùng
3. **Các loại câu đặc biệt**: Câu chữ "把", câu bị động, câu so sánh, câu có hai tân ngữ, câu liên động
4. **Các loại câu phức.**
5. **Các kết cấu cố định**.

Ví dụ 1

第 46 - 50 题：

A 表扬　B 得意　C 从来　D 确实　E 理想

46.王老师对学生的要求很高，要得到他的（　　）很不容易。
47.听说老张的儿子找到了一个好工作，你看他那（　）的样子。
48.他学习很努力，（　）不会因为生病就不来上课。
49.父母常常告诉孩子，要为自己的（　）而努力。
50.我们已经调查过了，这笔钱（　）不是她拿的。

第 51 - 55 题：

A 吸引　B 顺便　C 千万　D 否则　E 烦恼

51. A:你明天去开会吗？
B:当然要去啊，（　　）就要被经理批评了。

52. A:哎呀，我把数字填错了。
B:（　　）要仔细啊，这个表格是非常重要的。

53. A:老师，最近我女儿很爱哭，我问她怎么了，她又不说。
B:别太担心了，让我去问问她有什么（　　）。

54. A:我要去书店，你去吗？
B:我现在没空儿，你（　　）帮我买一本汉英词典吧。

55. A:到底是什么这么（　　）你啊？你看得那么认真，我叫你，你都没听见。
B:我在看小说，这本小说特别有意思。

ĐÁP ÁN ví dụ 1

46.A	**47.B**	**48.C**	**49.E**	**50.D**
51.D	**52.C**	**53.E**	**54.B**	**55.A**

M• O:

Bước 1: Xác định từ loại của các từ cho sẵn.

Bước 2: Chú ý những từ ngữ trước và sau ô trống (　) để xác định ô trống đó sẽ điền được từ loại nào.

Bước 3: Dựa vào vị trí ngữ pháp của từ loại đó, điền vào.

Bước 4: Dịch thử xem ý nghĩa cả câu có phù hợp hay không.

Chú ý:

** Thông thường 5 từ cho sẵn thuộc 5 từ loại khác nhau, do đó cần xác định được từ loại và nắm được vị trí của từ loại đó trong câu.*

*** Cũng có thể dựa vào ý nghĩa của những từ này thường dùng với những cụm từ nào, để xác định từ cần điền có khớp với nội dung của câu / đàm thoại đó không, hoặc có cùng một chủ đề hay không*

CHƯƠNG 1 CÁC THỰC TỪ

I. DANH TỪ

♦TRỌNG TÂM ÔN TẬP

Danh từ chỉ thời gian

后来 hòulái *(sau này, sau đó)*
以后 yǐhòu *(sau khi, sau)*

Động từ/cụm động từ + 以后 ……
(không cần có động từ phía trước) 后来，……

毕业**以后**，她当老师了。

Bìyè yǐhòu, tā dāng lǎoshī le.

以前他是一名老师，**后来**当了老板了。

Yǐqián tā shì yī míng lǎoshī, hòulái dāng le lǎobǎn le.

♦ NGOÀI RA, CẦN HỌC NHỮNG DANH TỪ THƯỜNG XUẤT HIỆN TRONG ĐỀ THI ĐỌC PHẦN 1 CỦA HSK CẤP ĐỘ 4

Nơi chốn		
长城 Cháng chéng *Trường thành*	长江 Cháng jiāng *Trường giang*	大使馆 dà shǐ guǎn *Đại sứ quán*
地球 dì qiú *Trái đất*	加油站 jiā yóu zhàn *Trạm xăng*	农村 nóng cūn *Nông thôn*

森林 sēn lín *Rừng*	入口 rù kǒu *Lối vào*	首都 shǒu dū *Thủ đô*
亚洲 Yà zhōu *Châu Á*	当地 dāng dì *Bản xứ, địa phương, bản địa*	
Giao thông		
航班 hángbān *Chuyến bay*	高速公路 gāo sù gōng lù *Đường cao tốc*	登机牌 dēng jī pái *Thẻ lên máy bay*
Nghề nghiệp / Mối quan hệ		
儿童 ér tóng *Nhi đồng*	小伙子 xiǎohuǒ zi *Chàng trai*	父亲 fù qīn *cha*

母亲 mǔ qīn *Mẹ*	孙子 sūn zi *Cháu*	亲戚 qīn qī *Bà con thân thích*
大夫 dàifu *Bác sĩ*	护士 hù shi *Y tá*	作者 zuò zhě *Tác giả*
作家 zuò jiā *Nhà văn*	记者 jì zhě *Phóng viên*	教授 jiào shòu *Giáo sư*
警察 jǐng chá *Cảnh sát*	律师 lǜ shī *Luật sư*	售货员 shòuhuòyuán *Nhân viên bán hàng*

顾客 *gù kè* *Khách hàng*	演员 *yǎn yuán* *Diễn viên*	观众 *guān zhòng* *Khán giả*
		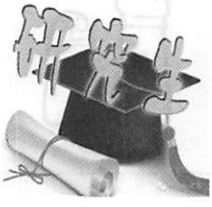
博士 bó shì *Tiến sĩ*	硕士 shuò shì *Thạc sĩ*	研究生 yán jiū shēng *Nghiên cứu sinh*
艺术 yì shù *Nghệ thuật*	法律 fǎ lǜ *Pháp luật*	专业 zhuān yè *Chuyên ngành*
Thực phẩm/ đồ ăn thức uống		
小吃 xiǎo chī *Món ăn vặt*	饼干 bǐng gān *Bánh quy*	巧克力 qiǎo kè lì *Sô cô la*
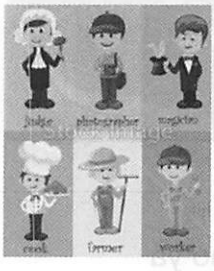
	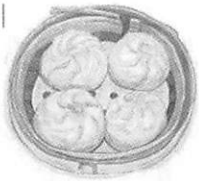	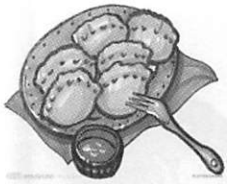
汤 tāng *Canh, súp*	包子 bāo zi *Bánh bao*	饺子 jiǎo zi *Bánh cảo*
盐 yán *Muối*	味道 wèi dào *Mùi vị*	饮料 yǐn liào *Thức uống*
烤鸭 kǎo yā *Vịt quay*	矿泉水 kuàng quán shuǐ *Nước suối*	
Đồ dùng / vật dụng		
	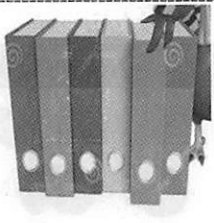	
笔记本 bǐ jì běn *Máy tính xách tay*	材料 cái liào *Tài liệu*	传真 chuán zhēn *Máy fax/fax*

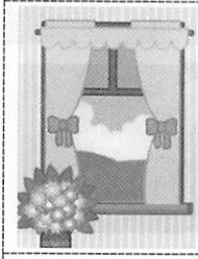		
窗户 chuānghu *Cửa sổ*	词典 cí diǎn *Từ điển*	家具 jiā jù *Đồ dùng nội thất*
		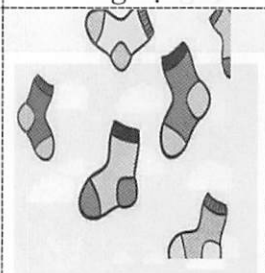
垃圾桶 lājī tǒng *Thùng rác*	沙发 shā fā *Ghế sofa*	袜子 wà zi *Vớ, tất*
洗衣机 xǐ yī jī *Máy giặt*	信用卡 xìnyòng kǎ *Thẻ tín dụng*	钥匙 yào shi *Chìa khoá*
座位 zuò wèi *Chỗ ngồi*	零钱 líng qián *Tiền lẻ*	

Bộ phận trên cơ thể		
嘴 zuǐ *Miệng*	肚子 dù zi *Bụng*	皮肤 pí fū *da*
Tự nhiên		
	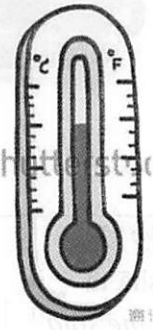	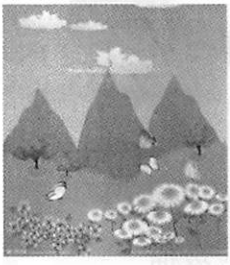
气候 qì hòu *Khí hậu*	温度 wēn dù *Nhiệt độ*	风景 fēng jǐng *Phong cảnh*
Con số/ tiền bạc		
价格 jià gé *Giá cả*	号码 hào mǎ *Con số*	密码 mì mǎ *Mật mã*
Ngôn ngữ		
语言 yǔyán *Ngôn ngữ*	语法 yǔfǎ *Ngữ pháp*	中文 Zhōng wén *Tiếng Hoa*

Hoạt động xã hội / vui chơi giải trí		
活动 huódòng *Hoạt động*	广播 guǎngbō *Phát thanh*	广告 guǎng gào *Quảng cáo*
Thời gian		
当时 dāng shí *Lúc đó*	后来 hòu lái *Sau này*	将来 jiāng lái *Tương lai*
平时 píng shí *Bình thường*	最后 zuì hòu *Cuối cùng*	寒假 hán jià *Nghỉ đông*
Vị trí / phạm vi		
对面 duì miàn *Đối diện*	其中 qí zhōng *Trong đó*	周围 zhōu wéi *Xung quanh*
距离 jù lí *Khoảng cách*	地址 dì zhǐ *Địa chỉ*	底 dǐ *đáy*
Hoạt động tâm lý / sinh lý		
个子 gè zi *Vóc dáng*	年龄 nián líng *Tuổi tác*	感觉 gǎn jué *Cảm giác*
心情 xīn qíng *Tâm trạng*	意见 yì jiàn *Ý kiến*	性格 xìng gé *Tính cách*
Khác		
答案 Dá' àn *Đáp án*	经验 jīng yàn *Kinh nghiệm*	缺点 quē diǎn *Khuyết điểm*
方法 fāng fǎ *Phương pháp*	技术 jì shù *Kỹ thuật*	情况 qíng kuàng *Tình huống*
关键 guān jiàn *Mấu chốt, quan trọng*	消息 xiāo xī *Thông tin*	建议 jiàn yì *Kiến nghị*

♦ VỊ TRÍ THƯỜNG GẶP CỦA DANH TỪ

Dựa vào chức năng ngữ pháp của Danh từ, chúng ta còn thể biết được vị trí ô trống đó sẽ là điền Danh từ. Cụ thể:

(1) Sau lượng từ

Số từ + lượng từ + DANH TỪ

Ví dụ 2

A 冷静　B 引起　C 地址　D 禁止　E 消息

46. 他从报纸上得知这个（　　）。

Đáp án 46.E

(2) Sau kết cấu chữ "的"

Tính từ / đại từ + （的） + DANH TỪ

A 印象　B 浪费　C 放弃　D 确实　E 顺便

47. A: 你妈妈对我的（　　）怎么样？
B: 还不错，她觉得你很诚实。

Đáp án 47.A

(3) Trước một danh từ khác

DANH TỪ + Danh từ

A 尊重　B 直接　C 重点　D 引起　E 艺术

48. 姐姐从小就喜欢画画儿，所以上大学也选（　　）专业。

Đáp án 48.E

(4) Sau động từ làm tân ngữ

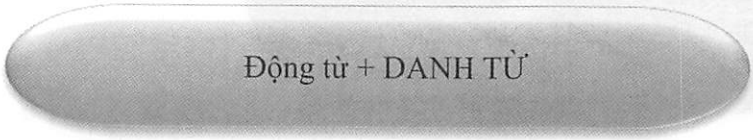

A 提醒　B 直接　C 重点　D 后悔　E 严格

49. A: 经理，新的计划发您信箱了，您看了吗？
B: 内容太简单，不够详细，缺少（　　）。

Đáp án 49.C

(5) Làm chủ ngữ

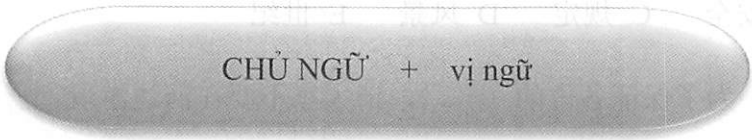

A 收　B 抱歉　C 到底　D 辛苦　E 语言

50. A: （　　）是交流的工具，只记字典、词典里的字、词是不够的，要多听多说。
B: 对，这才是学习汉语的好方法。

Đáp án 50.E

(6) Một số cấu trúc cố định

从/在 + DANH TỪ + 里/上/下……
到 + DANH TỪ + 来/去
对 + DANH TỪ + 有兴趣/感兴趣
向/往 + DANH TỪ + động từ

A 网站　B 严格　C 估计　D 禁止　E 工具

56. 他从（　　）上看到这个激动人心的消息。

Đáp án 56.A

BỘ ĐỀ 1

第 46 - 50 题：
A 方向　B 安全　C 规定　D 风景　E 世纪

46.这条河很深，为了保证各位的（　　），请大家不要在河边游玩。

47.为顾客提供更好的服务，一直是我们努力的（　　）。

48.我们家门前的那条马路是 1920 年修的，到现在都快一个（　　）了。

49.那座山上的（　　）特别美，我们在那儿照了很多照片。

50.抱歉，先生，按照（　　），每位乘客最多只能带两件行李。

第 51-55 题：
A 沙发　B 公里　C 力气　D 演员　E 知识

51. A:你周末经常去参加社会活动？
B:对，我觉得光学习书本（　　）是不够的，还要多积累社会经验。

52. A: 你看来看去，到底想买哪一个呀？
B: 这两个（　　）我都喜欢，真是太难做决定了。

53. A:听说这次活动会邀请许多著名（　　），是真的吗？
B:我也不太清楚，这次活动是小张负责的，你可以去问问他。

54. A:你怎么了？胳膊疼吗？
B:不是，我刚才办了一箱矿泉水上 7 楼，现在没（　　）了。

55. A:真的吗？可是这辆车看起来还像是新的一样。
B:我都开了 10000 多（　　）了。

BỘ ĐỀ 2

第 46 - 50 题：
A 号码　B 全部　C 条件　D 叶子　E 语言

46.以我们现在的技术的（　　），解决这个问题还有点儿困难。

47.哥，你快来看，这是什么植物呀？（　　）怎么这么宽？

48.爱一个人就应爱他的（　　），包括他的优点和缺点。

49.在中国，手机（　　）一般由 11 个数字组成。

50.这篇报道我中午就要用，你帮我看看（　　）上还有没有问题。

第 51-55 题：
A 签证　B 温度　C 座位　D 毛巾　E 密码

51. A:我在网上买电影票吧，你要坐第几排？
B:我想要中间的（　　）。

52. A: 小高，听说你出国的时间推迟了？
B: 是的，我的（　　）还没有办好，大概得 10 月底才能走。

53. A:妈，帮我拿条（　　），外面雨真大啊。
B:又忘记带伞了吧？头发都湿了，先把头发擦干，别感冒了。

54. A:今天真冷啊，好像白天最高（　　）才 2°C。
B:刚才电视里说明天更冷。

55. A:行李箱的（　　）是多少？
B:你试试 1158，不对的话再试试 1185，应该是其中的一个。

II. ĐỘNG TỪ

♦ CẦN HỌC NHỮNG ĐỘNG TỪ THƯỜNG XUẤT HIỆN TRONG ĐỀ THI ĐỌC PHẦN 1 CỦA HSK CẤP ĐỘ 4 .

抱 Bào *Ẵm, bế, bồng* 抱孩子	擦 Cā *Lau, chùi* 擦窗户/汗/黑板	修 Xiū *Sửa chữa* 修电脑/自行车
戴 Dài	挂 Guà	举 Jǔ

Đeo, đội 戴眼镜/手表	*treo* 把画挂在墙上	*Giơ* 举手/举杯
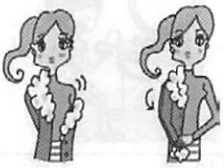		
脱 Tuō *Cởi* 脱帽子/脱衣服	弄 Nòng *làm* 把电脑弄坏	陪 Péi *cùng* 陪你去医院/陪孩子读书
提 Tí *(1) xách, (2) nhắc đến* （1）提着一个包 （2）信中提到你	赶 Gǎn *Đuổi theo* 赶飞机	逛 Guàng *Dạo* 逛商店/街/公园
躺 tǎng *Nằm* 躺着看书	赚 zuàn *kiếm tiền* 赚钱	撞 Zhuàng *Va, đụng* 撞车/撞到桌子上

照 Zhào *(1) (làm) theo, (2) chụp (hình)* （1)照我说的做吧 （2）照相	抽烟 chōu yān *hút thuốc*	打扮 dǎ bàn *trang điểm*
打印 dǎ yìn *in* 打印材料	复印 fù yìn *phô tô* 复印材料/两份	打折 dǎ zhé *giảm giá, chiết khấu*
安排 Ānpái *Sắp xếp*	出差 chū chāi *đi công tác*	出发 chū fā *xuất phát*
保护 bǎo hù *Bảo vệ* 保护环境	成为 chéng wéi *trở thành* 成为一名大夫	调查 Diàochá *Điều tra* 调查问题/内容
发生 fā shēng *xảy ra* 发生问题/发生变化	发展 fā zhǎn *phát triển* 发展经济/技术	翻译 fān yì *phiên dịch, dịch* 翻译成中文

改变 gǎi biàn *thay đổi* 改变计划/改变想法	道歉 dào qiàn *nói lời xin lỗi* 向老师道歉	感谢 gǎn xiè *cảm ơn* 感谢你帮助我/表示感谢
负责 fù zé *phụ trách* 由我负责组织	鼓励 gǔ lì *động viên, cổ vũ*	获得 huò dé *có được, giành được* 获得经验/成功
鼓掌 gǔ zhǎng *vỗ tay* 大家为我鼓掌	减肥 jiǎn féi *giảm béo*	交流 jiāo liú *giao lưu* 交流经验/技术
进行 Jìnxíng *Tiến hành* 进行讨论/比赛	举办 jǔ bàn *tổ chức* 举办会议/活动	开玩笑 kāi wán xiào *nói đùa, nói giỡn* 喜欢和朋友开玩笑
考虑 kǎolǜ *suy nghĩ*	理发 lǐ fā *cắt tóc*	联系 liánxì *liên hệ*
留学 liú xué *du học*	聊天 liáo tiān *tán gẫu, trò chuyện*	旅行 Lǚxíng *Du lịch*
批评 Pīpíng *Phê bình*	起飞 qǐ fēi *cất cánh*	起来 qǐ lái *thức dậy*
请假 qǐng jià *xin nghỉ phép*	散步 sàn bù *đi dạo*	商量 shāng liàng *thương lượng*
收拾 Shōushi *Dọn dẹp* 收拾行李/房间	受到 shòu dào *chịu, bị* 受到批评/影响	讨论 tǎo lùn *thảo luận* 讨论问题/计划
提前	通知	污染

tí qián *sớm hơn dự định* 提前下班/结束/出机场	tōng zhī *thông báo*	wūrǎn *ô nhiễm* 环境污染
误会 wù huì *hiểu lầm* 你误会我了/引起误会	吸引 xī yǐn *thu hút, cuốn hút*	演出 yǎn chū *diễn xuất*
引起 yǐn qǐ *dẫn đến, gây* 引起注意/误会	原谅 yuán liàng *tha thứ*	扩大 kuò dà *mở rộng* 扩大影响/范围
打针 dǎ zhēn *tiêm thuốc*	省 Shěng *Tiết kiệm* 省电/钱/时间	增加 zēng jiā *tăng thêm*
增长 zēng zhǎng *tăng thêm* 增长知识/经验	发 Fā *Gửi* 发电子邮件	输 Shū *thua* 比赛输了
赢 Yíng Thắng 比赛赢了	来不及/来得及 lái bu jí /lái de jí *không kịp/ kịp*	继续 jì xù *tiếp tục* 继续努力/工作
得 děi *phải* 明天得早点儿出发。	反映 fǎn yìng *phản ánh* 反映问题/情况	积累 jī lěi *tích luỹ* 积累经验/知识

♦ VỊ TRÍ THƯỜNG GẶP CỦA ĐỘNG TỪ

Dựa vào chức năng ngữ pháp của Động từ, chúng ta còn thể biết được vị trí ô trống đó sẽ cần điền Động từ. Cụ thể:

(1) Trước các trợ từ 了、着、过

ĐỘNG TỪ + 了/着/过

Ví dụ 3

A 堵车　B 来得及　C 陪　D 反映　E 肯定

51. A：讨论会开得顺利吗？
B: 顺利，大家（　）了不少管理过程中出现的问题，对下一步的工作很有帮助。

Đáp án 51.D

(2) Sau các phó từ 不、没、别

不/没/别 + ĐỘNG TỪ

A 严格　B 后悔　C 提醒　D 直接　E 重点

52. A:周末的演出改到晚上 7 点了，你通知小王了没？
B: 还没呢，一上午都在忙。你不（　）的话，我可能真忘了。

Đáp án 52.C

(3) Trước danh từ

ĐỘNG TỪ + danh từ

A 随着　B 春节　C 坚持　D 收拾　E 肯定

53. 我要（　）房间，准备一些水果，因为一会儿有客人要来。

Đáp án 53.D

(4) Sau các động từ năng nguyện

Động từ năng nguyện + ĐỘNG TỪ

A 冷静　B 消息　C 禁止　D 地址　E 引起

54. 人与人之间如果缺少交流，可能就会（　）误会。

Đáp án 54.E

(5) Trước một số động lượng từ/ số lượng từ 一下/一会儿/一次

ĐỘNG TỪ + 一下/ 一会儿/一次

A 正式　B 填　C 酸　D 广播　E 肚子

55. A: 你好，我想办一张信用卡。
B: 好的，先生，请您（　）一下这张申请表。

Đáp án 55.B

(6) Làm vị ngữ

Chủ ngữ + VỊ NGỮ

A 陪　B 温度　C 堵车　D 来得及　E 肯定

56. A: 我（　）你一起去吧，可以顺便活动活动。
B: 太好了，我们现在就出发。

Đáp án 56.A

BỘ ĐỀ 3

第 46 - 50 题：
A 禁止　B 举　C 引起　D 回忆　E 加班

46.真抱歉，我晚上要（　　），不能和你们去逛街了。

47.飞机上（　　）使用手机，飞行过程中手机也要关上。

48.这次演出非常顺利，感谢大家的努力。来，让我们共同（　　）杯！

49.最近 10 年这个省经济增长很快，（　　）了很多人的关注。

50.爷爷常说，人年龄越大，越爱（　　）过去的事情。

第 51-55 题：
A 联系　B 堵车　C 当　D 考虑　E 扔

51. A:你有没有李律师的电话号码？我想问他几个法律方面的问题。
B:有，我发到你手机上，你直接跟他（　　）就行。

52. A: 弟弟，你怎么把葡萄（　　）垃圾桶里了？
B: 买回来好几天了，都不新鲜了，会吃坏肚子的。

53. A:我（　　）了很久，还是决定离开现在的公司。
B:既然这样，那我们尊重你的选择。

54. A:男性也可以（　　）护士吗？
B:当然。只要做事认真、有耐心就行。

55. A:路上（　　），我恐怕要晚一点儿才能到。
B:没事，你不用着急，我也刚上地铁。

BỘ ĐỀ 4

第 46 - 50 题：
A 参观　B 打针　C 陪　D 调查　E 复印

46.你希望感冒快点儿好的话，最好（　　），吃药好得比较慢。

47.根据（　　），我们发现现在城市的离婚率越来越高。

48.明天我们去（　　）博物馆，请大家做好准备。

49.有时候，吃完晚饭，爸爸会（　　）着爷爷奶奶去附近的公园走走。

50.我花了半个小时，才把这本书（　　）完。

第 51-55 题：
A 来得及　B 打折　C 出差　D 赚　E 逛

51. A:你收拾行李要去哪儿？
B:我要去上海（　　）。

52. A: 喂，你现在在哪儿呢？
B: 我和同事在外面（　　）街呢，马上就回去。

53. A:对不起，这个问题我还要再考虑一下，明天告诉你晚不晚？
B:好的，没问题，（　　）。

54. A:他这几年做生意肯定（　　）了不少。
B:下次让他请客。

55. A:商场的衣服最近都在（　　），挺便宜的。我们明天去看看吧？
B:好啊，明天我们一起去。

III. ĐẠI TỪ

♦TRỌNG TÂM ÔN TẬP

咱们 （zánmen）
Dùng để chỉ người nói lẫn người nghe. Dịch là "*Chúng ta, chúng mình*".

咱们这次的任务完成得真漂亮。

Zánmen zhè cì de rènwù wánchéng de zhēn piāoliang.

我刚看电视上说今天有大雨，咱们改天再去植物园吧。

Wǒ gāng kàn diànshì shang shuō jīntiān yǒu dà yǔ, zánmen gǎi tiān zài qù zhíwùyuán ba.

各 （gè）
Dùng để chỉ tất cả những cá thể được nói đến của tập thể này. Dịch là "*các*".

各 + (lượng từ) danh từ ?

各位老师，各位同学，欢迎大家到这儿来参观。

Gè wèi lǎoshī, gè wèi tóngxué, huānyíng dà jiā dào zhèr lái cānguān

各国的民族服装都很有特色。

Gè guó de mínzú fúzhuāng dōu hěn yǒu tèsè

另外 （lìngwài）

Dùng để biểu thị ngoài những gì được nói đến, còn có những thứ khác, người khác nữa. Dịch là "*khác*", "*ngoài ra*".

……，另外 + （的）+ lượng từ + danh từ

我最近阅读过两篇跟中国有关的文章，一篇介绍的是长城，**另外**一篇介绍的是京剧。

我们今天先讨论这个问题，**另外**的一个问题下次再讨论。

Wǒ zuìjìn yuèdú guo liǎng piān gēn Zhōngguó yǒuguān de wénzhāng, yī piān jièshào de shì Chángchéng, lìngwài yī piān jièshào de shì Jīng jù.

Wǒmen jīntiān xiān tǎolùn zhè ge wèntí, lìngwài de yī ge wèntí xià cì zài tǎolùn.

任何 （rènhé）

Dùng để biểu thị, bất kể là ai, là cái gì, đều không có ngoại lệ. Dịch là *"bất cứ"*, *"bất kỳ"*. Khi dùng với từ phủ định 不、没，怎么 còn có thể hỏi nguyên nhân. Dịch là *"Sao mà"*, *"sao"*, *"tại sao"*. Còn khi để từ phủ định 不 đứng trước 怎么，thì sẽ biểu thị mức độ. Dịch là *"không...cho mấy"*, *"không...cho lắm"*.

任何 + danh từ + 都 + ……

任何事情都有解决的办法。
Rènhé shìqíng dōu yǒu jiějué de bànfǎ.

任何人都不能进来。
rènhé rén dōu bùnéng jìnlái.

一切 （yī qiē）
Dùng để biểu thị toàn bộ. Dịch là "*tất cả, hết thảy*".

一切 + （danh từ） + 都

Đại từ/ Tính từ + 的 + 一切 + 都

我**一切**都好，你放心。
Wǒ yīqiē dōu hǎo, nǐ fàng xīn.

父母总想把最好的**一切**都留给孩子。
fùmǔ zǒng xiǎng bǎ zuì hǎo de yīqiē dōu liú gěi háizi

Ví dụ 4

A 其他　B 打扫　C 刻　D 然后　E 一直

51. 除了数学，弟弟的（　）成绩都不错。

Đáp án 51.A

BỘ ĐỀ 5

第 46 - 50 题：

A 任何　B 另外　C 咱们　D 各　E 一切

46. 这两份材料，一份给王经理，（　　）一份给林主任。

47. 他是一名很优秀的学生，（　　）方面的表现都很出色。

48. 明天（　　）一起去博物馆，好吗？

49. 这个孩子特别聪明，（　　）字只要看过一遍，他都会写。

50. 这次活动的（　　）事务都由小李安排。

第 51-55 题：

A 一切　　B 另外　C 咱们　D 各　　E 任何

51. A:希望我们的工作能让您满意。
B:我非常满意，（　　）都安排得很好，谢谢你们。

52. A: 今天商店打折，下班后（　　）去逛商店吧？
B: 好啊。

53. A:你怎么这么喜欢去旅行啊？
B:去旅行能了解（　　）个地方的风俗习惯、人文景观。

54. A:他怎么了？
B:他只能在自己家里才能很快入睡，换了别的（　　）一个地方，他都睡不好。

55. A:你觉得留学生生活给你最大的影响是什么？
B:发现（　　）的一个世界。

IV. TÍNH TỪ

♦ CẦN HỌC NHỮNG TÍNH TỪ THƯỜNG XUẤT HIỆN TRONG ĐỀ THI ĐỌC PHẦN 1 CỦA HSK CẤP ĐỘ 4

Tâm trạng, cảm giác		
烦恼 Fánnǎo *Phiền muộn*	感动 Gǎndòng *Cảm động*	激动 Jīdòng *Xúc động*
紧张 Jǐnzhāng *Căng thẳng, hồi hộp*	可怜 Kělián *Đáng thương, tội nghiệp*	难受 Nánshòu *Khó chịu*
抱歉 Bàoqiàn *Xin lỗi*	愉快 Yúkuài *Vui vẻ*	失望 Shīwàng *Thất vọng*
辛苦 Xīnkǔ *Vất vả, cực khổ*	幸福 Xìngfú *Hạnh phúc*	害羞 Hàixiū *Ngượng ngùng, mắc cỡ*
Tính chất		
整齐 zhěngqí	复杂 fùzá	合适 héshì
精彩 jīngcǎi	流行 liúxíng	流利 liúlì
轻松 qīngsōng	热闹 rè'nào	顺利 shùnlì
严重 yánzhòng	优秀 yōuxiù	有趣 yǒuqù
正确 zhèngquè	幽默 yōumò	粗心 cū xīn
活泼 Huópo *Hoạt bát, lanh lẹ*	仔细 Zǐxì *Tỉ mỉ*	马虎 Mǎhu *Qua loa, cẩu thả*

耐心 nài xīn *kiên nhẫn, nhẫn nại*	美丽 Měilì *Xinh đẹp*	安全 Ānquán *An toàn*
著名 Zhùmíng *Trứ danh, nổi tiếng*	详细 Xiángxì *Tường tận*	凉快 Liángkuài *Mát mẻ*
正式 Zhèngshì *Chính thức*	直接 Zhíjiē *Trực tiếp*	高级 gāo jí *cao cấp*
脏 Zāng *Dơ, bẩn*	懒 Lǎn *Lười, nhác*	暗 Àn *Tối, âm u*
笨 Bèn *Ngốc, khờ*	穷 Qióng *nghèo*	乱 Luàn *Rối, bừa bộn*
Mùi vị		
苦 Kǔ *Đắng*	辣 Là *cay*	酸 Suān *chua*
香 Xiāng *thơm*	咸 Xián *Mặn*	
Hình dạng		
宽 Kuān *Rộng*	窄 Zhǎi *Chật, hẹp*	厚 Hòu *dày*
圆 Yuán *tròn*		
Thời gian, phạm vi		
及时 Jíshí *Kịp thời, đúng lúc*	准时 Zhǔnshí *Đúng giờ*	所有 Suǒyǒu *Tất cả, hết thảy*

Khác		
差不多 Chābuduō *Xêm xêm, gần giống, khoảng*		

♦VỊ TRÍ THƯỜNG GẶP CỦA TÍNH TỪ

Dựa vào chức năng ngữ pháp của Tính từ, chúng ta còn thể biết được vị trí ô trống đó sẽ cần điền Tính từ. Cụ thể:

(1) Sau các phó từ 太、非常、很、特别

太/非常/很/特别 + TÍNH TỪ

Ví dụ 6

A 抱歉　B 辛苦　C 到底　D 工具　E 一切

51. A: 真（　　），我迟到了。
B: 没关系，表演还有 5 分钟才开始。

Đáp án 51.A

(2) Trước danh từ

TÍNH TỪ + (的) + danh từ

A 商量　B 收　C 继续　D 最好　E 准确

52. 请你告诉我（　　）的时间，现在几点几分？

Đáp án 52.E

(3) Trước 一点儿 và sau 有点儿/有些

TÍNH TỪ + 一点儿
有点儿/有些 + TÍNH TỪ

A 酸　　B 填　　C 肚子　　D 热闹　　E 作者

53. A: 这两瓶饮料有什么区别吗？
B: 左边这瓶有点儿（　　），右边这瓶是甜的。

Đáp án 53.A

(4) Sau 不

不 + TÍNH TỪ

A 回忆　　B 错　　C 到底　　D 只要　　E 往往

54. 她每天都坚持走路上下班，所以身体一直很不（　　）。

Đáp án 54.B

(5) Làm bổ ngữ kết quả hoặc trong bổ ngữ trạng thái/ mức độ

động từ + TÍNH TỪ (bổ ngữ kết quả)
TÍNH TỪ +得 + 很
TÍNH TỪ +极了

A 所有　　B 引起　　C 兴奋　　D 广播　　E 食品

55. 我晚上一喝咖啡就（　　）得睡不着觉。

Đáp án 55.C

(6) Trước động từ

TÍNH TỪ + (地) + ĐỘNG TỪ

A 冷静　　B 多　　C 消息　　D 工具　　E 粗心

56. 小李（　　）地回答了老师的问题。

Đáp án 56.A

(7) Sau một số cấu trúc

越来越+ TÍNH TỪ / 越+ động từ + 越 + TÍNH TỪ
又 + TÍNH TỪ + 又 + TÍNH TỪ
这么/那么/多么 + TÍNH TỪ

A 地址　B 辛苦　C 引起　D 冷静　E 消息

57. 问题越是复杂，你越要（　　），千万别着急。

Đáp án 57.D

BỘ ĐỀ 6

第 46 - 50 题：

A 安全　B 流行　C 重　D 顺利　E 辛苦

46.这个歌特别好听，最近很（　　），你竟然没听过？

47.谢谢，不用了，这个行李箱一点儿都不（　　），里面都是衣服。

48.这条河很深，为了保证各位的（　　），请大家不要在河边游玩。

49.这次演出非常（　　），感谢大家的努力。来。让我们共同举杯！

50.今天的演出非常精彩，大家都（　　）了，早点儿回去休息吧。

第 51-55 题：

A 符合　B 适合　C 乱　D 整齐　E 粗心

51. A: 小张，你的衣服是不是穿反了？
B: 啊？对，我太（　　）了，竟然没发现。

52. A: 没想到你的房间这么（　　）。
B: 知道你要来，我专门打扫了一上午。

53. A: 你写的作文内容不错，可是不太（　　）作文比赛的要求。
B: 那我再改一下吧。

54. A: 周末爬上怎么样？
B: 好主意，这个季节很（　　）到外面运动。

55. A: 你的头发长了，看上去有些（　　）。
B: 是啊，我正准备下午去理发呢。

BỘ ĐỀ 7

第 46 - 50 题：
A 成熟　B 轻松　C 复杂　D 害羞　E 活泼

46.和同龄人相比，他看上去更（　　）一些。

47.她的性格就像个孩子，（　　）又天真。

48.昨天的乒乓球比赛他赢得非常（　　）。

49.这其实是一件很简单的事情，不要把它弄（　　）了。

50.都这么大的人了，还（　　）呢？这有什么不好意思的？

第 51-55 题：
A 粗心　B 成功　C 困难　D 厉害　E 浪费

51. A: 小张，你有什么意见？
B: 按照现在的速度，想要在规定时间内完成计划，好像有点儿（　　）。

52. A: 剩下这么多菜没吃完，太（　　）了。

B: 让服务员拿几个盒子来，我们都带回去吧。

53. A: 你真（　　），刚买的手机又弄丢了。
B: 刚刚还在的，肯定是被人偷走了。

54. A: 周末爬上怎么样？
B: 好主意，这个季节很（　　）到外面运动。

55. A: 明天就要开始比赛了，心里有点儿紧张。
B: 我相信你的能力，祝你（　　）！

BỘ ĐỀ 8

第 46 - 50 题：
A 困难　B 粗心　C 仔细　D 难受　E 可惜

46.他这个人做事十分（　　），完成一件事以前都要检查很多遍。

47.以我们现在的技术条件，解决这个问题还有点儿（　　）。

48.他真是太（　　）了，竟然连火车票都忘记带了。

49.这么精彩的演出你没能去看，真（　　）！

50.他感冒了一个星期了还没好，一直很（　　）。

第 51-55 题：
A 咸　B 热闹　C 凉快　D 孤单　E 吵

51. A: 外面挺（　　）的，咱们去花园里走走。
B: 你等我几分钟，我发完这个电子邮件就和你去。

52. A: 我在菜里加了糖，你尝尝，味道肯定不错。
B: 怎么是（　　）的，是不是把盐当成糖了。

53. A: 洗衣机太（　　）了，应该换一台新的了。
B: 修一修应该还能用。

54. A: 他平时都一个人住，太（　　）了。
B: 那我们多去陪陪他吧。

55. A: 外边有好多人，停了好多车，特别（　　）。
B: 今天老王的女儿结婚，我们也去祝贺一下吧。

V. SỐ LƯỢNG TỪ

♦ CẦN HỌC NHỮNG LƯỢNG TỪ THƯỜNG XUẤT HIỆN TRONG ĐỀ THI ĐỌC PHẦN 1 CỦA HSK CẤP ĐỘ 4

把 bǎ *Chiếc, con: Dùng cho những vật có tay tầm, có cán*	一把刀/椅子/伞/钥匙
张 zhāng *Tấm, cái: Dùng cho những vật có bề mặt là mặt phẳng*	一张桌子/地图/信用卡/嘴
本 běn *Quyển, cuốn: Dùng cho sách, từ điển*	一本书/小说/杂志
层 céng *Tầng: Dùng cho tầng lầu*	三层楼
场 chǎng *Dùng cho các hoạt động thể thao, diễn xuất văn nghệ, thời tiết mưa tuyết.*	一场雨/雪/电影/比赛/误会
条 tiáo *Chiếc, sợi, con...: Dùng cho những vật có hình dạng dài, ngoằn ngoèo, dùng cho thông tin, tin tức*	一条裙子/裤子/鱼/消息

段 duàn *Đoạn: Dùng cho thời gian, lời nói.*	一段时间/话
朵 duǒ *Đoá: Dùng cho hoa, mây*	一朵花/云
份 fèn *Bản, phần: Dùng cho công việc, quà, tài liệu*	一份工作/菜单/报纸/礼物/材料
个 gè *Cái: Dùng cho vật, người...*	一个网站/目的
家 jiā *Cái: Dùng cho công ty, ngân hàng, bệnh viện*	一家公司/银行/医院
件 jiàn *Chiếc: Dùng cho quần áo, sự việc*	一件衬衫/事
棵 kē *Cây: Dùng cho cây cối*	一棵树
口 kǒu *Miệng: Dùng cho nhân khẩu*	四口人/一口流利的普通话
辆 liàng *Chiếc: Dùng cho xe cộ*	一辆车/汽车
块 kuài *Chiếc, đồng: Dùng cho đồng hồ, tiền bạc*	一块手表/三块钱
篇 piān *Bài: Dùng cho bài văn, bài báo*	一篇文章/报道/小说
群 qún *Đám, bầy: Dùng cho người hoặc động vật*	一群人/孩子/老虎/狮子
双 shuāng *Đôi: Dùng cho các vật theo từng cặp*	一双袜子/手/筷子/鞋
台 tái *Chiếc, cái: Dùng cho các máy móc, đồ điện gia dụng*	一台电脑/空调/洗衣机/笔记本/冰箱
碗 wǎn *Chén, bát, tô*	一碗饭/水/汤/面条

页 yè *Trang: Dùng cho trang giấy, tài liệu*	一页纸/材料
只 zhī *Con: Dùng cho con vật*	一只老虎/鸟
座 zuò *Ngôi, cây: Dùng cho các kiến trúc, thành phố*	一座桥/楼/城市
遍 biàn *Lần: Biểu thị hành động này thực hiện từ đầu đến cuối*	听/说/读/写/念/看/翻译……一遍
次 cì *Lần*	来/去/参观/找/讨论/商量……一次
顿 dùn *Lần, bữa*	吃/批评/打……一顿
趟 tàng *Chuyến*	来/去……一趟
回 huí *Lần*	来/去/见……一回
俩 liǎ *Hai (chúng tôi/họ/ mẹ con)*	他们俩/母女俩/我们俩

BỘ ĐỀ 9

第 46 - 50 题：

A 篇　　B 份　　C 顿　　D 趟　　E 场

46.非常感谢你及时通知我，否则我今天就要白跑一（　　）了。

47.真希望下一（　　）大雨，让天气凉快下来。

48.为了表示对大家的感谢，这（　　）饭我请客。

49.他就是这（　　）小说的作者，现在读大学三年级。

50.要好好学习，将来才能找一（　　）好工作。

第 51-55 题：

A 口　　B 场　　C 辆　　D 台　　E 趟

51. A: 真的吗？可是这（　　）车看起来还像是新的一样。
B: 我都开了 10000 多公里了。

52. A: 你能说一（　　）流利的汉语，真是羡慕你！。
B: 哪里，我的基础有点儿差，还得继续努力。

53. A: 冰箱太吵了，应该换一（　　）新的了。
B: 嗯，这个周末就去买。

54. A: 他家我去了很多（　　），还是不知道怎么走。
B: 打个电话给他吧。

55. A: 怎么样？高校长接受你的道歉了吗？
B: 没问题了，他说这本来就是一（　　）误会，不用放在心上。

CHƯƠNG 2 CÁC HƯ TỪ

I. PHÓ TỪ

♦ CẦN HỌC NHỮNG PHÓ TỪ THƯỜNG XUẤT HIỆN TRONG ĐỀ THI ĐỌC PHẦN 1 CỦA HSK CẤP ĐỘ 4

Phó từ chỉ thời gian	
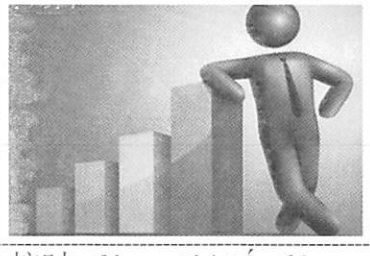	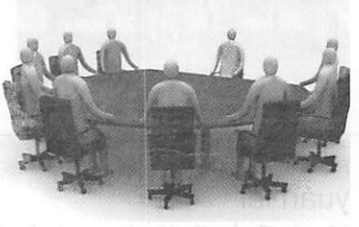
按时 *đúng giờ/ tiến độ* àn shí	本来 *vốn dĩ, đáng lẽ* běn lái

他已经**按时**完成了这个计划。	**本来**我不想参加这个会议，现在是不得不去。
从来 *Xưa giờ, trước giờ* cóng lái 我**从来**不抽烟。	刚刚 *Vừa, vừa mới* Gānggāng 我**刚刚**在门口见到小李□
忽然 *Đột nhiên, đột ngột* Hūrán 这个孩子**忽然**大哭起来。	永远 *mãi mãi* Yǒngyuǎn 我会**永远**爱你。
原来 *Thì ra, vốn dĩ* yuán lái 这里**原来**是草地，现在已经盖了很多楼房。	

Phó từ chỉ phạm vi	
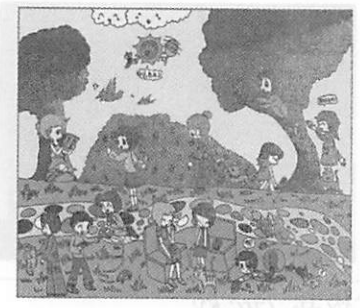	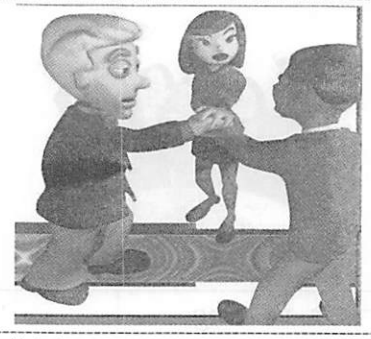
到处 *Khắp nơi* Dàochù 公园里**到处**都是人。	共同 *chung, cùng nhau* Gòngtóng 我们**共同**努力完成这项工作。
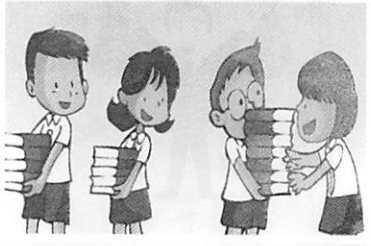	
互相 *lẫn nhau* hù xiāng 大家**互相**帮助、**互相**关心。	完全 *hoàn toàn* Wánquán 她的病已经**完全**好了。
光 *chỉ* Guāng 他**光**说不做，时间长了，大家都不喜欢他。	专门 *làm riêng, vì riêng* Zhuānmén 这件毛衣是妈妈**专门**给我做的，好看吗？

Phó từ chỉ mức độ	
十分 *vô cùng* shí fēn 今天的晚会让大家**十分**高兴。	极其 *cực kỳ* jí qí 这里的环境**极其**安静。
挺 *rất* Tǐng 她一直对我**挺**好的。	至少 *chí ít, ít ra* zhì shǎo 他的收入**至少**每年有 3 万美元。
尤其 *nhất là, đặc biệt là* Yóuqí 吃苹果对身体很好，**尤其**是对皮肤。	稍微 *hơi, chút* shāo wēi 他**稍微**比弟弟高一点儿。

Phó từ chỉ ngữ khí	
到底/究竟 *rốt cuộc* dàodǐ /jiūjìng **到底/究竟**问题出在哪里？	难道……吗/不成？ *chẳng lẽ...sao?* nándào...ma /bù chéng 你**难道**不知道这件事吗？
千万 *nhất định* Qiānwàn 今天会下雨，你**千万**要带伞。	竟然 *lại* Jìngrán 没想到坐火车去**竟然**那么舒服。
果然 *quả nhiên* Guǒrán 天气预报说今天有雨，**果然**下雨了。	实在 *quả thật, thật sự* Shízài 休息一会儿吧，我**实在**是爬不动了。

恐怕/也许 *e rǎng*
kǒng pà/ yě xǔ
今天晚上我**恐怕**没有时间来参加。

却 *lại*
Què
我们在工作，你**却**在这儿睡觉。

Phó từ chỉ tình thái

大概/大约 *khoảng, đại khái*
dà gài /dà yuē
她**大概**有五十多岁了。

仍然 *vẫn, vẫn cứ*
réng rán
已经一个月了，她**仍然**没有原谅他。

逐渐 *dần*
zhú jiàn
天气**逐渐**冷了。

往往 *luôn luôn, lúc nào cũng*
Wǎngwǎng
感冒以后**往往**会咳嗽一段时间。

重新 *từ đầu*
chóng xīn
你衣服没洗干净，我**重新**洗了。

偶尔 *thỉnh thoảng*
ǒu ěr
我**偶尔**喝一次咖啡。

故意 *cố tình*
gù yì
对不起，我不是**故意**迟到了。

好像 *hình như, dường như*
Hǎoxiàng
她觉得头疼，**好像**生病了。

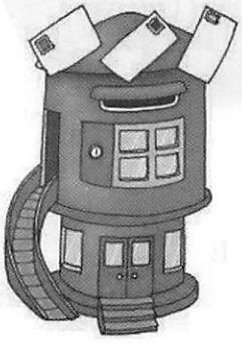

顺便 *tiện thể, sẵn tiện*
shùnbiàn
你去邮局寄包裹，**顺便**替我买几张邮票吧。

Phó từ chỉ khẳng định	
肯定 *chắc chắn* kěndìng 别担心，他**肯定**会同意的。	确实 *đúng là* què shí 他这个人**确实**不错。

♦ VỊ TRÍ THƯỜNG GẶP CỦA PHÓ TỪ

Dựa vào chức năng ngữ pháp của phó từ, chúng ta còn thể biết được vị trí ô trống đó sẽ cần điền phó từ. Cụ thể:

Trước các động từ, tính từ

PHÓ TỪ CHỈ TẦN SUẤT/NGỮ KHÍ + (cụm) động từ/ tính từ
PHÓ TỪ CHỈ KHẲNG ĐỊNH/ PHỦ ĐỊNH + (cụm) động từ/ tính từ
PHÓ TỪ CHỈ THỜI GIAN/PHẠM VI + động từ/ tính từ
PHÓ TỪ CHỈ MỨC ĐỘ + (cụm) tính từ

Ví dụ 7

A 回忆　B 往往　C 永远　D 温度　E 稍微

51. A: 你的论文写好了没有？
B: 差不多了，有几个地方我还要（　　）改一下。

Đáp án 51.E

52. 最困难的时候，（　　）是你离成功最近的时候。

Đáp án 52.B

53. 人的一生中，不可能（　　）顺利，总会遇到这样或那样的困难。

Đáp án 53.C

BỘ ĐỀ 10

第 46 - 50 题：
A 恐怕　B 仍然　C 却　D 大约　E 本来

46.其实许多事情（　　）很简单，只是我们想得太复杂了。

47.这次报名的人中，（　　）有三分之二是硕士研究生。

48.真奇怪，我从来没有来过这儿，（　　）对这里有种熟悉的感觉。

49.孙小姐来北京都快 4 年了，（　　）不习惯北方的气候。

50.这本语法书这么厚，我一个星期（　　）看不完。

第 51-55 题：
A 千万　B 到底　C 刚刚　D 按时　E 顺便

51. A: 下午考试，（　　）别忘了带准考证！
B: 放心吧，我检查过了，该带的东西都在书包里。

52. A: 等会儿去散步的时候，（　　）去超市买个牙膏。
B: 好，还买现在用的这种吧，我觉得挺好用的。

53. A: 喂，你（　　）什么时候到啊？
B: 马上。刚刚车没油了，好不容易才找到加油站。

54. A: 你看见小李了吗？我的车钥匙还在他那里。
B: 他（　　）离开这儿，应该还没走远。

55. A: 即使下大雨，你们也一定要（　　）出发。
B: 放心，我都已经安排好了。

BỘ ĐỀ 11

第 46 - 50 题：
A 极其　B 挺　C 从来　D 忽然　E 竟然

46.他（　　）都不迟到，是一个很准时的人。

47.刚才还出太阳呢，怎么现在（　　）下起了雨呢？

48.他长得（　　）帅的，就是眼睛小了点儿。

49.你真勇敢，（　　）敢从这么高的地方往下跳。

50.知道这件事后，她（　　）吃惊。

第 51-55 题：
A 挺　B 大概　C 千万　D 竟然　E 稍微

51. A: 这次旅行需要多长时间？
B: （　　）一个多星期吧。

52. A: 明天我们八点去机场行吗？
B: 还是（　　）早一点儿吧，我怕路上堵车。

53. A: 你接受那份工作了吗？他们公司工资好像不太高。
B: 先干一段时间吧，奖金还（　　）多的。

54. A: 你刚学会开车，开车的时候（　　）要小心。

B: 知道了，我会注意的。

55. A: 他才学了一年，（　　）能说这么流利的汉语。
B: 他的汉语确实很流利。

II. GIỚI TỪ

♦ CẦN HỌC NHỮNG GIỚI TỪ THƯỜNG XUẤT HIỆN TRONG ĐỀ THI ĐỌC PHẦN 1 CỦA HSK CẤP ĐỘ 4

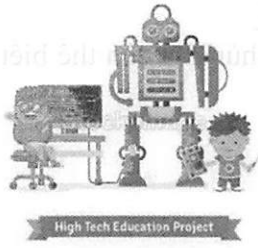	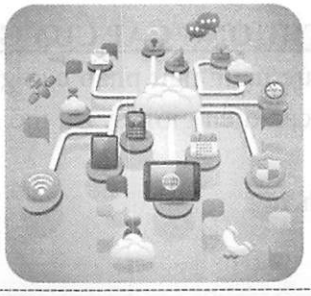
通过 *thông qua* tōngguò **通过**他的介绍，我了解了这个新技术。	随着 *theo, theo đà* suízhe **随着**科学技术的发展，很多问题已经得到解决。
对于 *đối với, về* duìyú **对于**这件事，你有什么看法？	由 *do* yóu 大夫说我的头疼是**由**感冒引起的□

按照 *căn cứ theo, dựa vào* ànzhào 请把这些报纸**按照**时间顺序排列。	往 *hướng về* wǎng 请往里走。

♦ VỊ TRÍ THƯỜNG GẶP CỦA GIỚI TỪ

Dựa vào chức năng ngữ pháp của giới từ, chúng ta còn thể biết được vị trí ô trống đó sẽ cần điền giới từ. Cụ thể:

Trước danh từ

GIỚI TỪ + (cụm) danh từ + (động từ)

Ví dụ 8

A 躺　　B 内　　C 通过　D 因此　E 基础

46. 白天迷路时，我们可以（　　）太阳来判断方向。

Đáp án 46.C

BỘ ĐỀ 12

第 46 - 50 题：

A 由　　B 往　　C 通过　　D 按照　　E 随着

46.这次招聘会（　　）他安排和负责。

47.从这儿（　　）左再走 100 米，你就会看见一个饭馆儿。

48.（　　）调查，人们逐渐认识到海洋对气候有着直接的影响。

49.（　　）人口的增长，城市住宅显得越来越紧缺了。

50.（　　）现在的情况，想要在规定的时间内完成计划，恐怕有点儿困难。

第 51-55 题：

A 按照　　B 以　　C 由　　D 随着　　E 对于

51. A: 这几年人民的生活水平也得到了改善。
B: 是啊，（　　）经济的发展，人民的生活水平也提高了不少。

52. A: （　　）这个问题，你有什么解决办法？
B: 我看，要解决这个问题得从技术方面入手来。

53. A: 不知道办理去中国的旅游签证都要准备哪些材料？
B: 大使馆的网站上应该有，你可以（　　）要求来准备。

54. A: 小马，上次的工作你做得很好，所以想再交给你一个任务，希望你能完成。
B: 请您放心，我一定（　　）最高的标准要求自己，把它做好。

55. A: 老师，这个“卡”字怎么写啊？
B: 你看，这个字（　　）两个部分组成，我们先写“上”、后写“下”。

III. LIÊN TỪ

♦ CẦN HỌC NHỮNG LIÊN TỪ THƯỜNG XUẤT HIỆN TRONG ĐỀ THI ĐỌC PHẦN 1 CỦA HSK CẤP ĐỘ 4

并 *và lại, với lại, và, mà* Bìng 我们要继续保持并发扬民族传统。	而 *và, nhưng, mà* Ér 他的回答简单而准确。
然而 *nhưng, tuy nhiên* rán'ér 丽丽虽然学了三年汉语，然而跟中国人交流，还是有些困难。	并且 *và lại, đồng thời* bìngqiě 大家希望并且相信你一定能做到。

♦**VỊ TRÍ THƯỜNG GẶP CỦA LIÊN TỪ**

Dựa vào chức năng ngữ pháp của liên từ, chúng ta còn thể biết được vị trí ô trống đó sẽ cần điền phó từ. Cụ thể:

Giữa các động từ, tính từ

(cụm) TÍNH TỪ + 而 + (cụm) TÍNH TỪ
Động từ song âm tiết/ cụm động từ + 并/并且 + động từ song âm tiết/ cụm động từ
……，然而……

Ví dụ 9

A 任务　B 力气　C 引起　D 规定　E 并且

47. 出门的时候，天气还很好。没想到半路上突然就下雨了，（　　）越下越大，一点儿停的意思都没有。

Đáp án 47.E

BỘ ĐỀ 13

第 46 - 50 题：
A 然而　B 既然　C 并且　D 而　E 但是

46. 这种花开的时间不长，一般只有两到三个小时，（　　）只在晚上开花。

47.笨人总是把简单的问题说复杂，（　　），聪明人却能把复杂的问题解释得简单、清楚。

48.事情（　　）已经发生，我们现在要做的是静下来，想办法解决。

49. 这种苹果大（　　）不甜。

50. 这台电脑很不错，（　　）价钱也不便宜。

第 51-55 题：

A 然而　　B 而　　C 不过　　D 并且　　E 既然

51. A: 你看过这本书了吗？
　　B: 尽管大家都说这本书值得一读，（　　）我却没有时间。

52. A: 我报名参加汉语歌唱比赛了，可是又担心自己到时候唱得不好。
　　B: （　　）报了名，就去试试吧。

53. A: 你们学校有那么多外国学生来学习啊？
　　B: 是啊，他们都是为学好汉语（　　）而来到中国的。

54. A: 小林最近怎么样了？
　　B: 几年没见，他个子高了，身体壮了，（　　）性格也开朗多了。

55. A: 你不是喜欢这样的衣服吗？怎么不买？
　　B: 这件衣服款式不错，（　　）颜色太深，我不太喜欢。

BÀI 5 ĐỌC PHẦN 2

Đọc phần 2 của HSK cấp độ 4, gồm 10 câu, mỗi câu cho 3 phân câu được ký hiệu là A, B, C, yêu cầu sắp xếp các phân câu này theo thứ tự.

Hình thức thể hiện gồm các dạng như: trần thuật, thuyết minh, nghị luận, ngoài ra thí sinh cũng có thể thông qua các liên từ của câu phức để xác định thứ tự của câu.

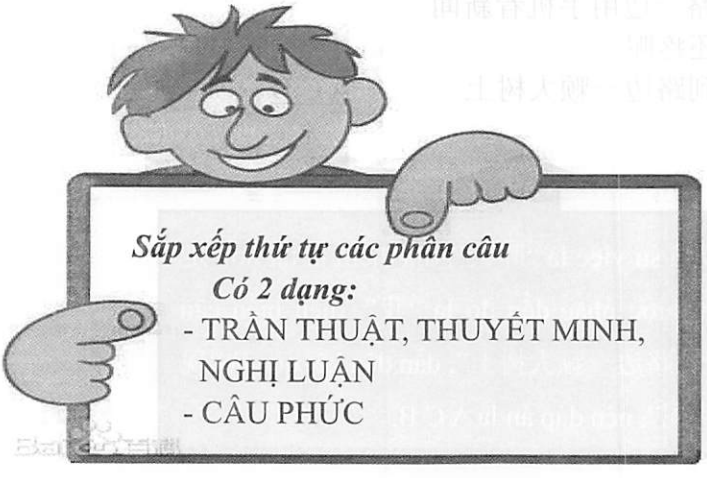

Ví dụ 10

A 在家附近的一所小学上学
B 很小的时候就随父母来到北京
C 我出生在东北

C B A

I. TRẦN THUẬT – THUYẾT MINH – NGHỊ LUẬN

♦ **TRẦN THUẬT**

Dạng này dựa trên không gian, thời gian và quá trình diễn biến của sự việc để nói về một câu chuyện nào đó, gồm các trường hợp cơ bản như sau:

Thời gian/địa điểm/ nhân vật → diễn biến câu chuyện → kết quả

Ví dụ 11

A 昨天我一边走路一边用手机看新闻
B 到现在我的头还疼呢
C 结果不小心撞到路边一颗大树上　　A C B

Thời gian xảy ra sự việc là "昨天", địa điểm là tại nơi"走路", nhân vật được nhắc đến đó là "我", diễn biến câu chuyện là "撞到路边一颗大树上", dẫn đến kết quả là "现在我的头还疼呢", nên đáp án là A C B.

BỘ ĐỀ 14

第 56-65 题：

56. A 他从 9 岁开始练习跑步
　　B 大家都为他感到骄傲
　　C 18 岁就获得了亚运会 100 米多一名　　_____

57 A 昨天下午的会议上
B 马教授他们不得不放弃了这个计划
C 超过半数的代表都表示反对 _____

58 A 昨天我和同事去逛街
B 可惜没有我穿的号了
C 我看上了一双挺漂亮的鞋，还打折 _____

59. A 到时候你安排他们在市里参观一下
B 今年暑假，有几个外国留学生要来学习一周
C 其他的一些活动也都由你来组织 _____

60 A 昨天我去超市
B 我才知道小王已经回国了
C 看到了小王和他的女朋友一起买东西 _____

61. A 难道她真的做完了
B 但考试时间才刚过四十分钟，我的朋友就离开了
C 我和我的朋友上周六都参加了新汉语水平考试
_____

62. A 有长城、故宫、颐和园
B 去看了很多名胜古迹
C 去年我第一次去北京旅游 _____

63. A 原因是好的队员早就离开了球队
B 昨天的比赛我们输了
C 以后要想赢就更难了 _____

64. A 他们昨天去了西湖
B 玩得非常开心
C 散步、划船、聊天儿 _____

65. A 我想一会儿再去看看
B 可是号儿不全了
C 昨天我看上一件衬衫 _____

BỘ ĐỀ 15

第 56-65 题：

56. A 我们学校都会举办很多场校园招聘会
B 每年的四五月份
C 这为找工作的毕业生提供了很多机会
_____

57 A 夏天的晚上，我喜欢躺在草地上
B 那种感觉真是太棒了
C 抬头看着满天的星星 _____

58 A 每次放假回家，我都会陪奶奶散步
B 和他聊聊天儿、说说话
C 只要她开心、健康，我就觉得特别幸福
_____

59. A 另外，还需要注意一点，馆内禁止照相
B 同学们可以按照艺术馆提供的地图参观
C 今天我们将参观山西省著名的艺术馆
_____

60 A 现在汉语说得很流利
B 只听声音，完全判断不出他是外国人
C 他 6 岁就来中国了，一直在北京上学

61. A 只好常常去吃麦当劳
B 刚来时我不习惯吃中国菜
C 觉得油太多，也看不懂菜单

62. A 她就给我留下了深刻的印象
B 那就是她特别热情、友好
C 第一次和王小姐见面

63. A 我们和孩子们一起做游戏
B 然后参观了一所幼儿园
C 上午我们先参观了一所学校

64. A 我听不懂也看不懂
B 也没有朋友，很难过
C 去年九月刚来中国那会儿

65. A 很多公司喜欢招聘有经验的人
B 近几年，大学生毕业后找工作很困难
C 因此，缺少工作经历的学生们便失去了很多机 会

Sự việc bắt đầu phát sinh → diễn biến (phát triển hoặc thay đổi) → kết quả

Ví dụ 12

A 后来他见我做得很好，才逐渐改变了自己的看法
B 我爱人当时反对我选择这个职业
C 他觉得这个工作太辛苦了　　B C A

BỘ ĐỀ 16

第 56-65 题：

56. A 我们全家就搬到了这儿
B 9 岁那年，我父亲换了新的工作
C 我出生在北方的一个小城市 _____

57. A 可是由于种种原因
B 叔叔一直很想去武汉看看长江大桥
C 直到今天，他还没去看过 _____

58. A 她是我的同学，从小就想成为一名警察
B 现在她决定，一定要找一个警察做丈夫
C 然而由于种种原因，她没能当上警察

_____

59. A 尽管现在才 4 月
B 外出游玩儿的人也逐渐多了起来
C 天气已经开始暖和起来 _____

60. A 学跳舞是一件很辛苦的事
B 但在校长的鼓励下，她还是坚持了下来
C 每天都要对着镜子练习同样的动作

_____

61. A 可是今天起晚了
B 平时我骑自行车上下班
C 所以就打车来公司 _____

62. A 一看到我女朋友的，就赶快拿了起来
B 我吃完饭站起来正要离开时
C 忽然发现桌子下边有一个钱包

_____

63. A 但是朋友一直劝我买一台
B 没想到已买了电脑就再也离不开它了
C 我本来不想买电脑 _____

64. A 是父母的鼓励给了她信心
B 其实她小时候很普通
C 让她后来终于成为一位优秀的演员

_____

65. A 结果下了雨
B 这场比赛本来应该今天下午举行
C 于是取消了 _____

Đề cập đến một sự vật/hiện tượng → nói rõ hơn về sự vật/ hiện tượng đó

Ví dụ 13

A 河水不深，非常清
B 我记得，以前村子的旁边有一条小河
C 清得可以看见河底的水草和成群的小鱼

B A C

Sự việc được đề cập đến là"以前村子的旁边有一条小河", sau đó nói rõ hơn"小河"này như thế nào? -"河水不深，非常清", trong đến mức độ "可以看见河底的水草和成群的小鱼", nên đáp án là B A C.

BỘ ĐỀ 17

第 56-65 题：

56. A 还与人的生活环境、社会经历等有关
B 有人认为，年龄越大，人就越成熟
C 其实，成熟不但与年龄有关 _____

57. A 它能帮助学生提前了解学习重点和难点
B 指学生在上课前自学新知识、新内容的过程
C 预习就是在课前学习 _____

58. A 我从小就养成了写日记的习惯
B 把每天发生的事情记在笔记本上
C 也算是对一天生活的总结 _____

59. A 让阳光和新鲜的空气进入室内
B 可以使您的心情变得更好
C 早上起床后，打开窗户 _____

60. A 爷爷非常喜欢学校里的这份工作
B 因此从来没考虑过换工作
C 一干就是半个世纪 _____

61. A 做事情往往需要照顾大的方面
B 而放弃掉“森林”
C 换句话说，就是不要仅仅为了一颗“大树”
_____

62. A 所以对我来说，年龄只是一个数字
B 我的理解是，重要的是要有永远年轻的心
C 我从来不关心它 _____

63. A 一到春天，山上到处都是绿色的，好看极了
B 我记得，小时候一出门就能看到大山
C 大山非常高，而且很漂亮 _____

64. A 就不去外边玩儿
B 只要手中有本书
C 小时候我很爱看书 _____

65. A 不但能看到一群群小鱼在河里游来游去
B 这儿和河水非常干净，站在河边
C 还能看到河底绿绿的水草

_____

Nêu lên tình huống ban đầu của sự việc → đưa ra kết quả hoặc kết luận đối với sự việc đó

Ví dụ 14

A 我哥哥出生在晚上
B 所以他的名字叫王明
C 那天晚上的月亮又大又圆

A C B

Tình huống ban đầu của sự việc là"我哥哥出生在晚上", bởi vì"那天晚上的月亮又大又圆", cho nên kết quả là"他的名字叫王明", nên đáp án là A C B.

BỘ ĐỀ 18

第 56-65 题：
56. A 但是他很诚实，从来不说假话

B 小关的脾气有时候确实挺差的
C 是个值得信任的人 _____

57. A 所以生意一直很不错
B 我亲戚开的那个饭馆儿虽然地方不大
C 但因为离火车站很近，交通方便

_____

58. A 他很年轻
B 比相同年龄的人更成熟
C 可是遇到问题很冷静 _____

59. A 而且环境保护得也很好
B 小城四季的风景都很美
C 因此每年都吸引着成千上万的游客去那儿旅游

_____

60. A 但谈到自己的专业时，就像变了一个人似的
B 他平时不爱说话
C 总有说不完的话 _____

61. A 平时，儿子总是在学校上课
B 只有放了假，才有可能和我们一块儿去旅游
C 学习很紧张，很少有时间出去玩儿

_____

62. A 全是你帮助的结果
B 到能跟同学交流
C 我从一句汉语也不会 _____

63. A 因为工作的需要
B 所以我去过那里几次

C 对当地的文化有一些简单的了解

_____

64. A 可能是生病了吧
B 而且吃的很少
C 他这几天没来上课 _____

65. A 准备上车
B 各位乘客请注意
C 请检查好自己的车票并带上行李 _____

♦ **NGHỊ LUẬN:**

Dạng này thường là người nói trực tiếp đưa ra quan điểm cũng như chủ trưởng của mình, tiếp đến người nói có thể sẽ đưa thêm hoặc không đưa thêm về những thông tin rõ hơn của quan điểm chủ trường nêu trước đó, sau đó người nói sẽ đưa ra kết luận hoặc tổng kết cuối cùng.

quan điểm + thông tin làm rõ (có/không) + tổng kết

Ví dụ 15

A 让被批评的人不觉得难受，而且能感觉到是在帮助他
B 例如批评人的时候要考虑用正确的方法
C 管理是一门艺术

CBA

Đầu tiên người nói thẳng thắng đưa ra quan điểm "管理是一门艺术", sau đó thêm thông tin làm nói rõ hơn "批评人的时候要考虑用正确的方法", cuối cùng kết luận là nếu sử dụng đúng phương pháp sẽ đạt được hiệu quả"被批评的人不觉得难受，而且能感觉到是在帮助他", nên đáp án là CBA.

BỘ ĐỀ 19

第 56-65 题：

56. A 就可以变得越来越优秀
B 但只要能发现自己的缺点并及时去改
C 每个人都有缺点

57. A 对皮肤很有好处
B 例如，每个早晨吃一到两个新鲜西红柿
C 常吃西红柿对解决一些健康问题有很大的帮助

58. A 从他嘴里说出来也会变得十分有趣
B 他是一个幽默的人
C 即使是很普通的经历

59. A 输赢并不是最重要的
B 关键是你要从比赛中得到锻炼与提高
C 这才是参加比赛的真正目的

60. A 所以这次失败了没有关系
B 失败是成功之母
C 继续努力下次一定能够做好

61. A 每个人都应该主动帮助别人
B 自己也会得到快乐
C 因为你在帮助别人的同时

62. A 吸烟不仅影响自己的健康
B 青少年最好不要接触
C 还会使周围的人不舒服

63. A 这样才能保持营养平衡
B 还应该多吃蔬菜
C 不要总是吃肉 _____

64. A 只重视速度，不重视质量
B 发展则不能长久
C 因此，我们必须坚持速度和质量并重

_____

65. A 首先要休息好
B 因此，我们要想把工作做好
C 不会休息的人就不会工作 _____

♦ **THUYẾT MINH:**

Dạng này đầu câu sẽ đưa ra đối tượng cụ thể (sự vật/ sự việc/ người) cần nói rõ trước, sau đó thêm thông tin để làm rõ hơn về đối tượng.

Đối tượng cụ thể (sự vật/ sự việc/ người) + thông tin để làm rõ hơn

Ví dụ 16

A 中国是一个多民族的国家
B 其中汉族人数量最多
C 共有 56 各民族

A C B

Đối tượng cụ thể chủ yếu giới thiệu "中国是一个多民族的国家", sau đó đưa ra thông tin để làm rõ hơn ý nghĩa của "多民族的国家"là "共有 56 各民族", "其中汉族人数量最多", nên đáp án là A C B.

BỘ ĐỀ 20

第 56-65 题：

56. A 每当给小孩子打针时
B 王护士经验丰富
C 她都会有很多办法引开孩子的注意力

57. A 它不仅能按照人的要求做一些简单的动作
B 那只小猴子很聪明
C 例如握手、鼓掌等，还会使用一些简单的工具

58. A 每次她发了工资
B 第一时间就是跑到书店去买书
C 孙小姐特别爱看书

59. A 上面的“日”代表太阳，下面的“一”代表地面
B 所以“旦”在汉语中最早是表示“日出”的意思
C “旦”由两个部分组成

60. A 而且能说出每一道菜的味道和特点
B 那个服务员对菜单非常熟悉
C 不仅记得所有菜的名字和它们在菜单中的顺序

61. A 这种树叶宽、厚的绿色植物
B 也能给我们带来一个好的心情
C 不仅可以使室内空气更新鲜

62.A 老虎是陆地上最强大的动物之一
B 它的适应能力很强
C 因此分布很广泛 _____

63.A 这种鱼生活在深海中
B 看起来像一个个会游泳的小电灯
C 它们的身体能发出美丽的亮光
_____

64.A 它又漂亮又好吃
B 苹果被称做“水果之王”
C 而且对人的身体也非常有好处
_____

65.A 汉字当中有一些很特别
B 每个字可以被分成两个部分
C 一个部分表示这个字的声音，一个部分表示这个字的意思
_____

II. CÂU PHỨC

Có thể thông qua các liên từ để xác định trật tự cũng như tính logic của câu, vì trật tự của chúng trong câu thường cố định, nên nếu như nắm rõ cách sử dụng của chúng, sẽ giúp cho việc sắp xếp câu nhanh hơn.
Liên từ với mối quan hệ khác nhau, thì cách dùng cũng như vị trí trật tự trong câu cũng sẽ khác nhau:

♦ QUAN HỆ ĐẲNG LẬP

有的 ……， 有的……
一方面 ……， （另）一方面……
有时候 ……， 有时候……
……，也 ……
……， 还 ……
那么 ……， 那么……
既（又）…… 又……
一边 …… 一边……
同时

Ví dụ 17

A 另一方面是他做事的态度非常认真
B 他吸引我的主要原因有两方面
C 一方面是他的脾气、性格很好

B C A

Câu B là đối tượng/sự vật/sự việc được nói đến, câu A và C giải thích rõ hơn về đối tượng/sự vật/sự việc đó. Câu A và C được nối bởi liên ngữ "一方面 . . . . . （另）一方面"thể hiện mối quan hệ đồng đẳng, nên đáp án là B C A

BỘ ĐỀ 21

第 56-65 题：

56. A 直接说出反对意见或者看法
B 有的人认为听见了真话而十分高兴
C 有的人认为这是批评而十分难受

57. A 那儿的环境很好，没有大城市这么吵
B 我一直很喜欢乡村的生活
C 生活也很舒服，没有太大压力

58. A 而是从社会、生活中学到的
B 学习和实践对我们都很重要
C 有些知识不是在学校里或者书本上学到的

59. A 有的人认为，年龄越大，人就越成熟
B 我则觉得成熟与年龄和阅历都有关
C 也有的人认为经历得很多，人越成熟

60. A 而是重新选择
B 我觉得放弃不是认输
C 有时候，我们需要主动丢掉一些不重要的东西

61. A 做生意包括买和卖两个方面
B 另一方面要想办法扩大买方市场
C 一方面要保证自己产品的质量

62. A 而有的人认为幸福与钱无关，只要快乐就是幸福
B 有的人希望穿得好一些，房子再大一些
C 幸福的标准是什么？

63. A 一方面要办护照和签证
B 他最近在申请出国留学，所以特别忙
C 另一方面还要跟国外的大学联系

64. A 怎么做指的是方法
B 做什么指的是方向
C 明白做什么比知道怎么做更重要

65. A 后一部分主要谈京剧的发展方向
B 这篇文章是由两个部分组成的
C 前一部分介绍京剧的发展历史

BỘ ĐỀ 22

第 56-65 题：

56. A 同时也拉近了人与人之间的距离
B 它扩大了人们的活动范围
C 交通工具是现代生活不可缺少的一部分

57. A 他今天的成就既与他自己的努力有关
B 他现在终于成了一位优秀的演员
C 又与他父母的鼓励分不开

58. A 生活就像做菜，需要一点调味料
B 有时候也需要克制一下自己

C 有时候我们需要过得快活一点

59. A 有时候在北京出差

B 有时候又得回上海学习

C 最近一段时间我一直往返于上海和北京之间

60. A 一方面内容很精彩

B 我一直很喜欢这个杂志

C 另一方面配图也很漂亮

61. A 它不会因为你快乐而多停留

B 时间是没有感情的，它走过了无数个春夏秋冬

C 也不会因为你伤心而加快脚步

62. A 我对我现在的这份工作比较满意

B 其次，同事们都非常友善

C 首先，我学的就是这个专业

63. A 有的人心里怎么想，嘴里就怎么说

B 所以说话是一门艺术，看一个人怎么说话可以判断他是一个什么样的人

C 有的人心里有想法，却不直接说出来

64. A 你可以在网上买书、买鞋、买水果
B 你还可以在网上买沙发、买冰箱
C 现在上网几乎什么都能买得到

65. A 而是因为他坚持到了最后一刻
B 不是因为他多么聪明、多么有能力
C 很多时候一个人能够取得成功

♦ QUAN HỆ LỰA CHỌN

是…… 还是……
或者……， 或者……
不是 ……， 就是……
要么 ……， 要么……
与其 ……， 不如……
宁可 ……， 也不……
同时
不是……， 而是 ……

Ví dụ 18

A 要么去爬山观景
B 我和弟弟要么去海边游泳
C 大三那个暑假我过得很轻松

CBA

Câu C đề cập đến sự việc, câu B và A giải thích cụ thể hơn về sự việc đó. Trong đó liên ngữ"要么 … … 要么"thể hiện sự lựa chọn. 我和弟弟" là chủ ngữ, nên câu B xếp trước câu A.

BỘ ĐỀ 23

第 56-65 题:

56. A 或者转变成其他粒子
B 粒子和反粒子碰到一起
C 它们或者一起消失

57. A 还是那件粉色的?
B 这两件衣服你更喜欢哪一件呢?
C 是这件绿色的

58. A 在找工作方面，他说他运气一直不好
B 就是根本找不着感兴趣的
C 不是报酬太低，挣不了几个钱

59. A 他们宁可找不到人
B 现在公司招人很小心
C 也不要用错人

60. A 就是语言枯燥、失去了原来的味道
B 不是意思不对，很难看懂
C 近几年翻译过来的名著

61. A 就是需要有实际工作经验的
B 今年毕业生就业难，现在的公司招聘
C 不是需要高学历

---

62. A 这是对一个人的考验
B 还是积极地去面对、努力地去解决
C 在遇到困难的时候，是逃避

---

63. A 也不能污染环境
B 在处理经济利益与环境的关系时
C 我们要坚强宁可牺牲一点眼前利益

---

64. A 也不愿意跑出去吃大餐
B 往往宁可在家吃便饭
C 现代的上班族工作忙、生活累

---

65. A 就是爷爷和奶奶
B 每天下午都有人按时来接她放学
C 不是爸爸和妈妈

BỘ ĐỀ 24

第 56-65 题：

56. A 要么就是根本无法入眠

B 调查发现，现在很多人存在睡眠问题
C 夜里要么就是时睡时醒

57. A 或者我们可以通过电话联系
B 随着科技的发展，人们交流的方式越来越多
C 又或者直接通过网络视频交流

58. A 大学毕业以后
B 他宁可自己辛苦创业
C 也不愿意听从父母安排进公司上班

59. A 就是他主动来看我
B 不是我给他打电话
C 他是我大学时最好的同学，毕业很多年还一直联系

60. A 还是回到家乡发展
B 马上就要大学毕业了，小王最近一直在想
C 是留在大城市工作

61. A 茶在中国有着几千年的历史
B 不如说它是一种文化
C 与其说它是一种饮料

62. A 这就是聪明人和笨人最大的区别
B 还是一直在想自己为什么总是失败者
C 是从失败中学到经验

63. A 不是特别溺爱孩子，认为孩子什么都好
B 教育孩子要注意方法，可有些父母
C 就是总是说孩子的缺点，使得孩子怀疑自己的能力

64. A 父母与其告诉他们问题的答案
B 孩子在学习中遇到难题的时候
C 不如教会他们解决问题的方法

65. A 就是只吃一些水果
B 为了减肥，她每天不只是喝白开水
C 有时甚至什么都不吃

♦ QUAN HỆ CHUYỂN TIẾP:

尽管……，可是/ 还是/ 但是……
虽然……，但是/可是……
固然……，可是/但是/可是/却……
固然……，也……
……，可是（但是）……
……，就是……
……，却/ 不过/ 然而/ 只是……

Ví dụ 19

A 但在妈妈的鼓励下，她还是坚持了下来
B 每天都要对着镜子练习同样的动作
C 学跳舞是一件很辛苦的事

C B A

Câu C đưa ra vấn đề, câu B là giải thích rõ hơn từ "辛苦" của câu C, từ "但" trong câu A biểu thị ý chuyển tiếp đối với 2 câu trên, nên đáp án chính xác là C B A

BỘ ĐỀ 25

第 56-65 题：

56. A 尽管现在才 4 月
B 公园里游玩的人也开始多了起来
C 但是天气已经变暖了

_____

57. A 有的人认为自己有能力，总是拒绝别人的帮助
B 可是有时候如果接受帮助
C 问题会解决得更好、更顺利

_____

58. A 但是因为离汽车站特别近，来往的人很多
B 叔叔开的小面馆虽然地方不大
C 所以生意一直不错

_____

59. A 奶奶一直想去看南京长江大桥
B 直到今天，她还没去看过
C 可是由于年纪大了、行动不方便

60. A 是个可以信任的人
B 虽然小张有时候脾气不太好
C 但是他很诚实，从来不说谎话

61. A 然而，把复杂的问题解释得比较简单
B 把简单的问题说复杂并不难
C 却不是一般人能做到的

62. A 我很喜欢打扫卫生、整理东西
B 但是我妹妹却很不喜欢
C 她觉得房间越乱越好

63. A 我已经在北方工作好多年了
B 每天都觉得皮肤很干燥、不舒服
C 可是还是不太适应这儿的天气

64. A 尽管每个人都希望自己的人生能够一帆风　顺
B 这些部分都是我们不得不经历的
C 但是困难、挫折、失败与痛苦是人生的一个组成部分

65. A 可是又怕打扰你休息
B 所以我早上才告诉你
C 我本来想昨晚就通知你的

BỘ ĐỀ 26

第 56-65 题：

56. A 语法是汉语学习中很重要的部分
B 却不是汉语学习的全部
C 文化在汉语学习中也很重要

---

57. A 就可以变得越来越好
B 世界上没有完美，每个人都有的缺点
C 但是只要能发现自己的缺点并及时改正

---

58. A 因此，我对这个地方的感情很深
B 但却是在这儿长大的
C 虽然我不是在这儿出生的

---

59. A 她是我的同学，从小就想成为一名警察
B 现在她决定，一定要找一个警察做丈夫
C 然而由于种种原因，她没能当上警察

---

60. A 但是他却从来没有后悔过

B 博士毕业后，他放弃了在大学的机会，去了农村当老师

C 很多人觉得很可惜

---

61. A 虽然他们不是专业的京剧演员

B 公园里有很多老人在唱京剧

C 但是有些人长得很不错，听起来很有味道

---

62. A 但是还是有很多人坚持认为

B 电子阅读永远无法取代纸上阅读

C 尽管现在越来越多的人在网上、手机上看书、看杂志

---

63. A 塑料袋给人们的生活带来方便

B 可是，它也给环境带来了严重的污染

C 受到人们的普遍欢迎

---

64. A 你应该想办法想别人求助

B 遇到危机时，哭是不能解决问题的

C 但是在这之前，你必须先让自己冷静下来

---

65. A 但是如果没有引起重视

B 有些问题虽然看起来很小

C 积累下去很可能会发展成大麻烦

♦ QUAN HỆ NHÂN QUẢ:

……，因此……
因为/由于……，所以/因此/ 因而……
之所以 ……，是因为……
既然/ 既……， 就/ 便/ 则/ 那么……

Ví dụ 20

A 地球上大部地方是海洋
B 所以淡水资源一定不能污染和浪费
C 但是由于海水是咸的，不能直接饮用

A C B

Ở ví dụ trên câu A nhắc đến sự vật hiện tượng là "地球上大部地方是海洋", sau đó đưa ra lý do "海水是咸的，不能直接饮用", cuối cùng đưa ra kết luận là "淡水资源一定不能污染和浪费". Giữa câu C và câu B có mối quan hệ nhân quả, cho nên đáp án là A C B

BỘ ĐỀ 27

第 56-65 题:

56. A 不可能把世界上的每一本书都读完
B 每个人的时间都是有限的
C 所以我们要学会挑选，要读好书

57. A 为什么说失败是成功之母？
B 有了这些经验的积累，才有可能获得成功
C 因为我们可以从失败中发现自己的缺点，总结出很多经验

---

58. A 因为在网站上买东西很方便，而且便宜
B 网上购物变得越来越流行了
C 年轻人尤其喜欢在网上买东西

---

59. A 那边温度比较低
B 所以要提前准备几件厚一些的衣服
C 这个月月底，我和丈夫要开车去长白山

---

60. A 所以人们经常说“便宜无好货”
B 意思是说货物的质量和价格有很大的关系
C 做生意讲的是“一分钱一分货”

---

61. A 每个人都希望获得别人的理解
B 人们常说：“理解万岁”
C 因此，我们要先学会理解他们，遇到事情多替别人考虑一点

---

62. A 因为工作的需要
B 所以我去过那里几次
C 对那儿的文化和习俗有一些简单的了解

---

63. A 不管在外面的世界遇到什么困难
B 因为我们总是能够在家里找到爱和幸福
C 家永远是我们心中最温暖的地方

---

64. A 左边的“日”代表太阳，而右边的“月”代表月亮
B “明”由两个字组成
C 所以“明”在汉语中表示有光亮的意思

---

65. A 所以大家都以为他是一个骄傲的人
B 其实他只是不爱说话
C 他从来不主动和别人说话

BỘ ĐỀ 28

第 56-65 题：

56. A 我非常喜欢学校里的这份工作
B 一干就是三年
C 因此从来没有考虑过换工作

---

57. A 大概 71% 的地方都是蓝色的海洋
B 因为从地图上看
C 严格地说，地球应该叫“水球”

---

58. A 因为我常常来这儿理发
B 这样，一年下来可以节省不少钱
C 所以我办了一张会员卡

---

59. A 所以他不得不放弃了这个计划
B 因为昨天下午公司的会议上
C 超过半数的成员都表示反对

---

60. A 就要懂得理解和包容
B 不要总是吵架生气
C 两个人既然已经决定在一起

---

61. A 上课的时候，学习效果会更好
B 提前对要学的内容有个大概的了解
C 因此，预习很重要

---

62. A 周末没事的时候我喜欢整理东西
B 因为在整理的过程中，会回忆起过去许多美好的事情
C 尤其是抽屉里一直保存的东西

---

63. A 结了婚的人更能认真地工作
B 调查结果告诉我们
C 因为他们更具有责任心

---

64. A 做任何事情都一定坚持到底的人
B 因此我们有时也要学会放弃
C 并不一定都能取得成功

---

65. A 并不一定能得到他人的尊重
B 因此我们有时也要学会拒绝
C 对别人的任何要求都无条件接受的人

♦ QUAN HỆ TĂNG TIẾN:

不但/不仅/不光……，而且/还/也/又/更/并且……
除了……，还有……
……，何况/而且/况且/尤其/甚至……

Ví dụ 21

A 还能看见河底绿绿的水草
B 这儿的河水非常干净，站在河边
C 不但能看到一群群小鱼在河里游来游去

B A C

Câu B nói về tình trạng của sự vật hiện tượng là"河水非常干净", câu C và câu D lần lượt nói rõ hơn về sự vật hiện tượng đó theo cấp độ/mức độ tăng tiến, thể hiện qua liên ngữ"不但 ... ... 而且"nên đáp án là B A C

BỘ ĐỀ 29

第 56-65 题：

56. A 也许是受那部反映草原生活的电影的影响，我发现
B 而且爱上了哪里自由自在的生活
C 自己喜欢上了那里的蓝天白云

57. A 我本来以为爸爸妈妈会反对我读博士
B 没想到他们不但没有反对我
C 而且还十分支持我

58. A 而且可以使您的心情变好
B 不仅可以呼吸新鲜的空气
C 早上起床后，去花园中走一走

59. A 一个人要成功
B 而且机会也是不可缺少的
C 不仅需要聪明、认真、努力

60. A 不但要接受他所有的优点和缺点
B 结婚，我认为只有爱情是不够的
C 更需要两个人相互理解和尊重

61. A 并且从失败中总结经验
B 要仔细想想为什么会失败
C 失败的时候，不要先忙着为自己找理由

62. A 这种树叶又宽又厚的绿色植物
B 还能净化空气，保持我们的身体
C 不仅看起来很漂亮

63. A 甚至能看见河底游来游去的小鱼
B 我记得，小时候家门前有一条小河
C 河水不深，但是很干净、很清

64. A 可惜到现在仍然没有一个科学的说法
B 甚至有些人一生专门研究梦
C 很多人都想试着对梦进行解释

65. A 而且环境保护得也很好
B 小城四季的风景都很美
C 因此每年都吸引着成千上万的游客去那儿旅游

BỘ ĐỀ 30

第 56-65 题：

56. A 茶不仅仅是一种饮料

B 它在中国有着几千年的历史
C 而且还代表着一种文化

57. A 更需要冷静，要冷静地处理问题
B 遇到困难或者危险的时候
C 首先需要勇敢，要有处理问题的勇气

58. A 大家都非常喜欢他
B 而且非常幽默风趣，喜欢跟别人聊天儿
C 熟悉他的人都知道他经历丰富、有才华

59. A 不要一个人坐在房间里，也别躺在床上
B 当你心情不好的时候
C 更不要一个人去喝酒

60. A 不仅平时要加班到很晚
B 甚至连节假日也不能休息
C 自从当上经理以后，他工作更辛苦了

61. A 为人们交友聊天儿提供了方便
B 网上的各种免费聊天工具
C 甚至，连人们办公也离不开它了

62. A 甚至能赢得别人的赞赏
B 一个不喜欢开玩笑的人，不一定让人讨厌
C 而一个会开玩笑的人，往往让人觉得很可爱

63. A 一个合格的公司管理者
B 还要允许其他人有反对意见
C 不仅要能接受赞同以及称赞

64. A 更需要其他球员的努力和配合
B 不仅需要你自己很优秀、很厉害
C 篮球不是一个人的运动或表演

65. A 不仅内容十分有趣
B 演员们演得也非常好
C 观众普遍反映这部电影不错

♦ QUAN HỆ ĐIỀU KIỆN:

只要……，就……
只有……，才……
凡是……，都……
不管……，总……
除非……，才……
无论/ 不论/ 不管/ 任凭……，都/也/ 还……

Ví dụ 22

A 不管你每天心情好不好
B 都应该笑着面对生活
C 生命是有限的

C A B

Câu C nêu ra một sự thật khách quan không thể thay đổi là"生命是有限的", dẫn đến một sự việc tình huống là"不管你每天心情好不好"thì cũng nên "笑着面对生活". Liên ngữ "不管…… 都……" ở đây biểu thị mối quan hệ điều kiện.

BỘ ĐỀ 31

第 56-65 题:

56. A 都有与人交流的需要
B 无论什么人
C 人类需要朋友

57. A 只有半夜去排队
B 才能挂上他的号
C 听说那位老专家很有名

58. A 无论男孩女孩
B 都有享受教育的权利
C 我们认为男女平等

59. A 医生让我吃清谈的食物
B 只要是辣的菜
C 我就不能吃

60. A 都改变不了我学习汉语的决心
B 无论谁来劝我
C 我知道汉语很难学

61. A 运动会都照常进行
B 无论明天天气如何
C 老师告诉学生们

62. A 从不间断
B 他都坚持长跑
C 不管严寒酷暑

63. A 爸爸是一位医生
B 他都特别认证
C 无论做什么事

64. A 除非他先向我道歉
B 否则我不会原谅他
C 今天哥哥惹我生气了

65. A 凡是妹妹喜欢的
B 我都喜欢
C 小时候， 我和妹妹的喜好相同

BỘ ĐỀ 32

第 56-65 题：

56. A 在今天的聚会上
B 都表演了节目
C 无论是老师还是学生

---

57. A 以前你骗过我
B 今天不管你说得多么好听
C 我都不会相信你

---

58. A 我都喜欢
B 不论你送什么礼物
C 今天我过生日

---

59. A 不论是哪一个人
B 都应该按照法律的要求做事
C 我国法律规定

---

60. A 才能治好我的病
B 只有这些药
C 医生给我开了很多药

_____

61. A 但是只要坚持练习
B 你的语音就会越来越标准
C 很多人觉得汉语的发音很难

_____

62. A 只有让人感觉到你真心的歉意
B 道歉并不仅仅是一句简单的“对不起”
C 才会获得别人的原谅

_____

63. A 就一定来得及
B 只要你不放弃希望，不怕辛苦，能够一直坚持学习
C 老师说成功是不受年龄限制的

_____

64. A 家都是我们心中最安全的地方
B 不管在外面的世界遇到什么困难
C 因为我们总是能够在家里找到幸福和爱

_____

65. A 才会真正成熟起来
B 人只有把酸、甜、苦、辣都经历一遍
C 成为一个优秀的人

_____

♦ QUAN HỆ GIẢ THIẾT:

如果/ 要是/ 假如/ 假使/ 倘若…… 就/那么……

Ví dụ 23

A 倘若你不关心朋友
B 你的朋友就会越来越少
C 朋友之间需要互相关心

C A B

Câu C đưa ra một đạo lý là "朋友之间需要互相关心", câu A và B dùng "倘若…… 就 ……" biểu thị mối quan hệ giả thiết, trường hợp này là nếu "你不关心朋友"thì kết quả là "你的朋友就会越来越少".

BỘ ĐỀ 33

第 56-65 题:

56. A 结果一般就会很好
B 如果把过程做好了
C 做任何事情都有一个过程

57. A 春天人很容易生病
B 如果感冒了
C 就要及时去医院

58. A 要是早知道会这样
B 我就不邀请你去了
C 你昨天没参加会议

_____

59. A 有人把人生比作散步
B 如果人生真的像散步一样浪漫
C 那该多好啊

_____

60. A 没有你的帮助
B 就没有我的成功
C 毕业晚会上我对老师说

_____

61. A 要不是你提醒
B 我把钥匙放在车上了
C 我就真的忘记了

_____

62. A 今天的考试很重要
B 幸亏妈妈提醒我带笔
C 否则不能参加考试了

_____

63. A 如果三天不吃面条
B 他就会浑身不舒服
C 叔叔非常爱吃面条

_____

64. A 她一定不会拒绝的
B 刘洋喜欢参加这样的活动
C 如果你邀请她

65. A 哪怕是他的妈妈来
B 他也不会听话的
C 他是一个淘气的孩子

BỘ ĐỀ 34

第 56-65 题:

56. A 如果明天下大雪
B 飞机无法起飞
C 那我就不能去开会了

57. A 这份资料要得很急
B 就去图书馆看看吧
C 如果网上查不到的话

58. A 我们就去郊游
B 如果明天不下雨
C 明天是儿童节

59. A 请不要伤心
B 假如生活中你失败了

C 因为你会从失败中学到很多东西

_____

60. A 我想穿妹妹的这条裙子
B 我就自己去买一条
C 如果她不同意借我穿

_____

61. A 我就不去机场接你了
B 你再跟他联系一下
C 要是他明天有空的话

_____

62. A 就请假休息一段时间吧
B 如果总是觉得这么累
C 我看你脸色真的很差

_____

63. A 要是你现在不好好复习
B 到时候就要后悔了
C 明天就要考试了

_____

64. A 假如这件事解决不好的话
B 会对公司非常不利
C 我觉得你还是要好好考虑考虑

_____

65. A 她要是六点之前还不来

B 我等她快一个小时了
C 我就先走了

♦ **QUAN HỆ NHƯỢNG BỘ:**

即使/就算/ 就是/ 哪怕/ 纵使……， 也/仍然/ 还是……

Ví dụ 24

A 所以就算不想工作
B 我还是要去公司
C 我要养活老婆和孩子

CAB

Câu C nêu lên ván đề là "我要养活老婆和孩子", câu A và B dùng"就算 ... ... 还是 ... ..." biểu thị quan hệ nhượng bộ, tức là cho dù "不想工作"thì vẫn phải"去公司".

BỘ ĐỀ 35

第 56-65 题:

56. A 哪怕累了
B 你也要洗完澡再去睡觉
C 你要讲究卫生

---

57. A 尽管我在国内居住
B 仍然对国外的情况很了解

C 我有很多外国朋友

_____

58. A 就算今天晚上不睡觉
B 我也要把作业写完
C 今天的作业很多

_____

59. A 尽管我主动承认错误了
B 她还是生我的气
C 姐姐脾气不好

_____

60. A 尽管我的工作很多
B 我仍然很认真地完成
C 因为我是一个很负责的人

_____

61. A 就算你知道这件事的真相
B 也不能告诉妈妈
C 她会很生气的

_____

62. A 尽管你的身体强壮
B 也要注意保暖
C 春天要多穿衣服

_____

63. A 尽管他吃得不多
B 哥哥想减肥
C 但还是很胖

64. A 我也不能现在放弃
B 老板给了我一个任务
C 即使这个任务很难

65. A 尽管每天工作非常忙
B 我还是很开心
C 我是一个积极的人

BỘ ĐỀ 36

第 56-65 题:

56. A 就算生在他乡
B 祖国已多年未亲近
C 也改变不了我的中国心

57. A 即使天气不好
B 明天我们去上海
C 也要按时出发

58. A 妈妈常常教育我
B 也不能拿
C 不是自己的东西，就算再好

_____

59. A 就算天气不好
B 我也要去打篮球
C 我每天都坚持运动

_____

60. A 哪怕一天跳三个小时
B 跳舞是我最大的爱好
C 我也愿意

_____

61. A 美不会因为人们不懂而改变
B 她也一直都在
C 即使你没发现她

_____

62. A 尽管听不懂
B 我仍然觉得很好听
C 我喜欢小鸟的声音

_____

63. A 还是要抽时间锻炼身体
B 她告诉我就算工作再忙
C 妈妈说健康是最重要的事

_____

64. A 即使出现再大的困难
B 也阻挡不了她前进的脚步
C 她是一个积极的人

---

65. A 他们也会感到很幸福
B 即使只是陪他们吃吃饭、聊聊天
C 有空你应该多回家看看爸妈

♦ QUAN HỆ TIẾP NỐI:

一 …… 就……
先/首先……， 然后……
…… 便……
……， 于是……
…… 才……
…… 接着……

Ví dụ 25

A 首先，你得会写文章或者报道
B 你想将来当记者吗
C 其次，你得有一个好的身体

B A C

Câu B đặt ra vấn đề hoặc tình huống, câu A và C giải quyết vấn đề, giữa câu A và C dùng "首先……，其次……" biểu thị quan hệ tiếp nối.

BỘ ĐỀ 37

第 56-65 题:

56. A 他只好回家去取
B 到机场后
C 他才发现忘带身份证了

_____

57. A 妹妹非常想去日本留学
B 她打算一毕业
C 就办理出国手续

_____

58. A 才出门慢慢逛公园去了
B 该干的活都干完
C 老太太每天早上把家里到处都打扫得干干净净

_____

59. A 今天妈妈很辛苦
B 她先洗了衣服
C 又做了饭

_____

60. A 但是我没有现金
B 姐姐便帮我付了钱
C 我很喜欢这个包

_____

61. A 今天我下班挺早
B 然后去买菜
C 我先去洗车

62. A 我一下班
B 姐姐有重要的事情要找我
C 就打车回家了

63. A 可是爸爸要加班
B 于是我和妈妈去逛街
C 今天是星期六

64. A 明天我们学校开运动会
B 我没有运动鞋
C 妈妈下班就带我去买

65. A 我先擦了地
B 今天是家庭劳动日
C 然后洗了衣服

BỘ ĐỀ 38

第 56-65 题：

56. A 李大爷就先去公园转半个小时

B 再去菜场买点菜
C 每天一吃过早饭

_____

57. A 天就开始下雨了
B 今天我一到家
C 我有一件幸运的事告诉你

_____

58. A 我一接完她的电话
B 妈妈给我电话说家里来客人了
C 就马上回家了

_____

59. A 他就关机
B 我已给他电话
C 我联系不上哥哥

_____

60. A 他一进门
B 便面带微笑很她打了个招呼
C 就看到坐在门口的前台小姐

_____

61. A 他先帮同事把新电脑装好
B 然后才坐下来开始吃早饭
C 小亮一到公司就忙了起来

_____

62. A 再去唱歌
B 我们先去吃饭
C 今晚我们同事聚会

---

63 .A 我一到家
B 妈妈做了很多菜
C 就看到她和爸爸一起坐在饭桌前等我

---

64. A 妹妹在练习唱歌
B 我一进屋
C 她就不唱了

---

65. A 我就再也不想开车去上班了
B 只要一想起上次堵车的经历
C 北京的交通真是太差了

BÀI 6 ĐỌC PHẦN 3

Phần 3 đọc hiểu trong đề thi HSK cấp 4 là phần chọn đáp án đúng nhất, bao gồm 20 câu hỏi thể hiện trong 17 đoạn văn ngắn. Ở 14 đoạn văn ngắn đầu mỗi đoạn có 1 câu hỏi, 3 đoạn văn ngắn cuối cùng mỗi đoạn có đến 2 câu hỏi. Thí sinh cần phải chọn đáp án đúng nhất trong 4 đáp án. Phần này chủ yếu kiểm tra khả năng nắm bắt ý chính mà đoạn văn thể hiện.

Để làm được phần này của HSK 4, thí sinh cần chú ý những điểm sau:

Có 3 dạng:
(1) NHẬN DẠNG NHỮNG TỪ KHOÁ CỦA ĐÁP ÁN GIỐNG/ GẦN NGHĨA VỚI NỘI DUNG ĐOẠN VĂN
(2) TÌM THÔNG TIN: THỜI GIAN/ ĐỊA ĐIỂM /NGUYÊN NHÂN/NGHỀ NGHIỆP…
(3) CẦN SUY ĐOÁN/ TỔNG HỢP THEO LOGIC/ THÔNG QUA CÁC CÂU PHỨC/ Ý NGHĨA TỤC NGỮ/ NGẠN NGỮ

MẸO:

Bước 1: Đọc câu hỏi và các đáp án A, B, C, D trước.

Bước 2: Tìm những từ khoá trong đoạn văn, có giống / gần nghĩa với đáp án hay không. (Dạng 1).

Bước 3: Đọc đoạn văn để tìm ra những chi tiết, thông tin cần thiết (Dạng 2).

Bước 4: Thông qua hình thức tổng hợp ý nghĩa chủ đề đoạn văn, hoặc phân tích theo logic, các mối quan hệ, ý nghĩa câu ngạn ngữ/ tục ngữ để tìm ra đáp án. (Dạng 3)

Chú ý:

- *Có thể sử dụng biện pháp loại trừ để tìm câu đáp án cho những câu không dám chắc đáp án.*

I. NHẬN DẠNG NHỮNG TỪ KHOÁ CỦA ĐÁP ÁN GIỐNG/ GẦN NGHĨA VỚI NỘI DUNG ĐOẠN VĂN

Tức là trong câu đáp án có những từ khoá có ý nghĩa giống / gần nghĩa với nội dung của đoạn văn, từ đó có thể tìm được đáp án.

Loại câu này đi đòi hỏi thí sinh cần thiết đọc kỹ câu hỏi và các đáp án, sau đó tìm trong đoạn văn các từ ngữ giống nhất với câu hỏi hoặc đáp án. Như thế sẽ nhanh chóng nắm bắt được những thông tin có ích hoặc đó chính là đáp án.

Ví dụ 26

第 66-85 题：

66. 一般情况下，飞机起飞的方向是**和风向相反**的，这样飞机可以得到更多向上的助力；另外，它的离地速度减慢，也更能够保证安全。

★飞机起飞的方向应该是：

A 向南　　B 向北

C **与风向相反**　　D 与风向相同

Đáp án: C

66. C

Gợi ý: GIỐNG NHAU: Từ khoá câu đáp án giống/ gần nghĩa với nội dung đoạn văn. Cụ thể trong đoạn văn nói là **和风向相反** và trong câu đáp án C có từ khoá cũng là **与风向相反**. Do đó, chọn đáp án C.

67. 每年有成千上万的高中毕业生报名参加艺术考试，他们中很多人都抱着成为著名演员的理想，但其实大部分考生并**不清楚表演**究竟是什么。

★根据这段话，很多考生：

A 年龄很大　　B 成绩优秀

C **不理解表演**　　D 对游戏有兴趣

Đáp án: **C**

67. C

Gợi ý:

Dạng câu này chủ yếu đánh giá khả năng hiểu các từ ngữ có ý nghĩa gần giống nhất với đáp án, nhưng có thể khác nhau ở cách diễn đạt hoặc được thể hiện bằng từ đồng nghĩa. Thí sinh cần thiết phải đọc kỹ câu hỏi và các đáp án trước, sau đó tìm trong đoạn văn các từ ngữ có ý nghĩa gần giống với câu hỏi hoặc đáp án. Như thế sẽ nhanh chóng nắm bắt được những thông tin có ích hoặc đó chính là đáp án.

Ở câu 67 là GẦN NHAU: Từ khoá câu đáp án giống/ gần nghĩa với nội dung đoạn văn. Cụ thể trong đoạn văn nói là **不清楚表演** và trong câu đáp án C có từ khoá là **不理解表演**. Do đó, chọn đáp án C.

68. 现在在网上几乎什么都可以买到，你**可以在网上买书、买鞋、买水果**，你还可以在网上**买沙发、买冰箱**。大多数网上商店可以保证东西的质量。

★这段话主要介绍什么：

A 怎么上网　　B **网上购物**

C 电子邮件　　D 怎么做生意

Đáp án: **B**

68. B

Gợi ý:

Dạng này cần đọc câu hỏi và đáp án trước để xác định chủ đích của câu hỏi và phạm vi của đáp án. Sau đó bắt đầu đọc đoạn văn, bỏ qua những thông tin không liên quan, tìm ra những điểm gần giống hoặc có liên quan hoặc thể hiện cốt lõi nội dung của đáp án. Từ đó so với đáp án có khả năng đúng nhất về nội dung và tính thích hợp để xác định đáp án cuối cùng.

Ở câu 68 là GẦN NHAU: Từ khoá câu đáp án giống/ gần nghĩa với nội dung đoạn văn. Cụ thể trong đoạn văn nói là **在网上买书、买鞋、买水果……买沙发、买冰箱** và trong câu đáp án B có từ khoá là **网上购物** . Do đó, chọn đáp án B.

69. 从小到大，我只见过一场雪。那是 1994 年的冬天，那场雪下得特别大。大家都很激动，于是都跑到外面去玩儿雪。因为**在我们南方**，即使冬天也很少下雪，更不用说那么大的雪。

★说话人：

A 很活泼　　B 很浪漫

C **是南方人**　　D 在农村长大

Đáp án: **C**

69. C

Gợi ý: Dạng này câu này đòi hỏi người làm phải nhận ra những từ ngữ trong đoạn văn ngắn có cách biểu đạt tương đương với những từ ngữ trong câu hỏi hoặc đáp án.

Ở câu 69 là TƯƠNG ĐƯƠNG NHAU: Từ khoá câu đáp án giống/ gần nghĩa với nội dung đoạn văn. Cụ thể trong đoạn văn nói là 在我们南方 và trong câu đáp án C có từ khoá là 是南方人. Do đó, chọn đáp án C.

BỘ ĐỀ 39

第 66-85 题：

66. 我女朋友是个幽默的人，在生活上也比较喜欢浪漫，我们俩认识两年了，今年我们打算结婚。

★根据这段话，可以知道他女朋友：

A 害怕结婚　　B 喜欢浪漫

C 爱穿裙子　　D 有点儿生气

67.告诉大家一个好消息，经过会议讨论决定，公司这个月每人多发5000元的奖金，感谢大家这半年来的辛苦工作。

★“好消息”指的是：

A 不用加班　　B 明天休息

C 多发奖金　　D 经理要请客

68.有时候，哭并不一定是件坏事。哭可以使人从坏心情中走出来，是一种减轻压力的好办法。

★有时候哭并不是坏事，是因为哭能：

A 感动别人　　B 减轻压力

C 解决问题　　D 累积经验

69. 很多人都说，刷牙时在牙膏上加点儿盐，坚持一段时间，就能使牙变白。我打算试试，看看这个方法是不是真的有效。
☆“这个方法”指的是：
A 坚持刷牙　　B 自备塑料袋
C 皮肤增白法　　D 牙膏上加盐

70. 长江是亚洲第一长河，全长 6000 多公里，由西而东，经过四川、云南、江西等 11 个省市，最后经过上海的入海口流入大海。
★根据这段话，长江：
A 世界最长　　B 从北往南流
C 长 6000 多里　　D 经过上海市

71. 没关系，不是很严重，不用住院，但是要注意多休息，不要太累。我在给你开点儿药，你要每天按时吃。
★这段话最可能是谁说的？
A 售货员　　B 顾客
C 大夫　　D 律师

72. 人们常说“生命在于运动”，运动对身体健康非常重要。所以我们应该有按时锻炼的好习惯，打篮球、踢足球、跑步等都是不错的选择。
★这段话主要谈：
A 动作要标准　　B 应按时运动
C 减肥的方法　　D 工作很重要

73. 上午来应聘的那个小伙子是学法律的，笔试成绩很好，经过面试，感觉他的性格也不错，我觉得他挺适合这份工作的。
★他觉得那个小伙子怎么样？
A 很帅　　B 性格好
C 不诚实　　D 能力一般

74. 十几年没见的老同学今天终于再次见面了。尽管每个人的变化都很大，但不变得是友情，大家都非常高兴，好像有说不完的话。
★根据这段话，老同学见面时：
A 很少交流　　B 都很高兴
C 变化不大　　D 互相不认识了

75. 刚到一个新环境，有很多种方法可以使自己快一点儿适应。例如多交朋友，多与别人交流，多参加一些活动，等等。
★怎样才能更快地适应新环境？

A 经常逛街　　B 多运动
C 经常旅行　　D 跟人聊天儿

76. 夏天空调不能开得太低，室内比室外低不要超过 7 度。不然，从室外进入室内，很容易感冒。
★夏天空调开得太低，容易让人

A 生气　　B 生病
C 牙疼　　D 难过

77. 按照规定，儿童乘坐飞机也需要购买机票。14 天到两岁的孩子，票价是大人的 10%，但不提供座位；而两岁至 12 岁的儿童，票价是大人的 50%，提供座位。
★根据这段话，8 岁的儿童坐飞机时：

A 无座位　　B 机票半价
C 可提前登记　　D 需由父母陪着

78.我再提醒大家一下，明天的总结大会改到 8 点半了，不是 9 点半。白校长也要参加这个会，大家注意别迟到。
★关于这个会议，可以知道什么？

A 不开了　　B 时间提前了
C 已经结束了　　D 没有发通知

79. 小时候弟弟比我矮，现在却超过我了，看着他一米八二的个子，我真是羡慕极了。
★根据这句话，可以知道现在：

A 我一米八　　B 我比弟弟矮
C 弟弟个子矮　　D 我同情弟弟

80.人们常说“一分钱一分货”，意思是东西的质量和价格是有联系的，质量好的东西一般价格也会比较高。换句话说，也叫“便宜没好货，好货不便宜”。
★质量好的东西一般都：

A 很旧　　B 不打折
C 比较贵　　D 十分复杂

81. 这里的人普遍爱吃辣，几乎每道菜都是辣的。我刚来的时候非常不习惯，但是现在我却爱上了吃辣，甚至是“无辣不欢”。
★他现在已经习惯：
A 吃辣的菜　　B 做菜加糖
C 每天吃米饭　　D 用勺子吃饭

82-83. 幽默能让人感觉舒服、放松心情，它可以减轻人们在工作或者生活中的压力。然而想要让别人觉得幽默，也需要考虑方法，并注意说话时的情况，否则很可能会让人觉得你在拿他开玩笑，而引起误会。
★幽默有什么作用？
A 使人激动　　B 加深友谊
C 帮助理解　　D 使人心情愉快
★不合适的幽默可能会：
A 受到批评　　B 让人失望
C 引起误会　　D 让事情变复杂

84-85.选择职业时，你最看重什么？工资、奖金还是将来的发展？在我看来，赚钱多少不是最重要的，兴趣才是关键。当你喜欢做一件事情的时候，你会带着热情去工作，就不会感到累，更不会觉得有太大的压力。如果每天都能这样愉快地工作，你会觉得很幸福。
★根据这段话，他认为什么最重要？
A 兴趣　　B 过程
C 收入　　D 专业知识
★这段话主要谈的是：
A 怀疑精神　　B 学校教育
C 阅读的作用　　D 职业选择的关键

BỘ ĐỀ 40

第 66-85 题：

66. 每次招聘会上都有很多毕业生来这家公司应聘，这不仅仅是因为这家公司给的工资、奖金高，还因为它可以提供更多的发展机会。

★来这家公司工作可以：

A 不用出差　　B 按时下班

C 让人羡慕　　D 获得发展机会

67. 鸡蛋花这种植物一般长在比较热的地方，比如中国的广东、云南、福建等地。它的花非常香，可以做成香料，也可以用来做药，因此深受人们的喜爱。

★鸡蛋花：

A 没有味道　　B 可以做药

C 不喜阳光　　D 亚洲没有

68. 小马的电话一直占线，你稍后再跟他联系一下，让他一定要在周末以前把需要翻译的材料全部整理好。

★小马在周末前要完成什么任务？

A 预习文章　　B 改好内容

C 写完计划　　D 整理好材料

69. 我的理想是做一名导游。一方面，做导游可以到处旅游；另一方面，可以向来自世界各地的游客介绍中国的名山名水，让更多的人了解中国文化，这让我感到十分骄傲。

★为什么他觉得做导游很骄傲？

A 会功夫　　B 会多国语言

C 能介绍中国　　D 能与不同人交流

70. 我昨天看的那个房子不错，挺新的，客厅也很大，厨房、洗手间都非常干净。而且附近还有地铁站，交通方便，我准备租下来。

★那个房子：：

A 在郊区　　B 没有电梯

C 窗户很多　　D 周围有地铁站

71. 每个人都会遇到困难，但千万不要因此怀疑自己的能力。无论做什么事情，我们都应该首先看到自己的优点，对自己有信心。
★遇到困难时，应该:

A 选择放弃　　B 指出缺点
C 相信自己　　D 找人帮忙

72. 夫妻俩一起生活，最重要的就是互相理解与尊重。意见不一样时可以商量，但不要随便发脾气，否则会影响两人之间的感情。
★意见不同时应该:

A 共同商量　　B 早下决定
C 调查原因　　D 大声讲出来

73. 那位售货员很有耐心，把我们感兴趣的照相机都详细地介绍了一遍，还让我们照几张照片试试，她热情的态度给我们留下了很深的印象。
★那位售货员:

A 很年轻　　B 特别诚实
C 态度热情　　D 知识丰富

74. 运动后，人体出汗较多，皮肤温度也较高，不适合马上洗澡，最好休息 15 到 30 分钟后再洗，否则容易出现全身无力的情况。
★运动后:

A 容易困　　B 不能躺着
C 要把汗擦干净　　D 不能马上洗澡

75. 写日记是个很好的习惯。我们对世界的认识、对事情的看法都会随着经历的丰富而发生变化，而这些变化都可以从日记中看到。
★从日记中，我们可以发现:

A 将来的路　　B 自己的变化
C 不同的文化　　D 人与人的区别

76. 不管为了什么目的，都不要骗别人。因为你能骗到的人，往往都是愿意相信你的人，别让他们对你失望。
★这段话主要想告诉我们:

A 要有信心　　B 不要后悔
C 要原谅别人　　D 不要骗别人

77. 礼拜天是儿童节，儿子的老师邀请我们去参加学校举行的活动，但我那天正好要加班，你一个人带儿子去可以吗？
★说话人礼拜天要：
A 加班　　B 写总结
C 参观学校　　D 带儿子去动物园

78. 喂，叔叔，我乘坐的飞机晚点了，到北京估计得晚上 12 点了，赶不上最后一班地铁了。能麻烦您去首都机场接我一下吗？
★根据这段话，可以知道：
A 航班晚点了　　B 叔叔不热情
C 电梯在修理　　D 登机牌丢了

79. “外号”是根据一个人的特点给他起的不太正式的名字，常常带有开玩笑的意思。一般情况下，只有熟悉的人之间才会互相叫外号。
★关于“外号”，可以知道：
A 让人感动　　B 表示尊重
C 不太正式　　D 现在很流行

80-81. 关于阅读，有两点必须要注意：第一，书不可不读。读书会让你的知识更丰富，生活更精彩。第二，不能读死书。读书的时候，如果没有一点儿自己的想法和判断，完全相信书本上的内容，那么读书对自己什么帮助都没有。
★阅读可以使人：
A 很快变富　　B 增长知识
C 更有耐心　　D 变得有礼貌
★根据这段话，读书要：
A 相信作者　　B 多做笔记
C 有自己的看法　　D 向失败者学习

82-83. 有一位父亲教孩子认“一”字，不一会儿，孩子就记住了。第二天，这位父亲在擦桌子时，用毛巾随便在桌子上写了个“一”，问孩子这是什么，谁知，孩子竟然没认出来，父亲说：“这就是我昨天教你的‘一’字啊！”孩子吃惊地说：“只过了一晚上，‘一’字就变得这么长了！”
★父亲教孩子：
A 认字　　B 写日记

C 认颜色　　D 记号码

★孩子对什么感到吃惊？

A 顺序不对　　B 桌上很乱

C 爸爸变矮了　　D “一”字长短不同

84-85.别以为只有人才会说话，其实大自然也有语言，而且到处都是。懂一点儿大自然的语言，对于我们出门旅行有很大的好处，因为很多动植物都会提前“告诉”我们接下来的天气会怎么样。例如，白云高高的，说明第二天十有八九是个晴天；如果鱼儿不停地跳出水面，表示一场大雨就要来了。

★根据鱼儿不停跳出水面，我们可以判断：

A 天要晴了　　B 明天有雪

C 快下雨了　　D 空气质量优

★读懂大自然的语言，可以：

A 降低污染　　B 熟悉周围环境

C 了解天气情况　　D 快速发展经济

II. TÌM THÔNG TIN: THỜI GIAN / ĐỊA ĐIỂM / NGUYÊN NHÂN / NGHỀ NGHIỆP

Tức là câu hỏi yêu cầu tìm trong đoạn văn những thông tin chi tiết về thời gian, địa điểm, nơi chốn, nguyên nhân, số tiền, nghề nghiệp… Có khi những thông tin này có sẵn trong đoạn văn, có khi cần tính toán hoặc suy luận một chút mới có được đáp án.

Ví dụ 27

第 66-85 题：

66. 森林里，动物们决定举办一个晚会，这次演出吸引了几乎所有的动物。他们都很积极，准备的节目各有特点，小鸟要给大家唱歌，老虎要跳舞，小猫要画画儿，猴子要讲故事，狮子说他给大家照相，熊猫说：“我不会表演，但是我可以当观众，为大家鼓掌”。

★谁打算为大家讲故事？

A 狗　　B 马

C 猴子　　D 狮子

Đáp án: **C**

66. C

Gợi ý: (1) Đầu tiên, đọc câu hỏi. Câu hỏi hỏi rằng 谁讲故事? (2) Đọc đoạn văn, tìm trong đoạn văn nói là 猴子要讲故事 và trong câu đáp án C có từ 猴子. Do đó, chọn đáp án C.

67. 我姓李，是各位的导游。这是大家的护照和房卡，放下行李后请到这里集合，我们一会儿去吃饭。晚上有京剧，座位要提前联系，想看的现在报名。

★导游让大家报名去：

A 参观　　B 吃饭

C 看京剧　　D 参加演出

Đáp án: C

67. C

Gợi ý: (1) Đầu tiên, đọc câu hỏi. Câu hỏi hỏi rằng 报名 làm gì? (2) Đọc đoạn văn, tìm trong đoạn văn nói là 晚上有京剧 và 想看的现在报名; Trong câu đáp án C có từ 看京剧. Do đó, chọn đáp án C.

BỘ ĐỀ 41

第 66-85 题：

66. 很多网站上都说，刷牙时在牙膏上加点盐，坚持一段时间，就能使牙变白。我打算试试，看看这个方法究竟有没有效。

★“这个方法”指的是：

A 吃 7 分饱　　B 自备塑料袋
C 皮肤增白法　　D 牙膏里加盐

67. 我们已经到长城了，旁边就是售票窗口，大家去排队买票吧，我就不和大家一起进去了。我们下午 5 点准时从停车场出发回宾馆，大家一定要按时回来。
★说话人最可能是:
A 导游　　B 记者
C 警察　　D 售票员

68. 今天我本来想在图书馆学习一天，到了图书馆才发现我没拿手机。于是，我就一直担心会有人给我打电话，所以只看了一会儿书就赶回家了。然而，直到晚上睡觉时，手机也没响。
★说话人为什么提前回家了？
A 有约会　　B 亲戚来了
C 没拿词典　　D 忘带手机了

69. 需要买课本的同学可以去 101 教室、102 教室或者 103 教室，这三个教室都卖课本。已经有课本的同学直接去 104 教室报名就可以。
★报名去哪个教室？
A 101　　B 102
C 103　　D 104

70. 这本书的内容很丰富，语言很幽默，可以让人学到很多知识。但是因为翻译得不好，所以很多人都不喜欢。
★很多人不喜欢这本书的原因是：
A 内容太简单　　B 语言很无聊
C 翻译得不好　　D 价格太高

71. 我喜欢读书，因为通过读书我可以了解到不一样的人生，看到不一样的世界，并从中学习到更多的知识。
★我喜欢读书的原因有：
A 可以学习知识　　B 可以旅游
C 书很便宜　　D 广告少

72. 虽然对语言等能力的要求非常高，而工资却比较低，大使馆的招聘广告还是吸引了很多十分优秀的年轻人竞争，与工资相比，他们更看重大使馆的工作环境。
★根据这段话，年轻人为什么喜欢大使馆的工作？
A 工资低　　B 环境好
C 要求高　　D 喜欢竞争

73. 现代社会，喜欢听广播的人很少，所以虽然很多广播节目的质量并不比电视节目差，但获得的广告支持少得多了。
★为什么广播得到的广告支持比电视少？
A 质量差　　B 电视观众少
C 听众少　　D 不支持广告

74. 家离火车站只有两站路，走着去大约也就二十几分钟，一会儿姐姐开车送我去，提前半个小时出发就完全来得及。
★姐姐要送我去哪里？
A 汽车站　　B 火车站
C 家　　D 公司

75. 北京的房子价格太贵，许多人把收入的百分之八十都花在房子上面了，平时也不敢买什么东西，生活质量自然不会太高。
★根据这段话，许多人生活质量不高的原因是：
A 买房子　　B 收入低
C 不喜欢买东西　　D 工作不努力

76. 年轻人有很多好处，而最大达好处是可以不怕失败。因为将来的路还很长，只要不放弃，完全有机会重新再来。
★为什么说年轻人可以不怕失败？
A 主意多　　B 很少后悔
C 能重新开始　　D 有父母帮助

77. 中国人常说："友谊第一，比赛第二。"很多时候，在比赛中输赢不是最重要的，增进友谊才是主要目的。
★怎样理解"友谊第一，比赛第二"？
A 要变得勇敢　　B 赢才是关键
C 友谊更重要　　D 要重视方法

78. 表示有好的方法有很多：刚刚认识的朋友，可以握握手；熟悉的朋友，可以互相拥抱一下，有时只需点点头；即使是完全不认识的路人，相互一笑也能拉近距离。

★根据这段话，怎样向刚认识的人表示友好？

A 握手　　B 鼓掌

C 送礼物　　D 互相帮助

79. 误会往往是在缺少调查、没听别人解释的情况下发生的，它容易伤害人们之间的感情。所以，我们在看问题时，要有耐心，不明白的一定要问清楚。

★怎样才能减少误会？

A 找人商量　　B 有责任心

C 耐心听人解释　　D 快速做出判断

80-81.现在越来越多的年轻人愿意旅行结婚，而不像以前那样邀请亲戚朋友到家里或饭店吃饭。这一方面是因为不少年轻人觉得把大笔是的钱话在请客吃饭上不太值；另一方面也是想借这个机会到处走走，给自己留下一段既轻松又美好的回忆。

★以前的人结婚时一般都会：

A 骑马　　B 请客

C 听京剧　　D 吃饺子

★年轻人选择旅行结婚的原因是：

A 喜欢热闹　　B 不怕麻烦

C 想变成熟　　D 让自己更轻松

82-83.中国的时间比英国快七个小时。在中国，当人们已经起床开始工作时，在英国，还是夜里，人们正在床上睡觉；在中国，当人们已经结束了一天的工作，回到家里准备睡觉时，在英国，人们一般在工作。

★中国的时间是早上七八点时候，英国是：

A 中午　　B 早上

C 上午　　D 晚上

★关于中国和英国，可以知道：

A 季节不同　　B 时间相差七个小时

C 英国的天气更冷　　D 英国人很认真工作

84-85.随着网络的出现，人们的生活变得越来越方便。以前人们还要通过电话和朋友联系，现在在网上就可以和朋友“面对面”聊天。以前人们还要走出家门，去商场买东西，现在只要坐在家里，动一动手指，就可以在网上买到自己想要的东西。除此以外，看电影，看书，甚至是公司开会，都能在网络上进行。可以说，现在人们足不出户就能做很多事情。

★为什么人们足不出户就能做很多事情？

A 事情很少　　B 世界变小了

C 网络的出现　　D 通过看书

★根据这段话，通过网络人们可以：

A 吃饭　　B 睡觉

C 结婚　　D 开会

III. CẦN SUY ĐOÁN/ TỔNG HỢP THEO LOGIC/ THÔNG QUA CÁC CÂU PHỨC

Tức là trong đoạn văn không trực tiếp cho biết vấn đề đó, cần thông qua suy đoán theo logic, hoặc tổng hợp phân tích nêu bật lên khái quát của nội dung cả đoạn văn, hoặc thông qua các kết cấu câu phức, thông qua một số từ khoá… để suy luận ra câu trả lời. Từ đó mới có được đáp án.

Trong câu hỏi thường xuất hiện những từ như: “总的来说”, “这段话主要表达 . . . ” đòi hỏi thí sinh cần hiểu và nắm được ý chính của đoạn văn, thí sinh có thể để ý câu đầu hoặc câu cuối, vì đáp án thường nằm ở hai phần này.

Ví dụ 28

第 66-85 题：

66. 我是个性格开朗，很热情的人，我喜欢交朋友，爱开玩笑，希望大家了解我。

★这段话主要介绍的是这个人的：

A 作用　　B 性格

C 长相　　D 工作情况

Đáp án: B

66. B

Gợi ý: (1) Đầu tiên, đọc câu hỏi. Câu hỏi hỏi rằng 主要介绍的是这个人的? Có nghĩa là cần đọc hiểu chủ đề đoạn văn. (2) Đọc đoạn văn, trong đoạn văn nói là **性格开朗，热情，爱开玩笑** và trong câu đáp án B có từ 性格. Do đó, chọn đáp án B.

67. 经济、社会、科学、教育等各方面的变化，都会对一个国家的发展产生极大的影响，但是其中起关键作用的应该还是教育。

★这段话主要谈的是：

A 国家的历史　　B 教育很重要

C 社会的管理　　D 科技的发展

Đáp án: B

67. B

Gợi ý: (1) Đầu tiên, đọc câu hỏi. Câu hỏi hỏi rằng 主要主要谈的是? Có nghĩa là cần đọc hiểu chủ đề đoạn văn. (2) Đọc đoạn văn, trong đoạn văn nói là 关键作用……还是教育 và trong câu đáp án B có từ 教育很重要. Do đó, chọn đáp án B.

BỘ ĐỀ 42

第 66-85 题：

66. 有些事情不是看到希望采取坚持，而是因为坚持了才会看到希望。有了前面的坚持，才会有后面的获得。所以，不到最后一刻，千万别放弃。

★这段话告诉我们：

A 要有自信　　B 要有礼貌

C 别害怕孤单　　D 坚持才有希望

67. 在汉语里，我们把“海”“江”“河”这些字左边的部分叫做“三点水”。如果一个字中有这个部分，说明这个字的意思很可能和水有关系。这样的汉字还有很多，例如“流”“洗”“汁”“洋”等，它们都与水有关。

★有“三点水”的汉字:

A 数量极少　　B 意思多与水有关
C 很难翻译　　D 读音差不多

68. 说出去的话很难收回。因此，生气时不要随便说话，这时候说的一般都是气话，会给别人留下不好的印象，甚至会伤害别人。

★这段话告诉我们:

A 友谊第一　　B 要多关心别人
C 别说气话　　D 要有怀疑精神

69. 我本来很爱吃巧克力，但三个月之后我就要结婚了，我希望那时候的自己是最美丽的，所以我决定从现在开始减肥，不再吃糖、巧克力等一切甜的东西。

★这段话告诉我们，她:

A 很聪明　　B 喜欢打扮
C 想变瘦些　　D 爱开玩笑

70. 按照规定，儿童乘坐飞机也需要购买机票。14 天到两岁的孩子，票价是大人的 10%，但不提供座位；而两岁至 12 岁的儿童，票价是大人的 50%，提供座位。

★根据这段话，8 岁的儿童坐飞机时:

A 无座位　　B 机票半价
C 可提前登机　　D 需由父母陪着

71. 对于一般感冒，医生都会先给病人开药而不是马上打针。因为打针虽然效果好，但要是一生病就打针，病人会慢慢适应这种方式，将来再生病，吃药的效果就不会太好。当然，如果病得很严重，就是另外一种情况了。

★这段话主要谈的是:

A 气候　　B 医生的责任
C 老人看病问题　　D 总打针的坏处

72. 一个人一定要有自信，但也要清楚地认识自己。如果太过高估自己的能力，甚至变得骄傲，那就危险了。
★这段话主要想告诉我们要:
A 多表扬人　　B 对人诚实
C 准确认识自己　　D 有自己的特点

73. 很多家长在孩子很小的时候就安排他们上钢琴课，这是有原因的。首先，有研究证明，音乐能提高孩子的学习能力；其次，要想弹好钢琴，需要长时间练习与积累。因此，早点儿开始学会更好。
★这短话主要谈的是:
A 音乐之美　　B 早学钢琴的原因
C 怎么预习　　D 阅读的好处

74. 对不起，先生，您的行李箱超重了。按照规定，您只能免费带 20 公斤的行李，超重的部分每公斤加收全部票价的 1.5%。
★根据这段话，超过 20 公斤的行李:
A 要收费　　B 不允许登机
C 需专门存放　　D 要开箱检查

75. 小蓝，你把这些材料按照时间顺序整理一下，中午吃饭前交给我就行。另外，关医生回来后，让她来我办公室一趟。
★根据这段话，关医生:
A 很辛苦　　B 现在不在
C 不想帮忙　　D 没完成任务

76. 前往南京的旅客请注意，您乘坐的 CA1819 次航班马上就要起飞了，请还没有登机的旅客由 9 号登机口上飞机。
★这段话告诉旅客:
A 换登机牌　　B 快点儿登机
C 航班推迟了　　D 登机地点变了

77. 人们常说："自信的人最美丽。"这提醒我们，无论什么时候都要相信自己。如果连自己都不相信自己，又怎么能让别人相信自己呢？
★这段话主要想告诉我们要:
A 自信　　B 原谅别人
C 对自己负责　　D 多表扬自己

78. 随着社会的发展，出现了许多专门的招聘网站。人们通过它们来找工作，可以及时了解最新的招聘信息，节约了不少时间。

★这段话主要谈的是招聘网站的:

A 优点　　B 发展过程

C 管理方法　　D 社会责任

79.有些人对自己的性格总是不很满意，想要改变它。其实性格没有完全好或者坏的区别，关键是要根据自己的性格特点来选择适合自己做的事。

★关于性格，下列哪个正确？

A 决定成败　　B 各有特点

C 和友谊无关　　D 一直在变化

80-81.为了让孩子轻松、快乐地长大，许多父母把本应该是孩子自己完成的事都做了。可结果却是，孩子长大后，往往不能适应社会竞争。父母就像一棵大树，总是想保护身边的小树，但他们却忘记了，没有经历风雨的小树永远都长不大。

★如果父母总是帮孩子做事，孩子会：

A 变懒　　B 做事慢

C 没自信　　D 不适应竞争

★根据这段话，小树怎样才会长大？

A 经历风雨　　B 减少污染

C 严格管理　　D 长在大树旁

82-83.父母每天给孩子讲睡前故事，不仅可以使他们很快入睡，而且能帮助他们学习知识，让他们从中受到教育。睡前故事应选择那些简单、短小、内容有趣的。太长、太复杂的故事容易让孩子兴奋，不易入睡。

★给孩子讲睡前故事可以帮他们：

A 积累知识　　B 适应社会

C 睡得更久　　D 养成节约的习惯

★睡前故事：

A 别太复杂　　B 最好是笑话

C 内容要丰富　　D 要有感情地讲

84-85.科技改变了我们的生活方式，帮我们节约了不少时间，同时，它也使我们变得越来越懒。比如，我们不需要出门就能在家用电脑或手机进行购物；我们不需要自己洗衣服、洗碗，因为我们有洗衣机。洗碗机。当我们习惯了这种生活方式，而又不注意锻炼时，我们的健康很容易出现问题。

★举洗衣机的例子是为了说明：

A 人变笨了　　B 人变懒了
C 富人很多　　D 节约很重要

★根据这段话，我们应该：

A 少上网　　B 放松心情
C 多锻炼　　D 少买东西

BỘ ĐỀ 43

第 66-85 题：

66. 我喜欢读这份报纸，因为它内容丰富，而且广告少，最重要的是，经济方面的新闻对我的工作很有帮助。

★他喜欢这份报纸的原因之一是：

A 免费　　B 价格低
C 广告少　　D 笑话多

67. 中国有 56 个民族，同汉族相比，其他民族的人数比较少，习惯上被叫做“少数民族”，每个民族都有不同的习惯和文化，许多民族还有自己的语言和文字。

★根据这段话，可以知道中国的少数民族：

A 有 56 个　　B 多在山区
C 爱唱歌跳舞　　D 有不同的文化

68. 这份计划书是前天完成的，在正式提交校长办公室讨论之前，想请您看看有哪些缺点，还少什么内容。

★我请你：

A 参加讨论　　B 完成计划
C 上交材料　　D 有指出缺点

69. 做一个懂得感恩的人吧！如果你懂得感谢别人，你就能拥有快乐和幸福，并让爱你的人感到幸福。这样你就能成为一个受欢迎的人，机会就愿意与你交朋友，当然你就会收获成功。
★根据这段话，懂得感恩可以：
A 解决问题　　B 拥有幸福
C 习惯生活　　D 远离寂寞

70.秋天是江南吃螃蟹的季节，这个时候的螃蟹肉多，味道鲜嫩，可以让人大饱口福。
★从这段话中，我们看出，作者对螃蟹的态度是：
A 不喜欢　　B 喜欢
C 无所谓　　D 不知道

71.我和丈夫分担家务，我买菜、做饭、收拾房间，他洗碗、洗衣服、擦地板、倒垃圾。听起来他的活儿都比较简单。不过能有人帮我做家务我已经很满足了。
★作者主要想告诉我们是她家：
A 家务的种类　　B 家务的分工
C 做家务的时间　　D 家务的质量

72.上海的年轻人喜欢追求时髦、情调。他们喜欢穿流行的衣服，喜欢用新推出的电子产品，也喜欢去高级的餐厅约会。
★这句话主要介绍上海年轻人的：
A 工作情况　　B 爱好
C 生活水平　　D 消费需求

73.最近我在写一本书，出版社给我的期限是六个月，时间有点儿紧张，我的每一天都安排得满满的。
★从这句话中，我们可以看出这个人的工作是：
A 画家　　B 歌手
C 厨师　　D 作家

74. 我们学校是有名的公立大学。学校在上海市中心，校园很大，树木很多，有一条美丽的河，河上有两座桥。
★这句话介绍的是学校的：
A 设施　　B 环境

C 地址　　D 规模

75.最近，看足球比赛的观众越来越少。虽然比赛门票一再打折，价格低得几乎是白送，但仍然卖不出去几张。
★足球比赛的门票：
A 很难卖　　B 价格很贵
C 不打折　　D 卖了很多

76.北京的出租车司机和宾馆服务员差不多都会说几句英语，期中部分人甚至会两门外语，外国朋友到北京旅游几乎不必担心语言交流的问题。
★根据这段话，外国朋友来北京旅游可以怎样交流？
A 住宾馆　　B 做出租车
C 用中文　　D 用外语

77.很多人害怕与周围的人比较，比较不但让失败的人更难受，而且让那些成功的人感到有压力，因为肯定还有比他们更成功的人。但是从另一方面来看，通过比较有可以发现自己的优点、缺点，使自己取得更大的成绩。
★比较的好处是可以：
A 引起竞争　　B 赢得同情
C 原谅别人　　D 更了解自己

78.小时候，我们往往会有许多浪漫的理想。但是随着年龄的增长，我们天天忙于工作和生活，那些梦逐渐地离我们远去了。
★根据这段话，当我们长大时：
A 更幸福了　　B 烦恼减少了
C 喜欢回忆童年　　D 忘了过去的理想

79.谢谢大家这一年来对我的支持和帮助，能和这么多优秀的同事一起工作，我感到非常愉快。在这儿我学到了很多知识，也积累了很多经验，希望将来还能有机会和大家一起学习。
★根据这段话，可以知道他：
A 脾气不好　　B 感觉很无聊
C 在感谢别人　　D 很关心别人

80-81.每个人在工作、学习、经济上都或多或少会有压力。有压力不一定是坏事，关键是要知道怎样做才能给自己减压。看电影、听音乐，甚至跟朋友一起聊天儿、散步等，都是非常有效的办法。

★根据这段话，压力：

A 有很多种　　B 让人成熟

C 与年龄无关　　D 会带来失败

★这段话主要想告诉我们：

A 要勇敢　　B 要有礼貌

C 要学会减压　　D 工作要积极

82-83.人们常说，读书要做到“眼到、口到、心到、手到”。这里的“手到”指做读书笔记。读书笔记有很多种，最简单的就是把自己喜欢或者觉得有用的词句记下来。另外，在看完一本书或一篇文章后，还可以把它的主要内容和自己的想法写下来。坚持做读书笔记，对提高我们的阅读和表达能力有很大帮助。

★最简单的读书笔记是：

A 写故事　　B 作总结

C 翻译词语　　D 记下喜欢的词句

★根据这段话，做读书笔记：

A 需要预习　　B 很浪费时间

C 能帮助阅读　　D 能丰富感情

84-85.其实，从一个人喜欢的颜色上可以看出他有什么样的性格。喜欢白色的人一般比较活泼开朗，生活态度积极向上；喜欢红色的人则比较浪漫，敢于主动追求自己喜欢的人。

★喜欢红色的人：

A 很主动　　B 比较懒

C 很内向　　D 不自信

★这段话主要是谈：

A 不同性格的差别　B 什么是颜色

C 颜色和性格的关系 D 生活态度问题

ĐÁP ÁN PHẦN ĐỌC HIỂU

ĐÁP ÁN bộ đề 1

46.B	47.A	48.E	49.D	50.C
51.E	52.A	53.D	54.C	55.B

ĐÁP ÁN bộ đề 2

46.C	47.D	48.B	49.A	50.E
51.C	52.A	53.D	54.B	55.E

ĐÁP ÁN bộ đề 3

46.E	47.A	48.B	49.C	50.D
51.A	52.E	53.D	54.C	55.B

ĐÁP ÁN bộ đề 4

46.B	47.D	48.A	49.C	50.E
51.C	52.E	53.A	54.D	55.B

ĐÁP ÁN bộ đề 5

46.B	47.D	48.C	49.A	50.E
51.A	52.C	53.D	54.E	55.B

ĐÁP ÁN bộ đề 6

46.B	47.C	48.A	49.D	50.E
51.E	52.D	53.A	54.B	55.C

ĐÁP ÁN bộ đề 7

46.A	47.E	48.B	49.C	50.D
51.C	52.E	53.A	54.B	55.D

ĐÁP ÁN bộ đề 8

46.C	47.A	48.B	49.E	50.D
51.C	52.A	53.E	54.D	55.B

ĐÁP ÁN bộ đề 9

46.D	47.E	48.C	49.A	50.B
51.C	52.A	53.D	54.E	55.B

ĐÁP ÁN bộ đề 10

46.E	47.D	48.C	49.B	50.A
51.A	52.E	53.B	54.C	55.D

ĐÁP ÁN bộ đề 11

46.C	47.D	48.B	49.E	50.A
51.B	52.E	53.A	54.C	55.D

ĐÁP ÁN bộ đề 12

46.A	47.B	48.C	49.E	50.D
51.D	52.E	53.A	54.B	55.C

ĐÁP ÁN bộ đề 13

46.C	47.A	48.B	49.D	50.E
51.A	52.E	53.B	54.D	55.C

ĐÁP ÁN bộ đề 14

56.ACB	57.ACB	58.ACB	59.BAC	60.ACB
61.CBA	62.CBA	63.BAC	64.ABC	65.CBA

ĐÁP ÁN bộ đề 15

56. BAC	57.ACB	58.ABC	59. CBA	60.CAB
61.BCA	62.CAB	63.CBA	64.CAB	65.BAC

ĐÁP ÁN bộ đề 16

56. CBA	57.BAC	58.ACB	59. ACB	60.ACB
61.BAC	62.BCA	63.CAB	64.BAC	65.BAC

ĐÁP ÁN bộ đề 17

56. BCA	57.CBA	58.ABC	59. CAB	60.ABC
61.ACB	62.BAC	63.BCA	64.CBA	65.BAC

ĐÁP ÁN bộ đề 18

56. BAC	57.BCA	58.ACB	59. BAC	60.BAC
61.ACB	62.CBA	63.ABC	64.CBA	65.BCA

ĐÁP ÁN bộ đề 19

56. CBA	57.CBA	58.BAC	59. ABC	60.BAC
61.ACB	62.ACB	63.CBA	64.ABC	65.CBA

ĐÁP ÁN bộ đề 20

56. BAC	57.BAC	58.CAB	59. CAB	60.BCA
61.ACB	62.ABC	63.ACB	64.BAC	65.ABC

ĐÁP ÁN bộ đề 21

56. ABC	57.BAC	58.BCA	59. ACB	60.CBA
61.ACB	62.CBA	63.BAC	64.CBA	65.BCA

ĐÁP ÁN bộ đề 22

56.CBA	57.BAC	58.ACB	59.CAB	60.BAC
61.BAC	62.ACB	63.ACB	64.CAB	65.CBA

ĐÁP ÁN bộ đề 23

56.BCA	57.BCA	58.ACB	59.BAC	60.CBA
61.BCA	62.CBA	63.BCA	64.CBA	65.BCA

ĐÁP ÁN bộ đề 24

56.BCA	57.BAC	58.ABC	59.CBA	60.BCA
61.ACB	62.CBA	63.BAC	64.BAC	65.BAC

ĐÁP ÁN bộ đề 25

56. ACB	57.ABC	58.BAC	59. ACB	60.BCA
61.BAC	62.ABC	63.ACB	64.ACB	65.CAB

ĐÁP ÁN bộ đề 26

56. ABC	57.BCA	58.CBA	59. ACB	60.BCA
61.BAC	62.CAB	63.ACB	64.BAC	65.BAC

ĐÁP ÁN bộ đề 27

56. BAC	57.ACB	58.BCA	59.CAB	60.CBA
61.BAC	62.ABC	63.ACB	64.BAC	65.CAB

ĐÁP ÁN bộ đề 28

56. ABC	57.CBA	58.ACB	59.BCA	60.CAB
61.BAC	62.ACB	63.BAC	64.ACB	65.CAB

ĐÁP ÁN bộ đề 29

56. ACB	57.ABC	58.CBA	59.ACB	60.BAC
61.CBA	62.ACB	63.BCA	64.CBA	65.BAC

ĐÁP ÁN bộ đề 30

56. ACB	57.BCA	58.CBA	59.BAC	60.CAB
61.BAC	62.BCA	63.ACB	64.CBA	65.CAB

ĐÁP ÁN bộ đề 31

56. CAB	57.CAB	58.CAB	59.ABC	60.CBA
61.CBA	62.CBA	63.ACB	64.CAB	65.CAB

ĐÁP ÁN bộ đề 32

56. ACB	57.ABC	58.CBA	59.CAB	60.CBA
61.CAB	62.BAC	63.CBA	64.BAC	65.BAC

ĐÁP ÁN bộ đề 33

56. CBA	57.ABC	58.CAB	59.ABC	60.CAB
61.BAC	62.ABC	63.CAB	64.BCA	65.CAB

ĐÁP ÁN bộ đề 34

56. ABC	57.ACB	58.CBA	59.BAC	60.ACB
61.BCA	62.CBA	63.CAB	64.CAB	65.BAC

ĐÁP ÁN bộ đề 35

56.CAB	57.CAB	58.CAB	59.CAB	60.ABC
61.ABC	62.CAB	63.BAC	64.BCA	65.CAB

ĐÁP ÁN bộ đề 36

56.BAC	57.BAC	58.ACB	59.CAB	60.BAC
61.ACB	62.CAB	63.CBA	64.CAB	65.CBA

ĐÁP ÁN bộ đề 37

56.BCA	57.ABC	58.CBA	59.ABC	60.CAB
61.ACB	62.BAC	63.CAB	64.ABC	65.BAC

ĐÁP ÁN bộ đề 38

56.CAB	57.CBA	58.BAC	59.CBA	60.ACB
61.CAB	62.CBA	63.BAC	64.ABC	65.CBA

ĐÁP ÁN bộ đề 39

66.B	67.C	68.B	69.D	70.D
71.C	72.B	73.B	74.B	75.D
76.B	77.B	78.B	79.B	80.C
81.A	82.D	83.C	84.A	85.D

ĐÁP ÁN bộ đề 40

66.D	67.B	68.D	69.C	70.D
71.C	72.A	73.C	74.D	75.B
76.D	77.A	78.A	79.C	80.B
81.C	82.A	83.D	84.C	85.C

ĐÁP ÁN bộ đề 41

66.D	67.A	68.D	69.D	70.C
71.A	72.B	73.C	74.B	75.A
76.C	77.C	78.A	79.C	80.B
81.D	82.D	83.B	84.C	85.D

ĐÁP ÁN bộ đề 42

66.D	67.B	68.C	69.C	70.B
71.D	72.C	73.B	74.A	75.D
76.B	77.A	78.A	79.B	80.D
81.A	82.A	83.A	84.B	85.C

ĐÁP ÁN bộ đề 43

66.C	**67.D**	**68.D**	**69.B**	**70.B**
71.B	**72.D**	**73.D**	**74.B**	**75.A**
76.D	**77.D**	**78.D**	**79.C**	**80.A**
81.C	**82.D**	**83.C**	**84.A**	**85.C**

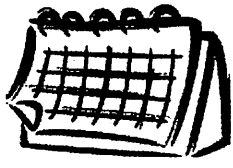

Tuần 4

LUYỆN VIẾT

VIẾT

Phần Viết của HSK cấp độ 4 gồm 10 câu. Thời gian khoảng 25 phút. Nội dung thi VIẾT HSK cấp độ 4 gồm:

Phần 1	SẮP XẾP CÁC TỪ CHO SẴN THÀNH CÂU HOÀN CHỈNH. Đề thi gồm 10 câu, yêu cầu câu hoàn chỉnh phải đúng ngữ pháp, có nghĩa hợp logic.	10 câu
Phần 2	NHÌN HÌNH ĐẶT CÂU Đề thi gồm 5 câu. Cho sẵn một hình và từ khóa, yêu cầu dựa vào đó để đặt câu.	5 câu

BÀI 7 VIẾT PHẦN 1

Ví dụ 1

第 86-90 题：

86. 整理　　儿子的复习笔记　　得　　很详细
87. 爷爷　　非常　　感兴趣　　对　　京剧
88. 个　　又脏又破　　那　　白色的盒子
89. 妹妹　　弹钢琴的声音　　吵醒了　　把爷爷
90. 我　　陪叔叔　　去长城　　看看　　打算

Đáp án:

86. 儿子的复习笔记整理得很详细。
87. 爷爷对京剧非常感兴趣。
88. 那个白色的盒子又脏又破。
89. 妹妹弹钢琴的声音把爷爷吵醒了。
90. 我打算陪叔叔去长城看看。

MẸO:

Bước 1: Tìm ĐỘNG TỪ CHÍNH/CỤM ĐỘNG TỪ/TÍNH TỪ trong câu

(ví dụ câu 86 là động từ 整理, câu 87 là cụm động từ 感兴趣, câu 88 là tính từ 又脏又破….)

Bước 2: Đặt câu hỏi với động từ vừa tìm được, chẳng hạn như: "Ăn gì/làm gì/ đi đâu?" để tìm TÂN NGỮ hoặc BỔ NGỮ. (ở câu 86 得很详细, câu 87 对京剧…)

Bước 3: Đặt câu hỏi "Ai thực hiện/ ai làm/ như thế nào?" để tìm CHỦ NGỮ của câu. (ví dụ ở câu 87 là 爷爷, câu 88 là 那个白色的盒子)

Bước 4: Xem thử còn lại những từ nào, và chú ý từ loại của chúng để tìm ra vị trí của chúng trong câu, đừng quên đếm lại số chữ trong câu có khớp với tổng số chữ của đề thi cho sẵn. Đọc lại thử xem đúng ngữ pháp, đúng ngữ nghĩa chưa.

Chú ý:

** Câu đề thi rất có khả năng là câu phức hoặc các dạng câu đặc biệt như câu chữ 有, câu bị động, câu chữ 把, câu so sánh, câu kiêm ngữ (ở ví dụ 1 là các câu 89 là câu chữ 把,; câu 90 là câu kiêm ngữ). Cần chú ý để nhận ra các dạng câu này.*

I. VỊ TRÍ CỦA CÁC TỪ LOẠI TRONG CÂU

1. VỊ TRÍ CỦA ĐỘNG TỪ *(*Những từ gạch chân trong câu ví dụ là động từ)*	
ĐỘNG TỪ + 了/着/过 + (TÂN NGỮ)	她笑了。 老师站着上课。 他去过北京。
ĐỘNG TỪ + **TÂN NGỮ**	弟弟最爱吃蛋糕。
PHÓ TỪ + ĐỘNG TỪ	爸妈终于同意了。
TRỢ ĐỘNG TỪ + ĐỘNG TỪ	你应该锻炼身体。

TÍNH TỪ + （地）+ ĐỘNG TỪ	学外语，要多听、多说。 她认真地学。
ĐỘNG TỪ + **TRỢ TỪ NGỮ KHÍ**	咱们快点儿走吧。 (Trợ từ ngữ khí còn thường ở cuối câu)
ĐỘNG TỪ + **BỔ NGỮ** *BỔ NGỮ KẾT QUẢ* ĐỘNG TỪ + ĐỘNG TỪ ĐỘNG TỪ + TÍNH TỪ *BỔ NGỮ TRẠNG THÁI* ĐỘNG TỪ +得+ CỤM TÍNH TỪ/ CỤM ĐỘNG TỪ *BỔ NGỮ KHẢ NĂNG* ĐỘNG TỪ + 得/不 + ĐỘNG TỪ/ TÍNH TỪ *BỔ NGỮ ĐỘNG LƯỢNG* ĐỘNG TỪ + 一次/一下 *BỔ NGỮ THỜI LƯỢNG* ĐỘNG TỪ + 一会儿/一天/10分钟/一个小时 *BỔ NGỮ XU HƯỚNG* ĐỘNG TỪ + 上/下/来/去/起来	妹妹做完作业了。 学生看清楚黑板上的字了。 弟弟害怕得哭了。 这棵树长得很高。 我看不见黑板上的字。 我听得清楚他说什么。 我去过一次。 大家休息一会儿。 小林发来一封电子邮件。
GIỚI TỪ（对/跟/向/往/从）+ TÂN NGỮ (DANH TỪ/ĐẠI TỪ…) + (CỤM) ĐỘNG TỪ	他对书法很感兴趣。 我跟中国朋友聊天儿。 从这儿往前走。

CÁC KẾT CẤU CỐ ĐỊNH	
在 + ĐỘNG TỪ + 呢	
正在 + ĐỘNG TỪ	妈妈在睡觉呢。
要/快要 + ĐỘNG TỪ + 了	我正在做练习。
该 + CỤM ĐỘNG TỪ + 了	孩子要上课了。
有点儿 + ĐỘNG TỪ	
ĐỘNG TỪ + 一点儿	该吃药了。
	我有点儿喜欢他。
	你吃一点儿东西吧。

BỘ ĐỀ 1

第 86-95 题

86. 弟弟紧张　一身汗　得　出了
87. 留学　申请　我的　通过了
88. 都进行得　顺利　很　所有的事
89. 任务　完成得　这次的　很成功
90. 符合那家公司　的　我不　招聘要求
91. 很多共同的　我们　有　回忆
92. 他　连话也　说不出来了　激动得
93. 想　继续　马经理　租这个房子
94. 想　弟弟将来　做　警察　一名
95. 所有　都　人　反对这个　计划

BỘ ĐỀ 2

第 86-95 题

86. 中文　很流利　说得　他的
87. 语言表达能力　经常阅读报纸　提高　能
88. 很详细　这个传真机的　写　得　说明书
89. 禁止　打电话　加油站　附近
90. 真　及时　下得　这场雨

91. 翻译　得　不对　这个句子
92. 每个人　别人的尊重　都　希望获得
93. 窗户旁边　吗　有人　那个座位
94. 主要　这种植物　生长在　亚洲
95. 历史教授　著名的　是位　这本书的作者

BỘ ĐỀ 3

第 86-95 题
86. 羊肉汤　今天的　放多了　盐
87. 她　去打网球　一块儿　邀请我
88. 不会　肯定　他　同意你的看法
89. 他在农村　一段时间　生活　过
90. 签证　张教授的　办得　很顺利
91. 传真　是　你们公司的　号码　多少
92. 聊天　正在　我　和朋友
93. 公司　学生　刚毕业的　一些　招聘了
94. 习惯　在中国的生活　大部分外国人　能　很快
95. 饺子　晚上的　我　肚子疼　吃得

2. VỊ TRÍ CỦA TÍNH TỪ *(*Những từ gạch chân trong câu ví dụ là tính từ)*	
很/非常/太/特别/比较/多么/更/最 + TÍNH TỪ	她很漂亮。 最近比较忙。 汉语不太难。 这儿的风景多么美!
TÍNH TỪ + 极了 TÍNH TỪ +得很	好极了。 他家远得很。
TÍNH TỪ + （的）+ DANH TỪ	小王是个聪明的孩子。 今天他穿着白衬衫。
CÁC KẾT CẤU CỐ ĐỊNH 有点儿 + TÍNH TỪ TÍNH TỪ + 一点儿 越来越 + TÍNH TỪ	今天有点儿热。 我喜欢颜色深一点儿的。 天越来越亮了。

BỘ ĐỀ 4

第 86-95 题

86. 越来越　情况　了　复杂
87. 严格　非常　父亲　对弟弟
88. 你　葡萄　太酸　买的　了
89. 很　适合儿童　这种牙膏　使用
90. 下去　真希望　暖和　天气　继续
91. 这条　稍微　裤子　厚　有点儿
92. 生活　她的　很　总是　浪漫
93. 水　瓶子里　的　满了
94. 你　一切　祝　顺利
95. 足球比赛　今天的　精彩　非常

BỘ ĐỀ 5

第 86-95 题

86. 酸　一点儿　好像　这碗汤　有
87. 最　孙子弹钢琴　看　爷爷　喜欢
88. 的　爱情故事　浪漫　很吸引人　总是
89. 要求　很　张教授　对学生　严格
90. 答案　这道　数学题的　好像错了
91. 样子　王教授　很帅　的　打网球
92. 生活　自己的　每个人　适合　都会找到
93. 他　大衣　最讨厌　厚厚的　穿
94. 很快适应　北方人　南方　也能　湿润的空气
95. 内容　那本杂志　的　十分　丰富

3. VỊ TRÍ CỦA PHÓ TỪ *(*Những từ gạch chân trong câu ví dụ là Phó từ)*	
PHÓ TỪ CHỈ MỨC ĐỘ (很/非常/太/特别/比较/多么/更/最/几乎) + TÍNH TỪ	她很漂亮。 最近比较忙。 汉语不太难。

	这儿的风景多么美!
PHÓ TỪ CHỈ PHẠM VI（都/一起/只）/ **PHÓ TỪ CHỈ THỜI GIAN**（正在/已经/就/先/才/一直/总是/马上）: + ĐỘNG TỪ ***Chú ý:* 都 + ĐỘNG TỪ/ TÍNH TỪ	我们都不知道这件事。 我们先看看菜单。 这些年他一直都是一个人。 爸爸妈妈都老了。
NHỮNG PHÓ TỪ KHÁC + ĐỘNG TỪ/ TÍNH TỪ	明天我不去学校。 这个苹果不甜。 她比她的姐姐还漂亮。 她还没给我打电话。
GIỚI TỪ + DANH TỪ/ĐẠI TỪ + **PHÓ TỪ** + ĐỘNG TỪ **PHÓ TỪ** + *GIỚI TỪ* （把、被） + DANH TỪ/ĐẠI TỪ + + ĐỘNG TỪ	对书法非常感兴趣。 他竟然把这这次机会放弃了。
PHÓ TỪ + PHÓ TỪ + ĐỘNG TỪ/ TÍNH TỪ	亚洲经济的增长速度正在 逐渐提高。 你最好别告诉他这件事。
PHÓ TỪ + 就要/快要/要……了	这场比赛马上就要结束了。

BỘ ĐỀ 6

第 86-95 题

86. 使用说明　看不懂　实在　这种手机的　我
87. 这个　破　塑料袋　好像　了
88. 解决　问题　发脾气　并　不能
89. 他　重新　考虑这件事　不得不
90. 不打算　留学　我暂时　还
91. 没有　教室里　已经　空座位了
92. 往往　更有信心　经常　被鼓励的孩子
93. 乘坐的　您　马上　就要　航班　起飞了
94. 将　我们　逐渐　扩大　招聘范围
95. 信用卡呢　没用过　从来　我　还

BỘ ĐỀ 7

第 86-95 题
86. 保证　我　完成　按时　工作
87. 衣服　你　换　最好　一件
88. 生活的压力　理想　使他　放弃　并没有
89. 先　调查　难道　一下　你没有
90. 精神　表扬　这种　值得　确实
91. 已经　叶子　掉光了　的　这棵树
92. 应该　夫妻　互相　信任
93. 比较　我弟弟的　性格　活泼
94. 没想到　那所大学　考不上　竟然　他
95. 举行　这次电影艺术节　在北京　也许　会

3. VỊ TRÍ CỦA CÁC ĐỊNH NGỮ *(*Những từ gạch chân trong câu ví dụ là định ngữ)*	
BIỂU THỊ SỞ HỮU + 这/那 + (LƯỢNG TỪ) + TÍNH TỪ + DANH TỪ	我的那本**新书**是朋友送的。 妈妈的这条**白裙子**很漂亮。
KẾT CẤU CHỦ - VỊ + Số/这/那 + (LƯỢNG TỪ) + TÍNH TỪ + DANH TỪ	我刚买的那件**新衣服**不见了。 他新买的那辆豪华汽车很漂亮。
Số/ 这/那 + (LƯỢNG TỪ) + TÍNH TỪ + (的) + DANH TỪ	那辆红色的汽车是小王的。

BỘ ĐỀ 8

第 86-95 题
86. 个　又脏又破　那　白色的盒子
87. 那位　深受　演员　观众的喜爱　著名的
88. 这台　他的　用了很长时间　洗衣机　已经
89. 我刚买的　沙发上　一本　放了　杂志
90. 那种　好吃　巧克力　黑色的　很

91. 妈妈　新家具　不喜欢我　刚买的
92. 我　特别快　这台电脑　速度　新买的
93. 把我刚买回来的　你　一包　放哪儿了　饼干
94. 那　台　的　是过年时　新手机　叔叔送给我
95. 作者根据　自己的　经历　这本书是　写的

II. CÁC DẠNG CÂU ĐẶC BIỆT

CÂU CHỮ 把

Chủ ngữ + (phó từ, trợ động từ: 没/想/要/应该/已经)+ 把 + tân ngữ (danh từ) + động từ + bổ ngữ/了/在……/给……
你应该把空调关上。 我把衣服洗得很干净。 我把他的电话号码写在本子上。 我把电子邮件发给他了。

CÂU BỊ ĐỘNG

Chủ ngữ +（phó từ: 没/已经/终于）+ 被 + tân ngữ (là người hoặc động vật) + vị ngữ
自行车被小偷偷走了。 牛奶被小猫喝完了。

CÂU SO SÁNH

A 比 B + （更/还） + Tính từ	他比我聪明。 他比我更高。
A 比 B + Tính từ + 得多/一点儿/数量	他比我瘦得多。 我比他高一点儿。 他比我瘦一公斤。
A 和/跟 B + 一样/差不多 + Tính từ	我和他一样高。 他跟我差不多高。
A 有/没有 B + 这么/那么 + Tính từ	他有我这么高。 他没有我那么胖。
A 不比 B + Tính từ	他不比我矮。

CÂU DÙNG ĐỂ NHẤN MẠNH

是 + Danh từ chỉ thời gian + 的 是 + 在 + địa điểm + 的 是 + cụm động từ + 的
她是去年九月来北京的。 这件衣服是昨天在附近的超市买的。 我是坐飞机来的。

CÂU LIÊN ĐỘNG

Chủ ngữ + cụm động từ (1) + cụm động từ (2)
他要去机场接女朋友。 我坐飞机去北京。

CÂU CÓ HAI TÂN NGỮ

Chủ ngữ + động từ + tân ngữ [người] (1) + tân ngữ [sự vật] (2)
他送我一本书。 老师教他汉语。

CÂU TỒN HIỆN

Nơi chốn/thời gian + động từ + (着) + danh từ
河上有一条小船。 桌子上放着一本词典。

CÂU KIÊM NGỮ

Chủ ngữ (của cả câu) + động từ (1) + **tân ngữ** [người] (lại là chủ ngữ của động từ kế bên) + động từ (2) / tính từ
我让她在图书馆等我。 爸爸带我去看电影。 叔叔说他很高兴。 我请他吃饭。

BỘ ĐỀ 9

第 86-95 题

86. 上个礼拜天　的　我儿子是　出生
87. 他的话　我被　感动　深深地　了
88. 邻居家的窗户　谁　把　打破了
89. 航班的　推迟了　起飞时间被　了
90. 飞机　是最安全的　交通工具　被认为
91. 儿子　吃光了　被　那盒饼干
92. 比去年　今年报名的　人数　减少了　一半儿
93. 把　能帮我　抬到客厅　吗　沙发
94. 这学期的　比上学期　法律课　多
95. 卫生间里的　镜子　打破　谁把　了

BỘ ĐỀ 10

第 86-95 题

86. 弄脏了　她　把　裙子
87. 密码　你爸　爸　信用卡的　改了
88. 考生的数量　增长了　5 倍　比去年
89. 被　那个瓶子　儿子　打破了
90. 方向　重要　更　比速度
91. 请把　按照　这些报纸　排好　时间顺序
92. 材料　我已经　把　整理好
93. 通知　大家　高校长让我　下午两点集合
94. 妹妹　一瓶牛奶　后面　抱着　走在
95. 带回家　把　打算　他　吃剩的东西

BỘ ĐỀ 11

第 86-95 题

86. 请　那张表格　把　两份　打印
87. 2009 年 7 月 8 号　我孙子　是　出生的
88. 得多　比我　他的钢琴　得　弹　好

89. 窗户　　是　　擦　　的　　我
90. 好　　我　　一个　　他告诉了　　消息
91. 跑完步后　　他喜欢　　在　　洗个澡
92. 座位　　一把　　钥匙　　有　　上
93. 墙上　　一幅　　挂　　画　　着
94. 她今天　　开车去　　是　　商场　　的
95. 为我　　大家　　在演出结束后　　鼓掌

BỘ ĐỀ 12

第 86-95 题
86. 十分　　这个故事　　感动　　我　　让
87. 通过小李　　是　　介绍　　我们俩　　认识的
88. 能把　　我手机上　　详细地址　　发到　　吗
89. 用汉语　　他　　聊天　　和朋友们
90. 跟我的　　复杂　　一样　　你的密码
91. 申请签证　　我　　还　　去大使馆　　没
92. 你可以　　一起解决　　把问题　　大家　　说出来
93. 家　　一　　街道的对面　　家　　加油站
94. 来电话　　去开会　　通知　　他刚刚　　我们　　来电话
95. 我的照相机　　了　　他　　被　　弄坏

BÀI 8 VIẾT PHẦN 2

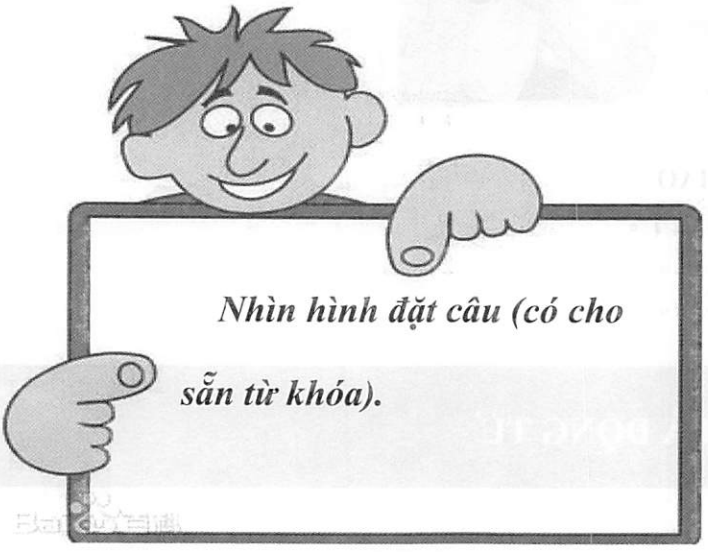

Ví dụ 2

第 96-100 题：

96. 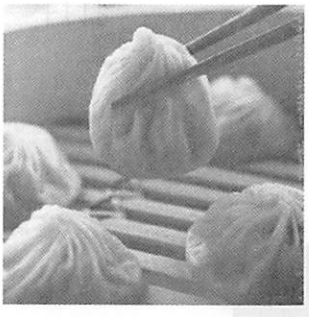

尝

97. 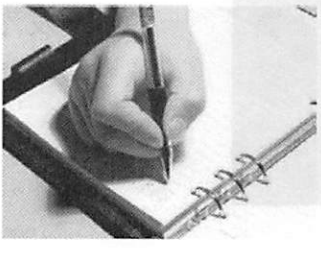

日记

98.

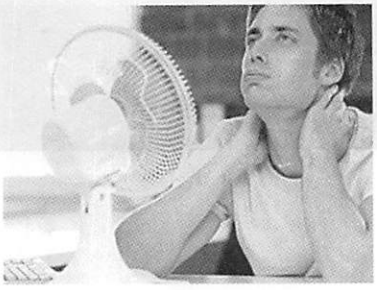

热

ĐÁP ÁN THAM KHẢO

96. 你尝尝我做的包子。
97. 我每天都写日记。
98. 这几天天气真热。

I. TỪ KHÓA LÀ ĐỘNG TỪ

99.

打扫

100.

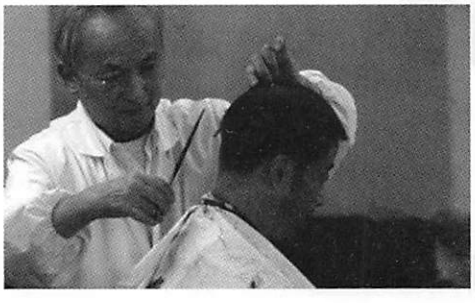

理发

MẸO:

Bước 1: Xem hình, và đọc từ khóa

Bước 2: Đặt câu hỏi với động từ vừa tìm được, chẳng hạn như: "Ăn gì/làm gì/ đi đâu?" để tìm TÂN NGỮ hoặc BỔ NGỮ. (ở câu 99.得很干净).

Nếu những ĐỘNG TỪ đã có TÂN NGỮ không cần tìm, hoặc không thể mang tân ngữ thì dùng những từ để biểu thị đang tiếp diễn (ở câu 100. 正在理发)

Bước 3: Đặt câu hỏi "Ai thực hiện/ ai làm/ như thế nào?" để tìm CHỦ NGỮ của câu. (ví dụ ở câu 99 là 她, câu 100 là 他)

Bước 4: Xem thử có thể gắn thêm những từ nào（已经/习惯/喜欢/常常……), và chú ý từ loại của chúng để tìm ra vị trí của chúng trong câu. Đọc lại thử xem đúng ngữ pháp, đúng ngữ nghĩa chưa.

Chú ý:

** Có câu có thể sử dụng câu chữ 把, câu bị động hoặc câu phức.*

ĐÁP ÁN THAM KHẢO

99. 她正在打扫房间。/她把房间打扫得很干净。/她喜欢在周末打扫房间。

100. 他正在理发。/他今天去理发了。

BỘ ĐỀ 13

第 96-100 题：

96.

祝

97.

允许

98.

戴

99.

讨论

100.

弹

BỘ ĐỀ 14

第 96-100 题：

96.

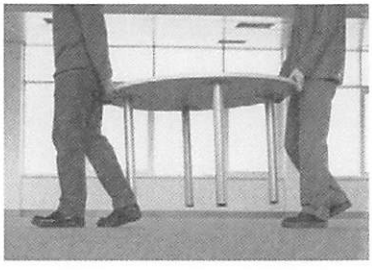

抬

97.

排队

98.

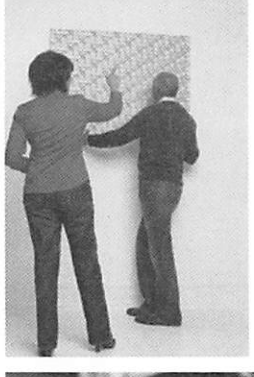

挂

99.

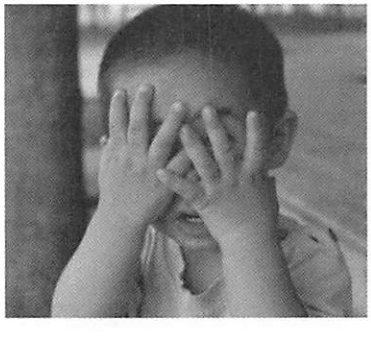

猜

100.

寄

BỘ ĐỀ 15

第 96-100 题：

96.

打扮

97.

躺

98. 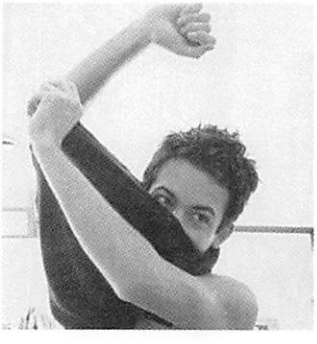

脱

99.

起飞

100.

算

II. TỪ KHÓA LÀ TÍNH TỪ

99.

香

100.

激动

MẸO:

Bước 1: Xem hình, và đọc từ khóa

Bước 2: Thêm 很/非常/太 ở đằng trước. (ở câu 99.很香). Hoặc thêm ……得很/……极了/……得……ở đằng sau (ở câu 100. 激动得大声叫了起来)

Bước 3: Đặt câu hỏi "Ai thực hiện/ ai làm/ như thế nào?" để tìm CHỦ NGỮ của câu. (ví dụ ở câu 99 là 这种花, câu 100 là 他)

Bước 4: Xem thử có thể gắn thêm những nguyên nhân để nói rõ và ý nghĩa thêm phong phú. Đọc lại thử xem đúng ngữ pháp, đúng ngữ nghĩa chưa.

ĐÁP ÁN THAM KHẢO

99. 这种花很香。/这些花又香又漂亮。

100. 他非常激动。/他激动得叫了起来。

BỘ ĐỀ 16

第 96-100 题：

96.

厉害

97.

兴奋

98.

严重

99.

困

100.

伤心

BỘ ĐỀ 17

第 96-100 题：

96.

暖和

97.

难受

98.

精彩

99. 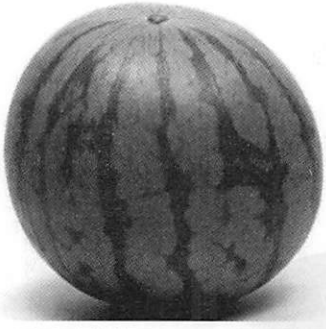

圆

100.

苦

BỘ ĐỀ 18

第 96-100 题：

96.

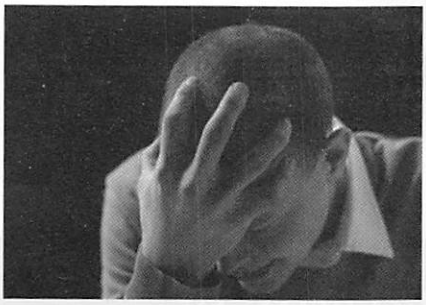

失望

97.

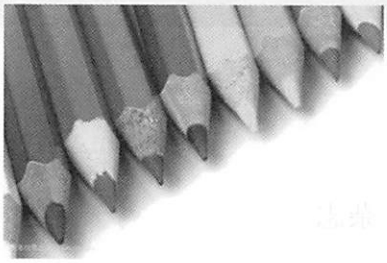

整齐

98.

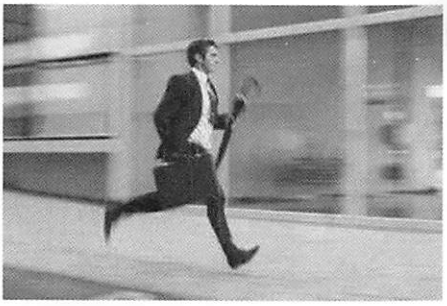

着急

99.

吃惊

100.

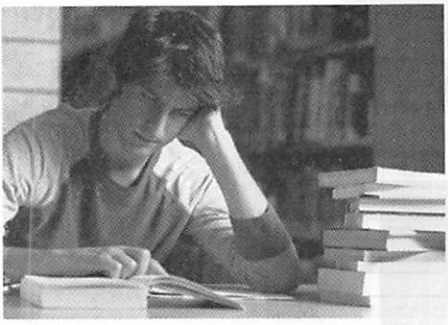

复杂

III. TỪ KHÓA LÀ DANH TỪ/ LƯỢNG TỪ

99.

杂志

100.

朵

MẸO:

Bước 1: Xem hình, và đọc từ khóa

Bước 2: Tìm xem những ĐỘNG TỪ có thể phối hợp với danh từ đó. (ở câu 99.看). Hoặc LƯỢNG TỪ này có thể phối hợp với DANH TỪ nào (ở câu 100. 花)

Bước 3: Đặt câu hỏi "Ai thực hiện/ ai làm/ như thế nào?" để tìm CHỦ NGỮ của câu. (ví dụ ở câu 99 là 她, câu 100 là 这朵花)
Bước 4: Thêm vào nơi chốn, địa điểm, hành động để cho nghĩa của câu trở nên phong phú. Đọc lại thử xem đúng ngữ pháp, đúng ngữ nghĩa chưa.

ĐÁP ÁN THAM KHẢO

99. 她坐在沙发上看杂志。
100. 这朵花真漂亮。/他送给我一朵花。

BỘ ĐỀ 19

第 96-100 题：

96.

镜子

97.

钥匙

98.

垃圾桶

99.

零钱

100.

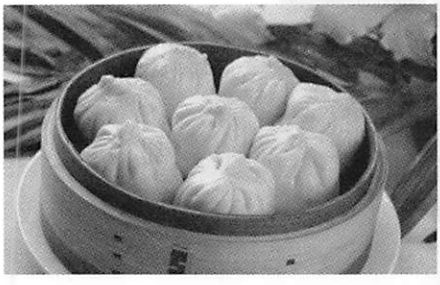

包子

BỘ ĐỀ 20

第 96-100 题：

96.

饼干

97.

汤

98.

只

99.

公里

100. 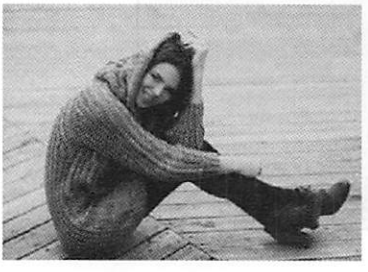

件

ĐÁP ÁN PHẦN VIẾT

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 1

86. 弟弟紧张得出了一身汗。
87. 我的留学申请通过了。
88. 所有的事都进行得很顺利。
89. 这次的任务完成得很成功。
90. 我不符合那家公司的招聘要求。
91. 我们有很多共同的回忆。
92. 他激动得连话也说不出来了。
93. 马经理想继续租这个房子。
94. 弟弟将来想做一名警察。
95. 所有人都反对这个计划。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 2

86. 他的中文说得很流利。
87. 经常阅读报纸能提高语言表达能力。
88. 这个传真机的说明书写得很详细。
89. 加油站附近禁止打电话。
90. 这场雨下得真及时。
91. 这个句子翻译得不对。
92. 每个人都希望获得别人的尊重。
93. 窗户旁边那个座位有人吗？
94. 这种植物主要生长在亚洲。
95. 这本书的作者是位著名的历史教授。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 3

86. 今天的羊肉汤放多了盐。
87. 她邀请我一块儿去打网球。
88. 他肯定不会同意你的看法。
89. 他在农村生活过一段时间。
90. 张教授的签证办得很顺利。
91. 你们公司的传真号码是多少？

92. 我和朋友正在聊天。
93. 公司招聘了一些刚毕业的学生。
94. 大部分外国人能很快习惯在中国的生活。
95. 晚上的饺子吃得我肚子疼。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 4

86. 情况越来越复杂了。
87. 父亲对弟弟非常严格。
88. 你买的葡萄太酸了。
89. 这种牙膏很适合儿童使用。
90. 真希望天气继续暖和下去。
91. 他这条裤子有点儿厚。
92. 她的生活总是很浪漫。
93. 瓶子里得水满了。
94. 祝你一切顺利。
95. 今天的足球比赛非常精彩。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 5

86. 这碗汤好像有一点儿酸。
87. 爷爷最喜欢看孙子弹钢琴。
88. 浪漫的爱情故事总是很吸引人。
89. 张教授对学生要求很严格。
90. 这道数学题的答案好像错了。
91. 王教授打网球的样子很帅。
92. 每个人都会找到适合自己的生活。
93. 他最讨厌穿厚厚的大衣。
94. 北方人也能很快适应南方湿润的空气。
95. 那本杂志的内容十分丰富。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 6

86. 这种手机的使用说明我实在看不懂。
87. 这个塑料袋好像破了。
88. 发脾气并不能解决问题。
89. 他不得不重新考虑这件事。
90. 我暂时还不打算留学。
91. 教室里已经没有空座位了。
92. 经常被鼓励的孩子往往更有信心。

93. 马您乘坐的航班马上就要起飞了。
94. 我们将逐渐扩大招聘范围。
95. 我从来还没用过信用卡呢。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 7

86. 我保证按时完成工作。
87. 你最好换一件衣服。
88. 生活的压力并没有使他放弃理想。
89. 难道你没有先调查一下？
90. 这种精神确实值得表扬。
91. 这棵树的叶子已经掉光了。
92. 夫妻应该互相信任。
93. 我弟弟的性格比较活泼。
94. 没想到他竟然考不上那所大学。
95. 所有这次电影艺术节也许会在北京举行。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 8

86. 那个白色的盒子又脏又破。
87. 那位著名的演员深受观众的喜爱。
88. 他的这台洗衣机已经用了很长时间。
89. 沙发上放了我刚买的一本杂志。
90. 那种黑色的巧克力很好吃。
91. 妈妈不喜欢我刚买的新家具。
92. 我新买的这台电脑速度特别快。
93. 马你把我刚买回来的一包饼干放哪儿了？
94. 那台新手机是过年时叔叔送给我的。
95. 这本书是作者根据自己的经历写的。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 9

86. 我的儿子是上个礼拜天出生的。
87. 我被他的话深深地感动了。
88. 谁把邻居家的窗户打破了。
89. 航班的起飞时间被推迟了。
90. 飞机被认为是最安全的交通工具。
91. 那盒饼干被儿子吃光了。
92. 今年报名的人数比去年减少了一半儿。

93. 能帮我把沙发抬到客厅吗？
94. 这学期的法律课比上学期多。
95. 谁把卫生间里的镜子打破了？

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 10

86. 她把裙子弄脏了。
87. 你爸把信用卡的密码改了。
88. 考生的数量比去年增长了 5 倍。
89. 那个瓶子被儿子打破了。
90. 方向比速度更重要。
91. 请把这些报纸按照时间顺序排好。
92. 我已经把材料整理好了。
93. 高校长让我通知大家下午两点集合。
94. 妹妹抱着一瓶牛奶走在后面。
95. 他打算把吃剩的东西带回家。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 11

86. 请把那张表格打印两份。
87. 我孙子是 2009 年 7 月 8 号出生的。
88. 他的钢琴弹得比我好得多。
89. 窗户是我擦的。
90. 他告诉了我一个好消息。
91. 他喜欢在跑完步后洗个澡。
92. 座位上有一把钥匙。
93. 墙上挂着一幅画。
94. 她今天是开车去商场的。
95. 大家在演出结束后为我鼓掌。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 12

86. 这个故事让我十分感动。
87. 我们俩是通过小李认识的。
88. 能把详细地址发到我手机上吗？
89. 他用汉语和朋友们聊天。
90. 你的密码跟我的一样复杂。
91. 我还没去大使馆申请签证。
92. 你可以把问题说出来大家一起解决。
93. 街道的对面是一家加油站。

94. 他刚刚来电话通知我们去开会。
95. 我的照相机被他弄坏了。

ĐÁP ÁN THAM KHẢO BỘ ĐỀ 13

96. 祝你生日快乐。/今天是丽丽的生日，大家祝她生日快乐。
97. 对不起，这里不允许抽烟。
98. 他把帽子戴上了。/今天他戴着一顶蓝色的帽子。
99. 他们正在讨论工作计划。/他们习惯每天都讨论工作计划。
100. 姐姐很喜欢弹钢琴。/姐姐弹得非常好。

ĐÁP ÁN THAM KHẢO BỘ ĐỀ 14

96. 他们把桌子抬到外面去。/麻烦你帮我把桌子抬出去。
97. 很多人在排队买票。/大家正在排队。/我来的时候，已经很多人在排队。
98. 他把一幅画挂在墙上。/老王已经帮我把那幅画挂在墙上了。
99. 你能猜出来我是谁吗？/你猜猜看我是谁？
100. 我已经把信寄给你了。/今天我去寄信了。/我刚刚把信寄出去了。

ĐÁP ÁN THAM KHẢO BỘ ĐỀ 15

96. 她喜欢把自己打扮得漂漂亮亮。/每天出门前，她都喜欢打扮一下。
97. 她躺在床上看书。/躺着看书对眼睛不好。
98. 衣服脏了，脱下来洗洗吧。/他脱衣服准备洗澡。
99. 飞机已经起飞了。
100. 我来算一下今天一共花了多少钱。

ĐÁP ÁN THAM KHẢO BỘ ĐỀ 16

96. 最近爷爷的腿疼得厉害。
97. 她下个月就能到中国留学，所以感到很兴奋。
98. 他感冒了，咳嗽还挺严重。
99. 出去玩了一天，她也困了。

100. 听到这个消息后，她非常伤心。/她今天看上去很伤心。

ĐÁP ÁN THAM KHẢO BỘ ĐỀ 17

96. 怎么样，现在暖和了吧？
97. 她觉得有点儿难受。
98. 昨天的球赛非常精彩。
99. 这个西瓜又大又圆。
100. 该吃药了，这个药不苦。

ĐÁP ÁN THAM KHẢO BỘ ĐỀ 18

96. 这件事没办成，他失望极了。
97. 他把东西收拾得很整齐。
98. 他要迟到了心里十分着急。
99. 听到这个消息让他很吃惊。
100. 这本书的内容十分复杂。

ĐÁP ÁN THAM KHẢO BỘ ĐỀ 19

96. 她喜欢照镜子。/每次出门前，她都照镜子。
97. 她忘了拿钥匙。/他忘了把自行车的钥匙拔下来。
98. 我们要把垃圾扔进垃圾桶里。/那边有一个垃圾桶。
99. 这些零钱是弟弟的。/他有很多零钱。
100. 姐姐很喜欢吃包子。

ĐÁP ÁN THAM KHẢO BỘ ĐỀ 20

96. 你要不要吃饼干？
97. 尝尝我做的汤，味道怎么样？
98. 山上有一只老虎。
99. 他每天早上都要跑两公里。
100. 姐姐很喜欢这件毛衣。/这件毛衣很漂亮。

Đ• THI TH•

ĐỀ HSK 4

一、听力

第一部分

第 1-10 题：判断对错

1. ★那家店可以免费照相。（ ）
2. ★经验有时不可信。（ ）
3. ★他对那件衬衫很满意。（ ）
4. ★哥哥对乘客态度不好。（ ）
5. ★那家面包店每晚都有打折活动。（ ）
6. ★那些学生对中国文化感兴趣。（ ）
7. ★妻子常帮他收拾出差的行李。（ ）
8. ★车 20 分钟之后到服务区。（ ）
9. ★两岁的孩子爱画画儿。（ ）
10. ★绿地对城市环境很重要。（ ）

第二部分

第 11-25 题：请选出正确答案

11. A.教室　　B.家具店
　　C.图书馆　　D.出租车上

12. A.被吃光了　　B.有点儿甜
　　C.样子很奇怪　　D.牛奶放多了

13. A.搬沙发　　B.挂毛巾
　　C.学挂画儿　　D.洗袜子

14. A.厕所　　B.邮局
　　C.银行　　D.公共汽车站

15. A.睡着了　　B.在聊天儿
C.在玩儿游戏　D.广播声音小

16. A.要结婚了　　B.在外国读书
C.普通话很好　D.月底去旅行

17. A.包子　　B.饺子
C.烤鸭　　D.羊肉

18. A.很困　　B.有约会
C.鼻子难受　　D.要去理发

19. A.生病了　　B.生气了
C.很伤心　　D.不愿意打针

20. A.迷路了　　B.堵车了
C.要减速　　D.往西走没错

21. A.复印　　B.道歉
C.看亲戚　　D.修传真机

22. A.房东　　B.关经理
C.李大夫　　D.王校长

23. A.很正式　　B.很暖和
C.不值得买　　D.非常便宜

24. A.面包房　　B.小吃街
C.大使馆　　D.对面超市

25. A.条件很好　　B.服务员少
C.停车场很大　D.垃圾桶太少

第三部分

第 26-45 题：请选出正确答案

26. A.洗澡　　B.游泳
　　C.爬山　　D.逛街

27. A.收到短信了　B.她今天结婚
　　C.衣服很漂亮　D.得到一个礼物

28. A.会跳舞　　B.羡慕女的
　　C.怀从小弹钢琴 D.喜欢打篮球

29. A.中午　　B.周末
　　C.月底　　D.寒假前

30. A.公园内　　B.学校后面
　　C.帮家具店旁边 D.前面那条街上

31. A.腿长　　B.聪明
　　C.有基础　　D.经常总结

32. A.填表格　　B.看演出
　　C.办护照　　D.排队买票

33. A.戴上帽子　　B.少带吃的
　　C.带些水果　　D.带行李箱

34. A.太吵　　B.灯不亮了
　　C.关不上门　　D.不起作用了

35. A.5 号　　B.15 号
　　C.星期五　　D.星期日

36. A.无聊　　B.浪漫
　　C.热闹　　D.麻烦

37. A.图书馆　　B.读书的原因
C.真正的朋友　D.旅行的作用

38. A.一本书　　B.一个报道
C.一个广告　　D.一个电视节目

39. A.艺术　　B.生活
C.国际　　D.法律

40. A.更难过　　B.更紧张
C.轻松许多　　D.觉得无聊

41. A.要懂礼貌　　B.要有同情心
C.要互相理解　D.哭不一定不好

42. A.精彩　　B.复杂
C.可惜　　D.安全

43. A.什么是信任　B.什么是幸福
C.爱情的作用　D.怎样尊重别人

44. A.鼻子长　　B.数量少
C.很勇敢　　D.爱吃葡萄

45. A.为积累经验　B.为熟悉环境
C.为表示友好　D.为增加收入

二、阅读

第一部分

第 46 - 50 题：选词填空
A 翻译　B 引起　C 味道　D 却　E 吃惊

46. 地球上的森林正在以让人（　　）的速度减少。

47. 严格来讲，这个词语（　　）成“穷”是不准确的。

48. 最近 10 年这个省经济增长很快，（　　）了很多人的关注。

49. 生活中少了幽默，就好像菜里忘了加盐，总让人感觉少了些（　　）。

50. 真奇怪，我从来没有来过这儿，（　　）对这里有种熟悉的感觉。

第 51-55 题：
A 来得及　B 起来　C 甚至　D 顺便　E 任何

51. A: 你觉得把镜子挂在这儿怎么样？
B: 还是挂在洗手间吧，看着方便，还能让洗手间看（　　）更大一些。

52. A: 对不起，这个问题我还要再考虑一下，明天告诉你晚不晚？
B: 好的，没问题，（　　）。

53. A: 你现在的汉语说得真好。
B: 谢谢。我刚来中国的时候一句汉语都不会，（　　）连“你好”也不会说。

54. A: 你快回去吧，以后有（　　）事情需要帮助的，尽管来找我。
B: 真是太感谢了。

55. A: 你去超市的时候（　　）帮我买一张电话卡，行吗？
B: 没问题。

第二部分

第 56-65 题：排列顺序

56. A 而且能说出每一道菜的味道和特点
B 那个服务员对菜单非常熟悉
C 不仅记得所有菜的名字和它们在菜单中的　顺序

57. A 让我们一起举杯祝贺这对新人
B 一切顺利，永远幸福
C 希望他们在今后的生活中

---

58. A 相反，做自己不喜欢的事
B 即使再简单也会觉得很累
C 做自己喜欢的事，即使再困难，也不会觉得辛苦

---

59. A 尽管京剧只有两百年的历史，比较年轻
B 它发展得很快，深受人们喜爱
C 但与其他表演艺术相比

---

60. A 以上这些方法都是有科学根据的
B 比如坚持锻炼、增加睡觉时间、多和家人在一起等
C 有许多方法可以使我们心情愉快

---

61. A 完全不像一个刚毕业的大学生
B 让我们都没想到的是
C 新来的那个小伙子遇到问题时那么冷静

---

62. A 其实，这会让顾客很有压力
B 去商店买衣服时，有些售货员会很热情地为顾客介绍
C 他们更愿意自己随便看看

---

63. A 音乐是他们 5 个人的共同爱好
B 中国很多年轻人都喜欢“五月天”
C 它是由 5 个热情的大男生组成的

---

64. A 如果行车速度为每小时 60 公里
B 两车的距离至少应为 60 米
C 根据规定，同一车道上的前后两辆汽车

---

65. A 很多地方尤其是一些大城市上下班时间打车比较难
B 我们也在研究其他解决办法
C 除了增加出租车的数量外

第三部分

第 66-85 题：请选出正确答案

66. 请朋友来家里吃饭的时候，中国人习惯用圆桌，男女主人一般坐在一起；而西方国家一般用长方形桌子，男主人和女主人分别坐在桌子的两端。

★这段话主要介绍中西方请客吃饭的:

A 圆桌　　B 方桌
C 座位　　D 习惯

67.老人的幸福感不完全由经济情况来决定。收入低的老人，如果觉得自己健康，他会觉得很幸福；收入高但认为自己不健康的老人，即使钱多，也不一定会觉得幸福。

★老人幸福不幸福与什么有关系？

A 健康　　B 关心
C 收入　　D 受教育水平

68.我小的时候，全家六口人住在两间平房里，没有暖气，也没有独立厨房和卫生间。夏天还舒服点儿，冬天就难过了，非常冷。所以，我从小就想搬到楼房住。

★这个人小时候家里的住房条件怎么样？

A 房子很大　　B 夏天很热

C 冬天很冷　　D 住着很舒服

69.很多人来中国留学的目的是为了以后能在中国发展，找一份合适的工作，或者在中国做生意，可是他来中国却是想了解和研究中国的文化。

★他来中国的目的是:

A 旅游　　B 工作

C 做生意　　D 认识中国

70.一位足球运动员，无论他的水平有多高，如果没有其他 10 名队友的帮助，他在足球场上也是起不了作用的。

★足球场上，什么最重要？

A 队友的水平　　B 队友的合作

C 运动员的水平　　D 运动员的能力

71.中国人喜欢喝茶，也常常用茶来招待朋友和客人。喝茶成了中国人的一种习惯。有空的时候朋友们就聚在一起，不是去咖啡店，也不是去酒吧，而是去茶馆喝杯茶。

★根据这段话，在中国，朋友见面最可能一起：

A 喝茶　　B 喝酒

C 去饭馆吃饭　　D 喝咖啡

72. 他把生活中很多看起来没用的东西变成了有用的东西。比如，把不穿的衣服做成了包，把大矿泉水瓶做成了垃圾桶，甚至还用旧报纸做了把椅子……这不但有趣，还引起了人们对环保问题的关注。

★他能把很多没用的东西：

A 扔掉　　B 排列顺序

C 存到银行去　　D 重新变为有用的

73. 助人为乐也要讲方法。比如说有人掉进水里，你如果不会游泳，就不要直接跳进水中，否则不仅帮不了别人，自己也会有危险。只有保证了自己的安全，才能更好地帮助别人。

★为了更好地帮别人，首先要：

A 冷静下来　　B 友好对人
C 找对方向　　D 保护好自己

74. 很多人都觉得现金付款和刷信用卡的感觉很不相同。花一样的钱，用现金付款时总感觉好像花了很多，付钱时会心疼。而刷卡时，看到的只是数字的减少，并不会很心疼。
★跟刷卡比，直接付现金：
A 更正式　　B 优点更多
C 更让人心疼　D 越来越不普遍

75. 自然界中，不少动物和植物为了保护自己，会适应周围环境的变化而改变身体的颜色或样子，使自己成为周围环境的一部分。
★动植物改变身体颜色，是为了：
A 保护环境　　B 不被发现
C 找到吃的　　D 引起注意

76. 老教授对新生说："从今天起，如果你每天用 100 字把自己的生活写下来，毕业时你将会得到一本 10 多万字的书，内容就是你 4 年大学生活的美好回忆。"
★老教授希望学生：
A 诚实　　B 别太得意
C 经常复习　　D 记下自己的生活

77. 每个人在谈起自己的学习、工作、生活或爱情时，都会有很多感受，包括酸、甜、苦、辣，这与每个人在社会上的经历和经验有关。
★在生活中，每个人的感受为什么不同？
A 讨厌社会　　B 经历不同
C 理想不同　　D 生活态度不同

78.我父亲个子不高，穿着很简单，但却很干净。平时也很少说话，别人都说他很严肃，其实他是个很热情的人。
★这个人的父亲是个什么样的人？
A 严肃但热情　　B 很简单
C 很幽默　　D 很能说

79. 过去去中国人家里做客不需要提前告诉主人，这给很多人的生活带来了不便；现在人们去朋友家里做客之前一般都要先打个电话，这样就不会浪费自己和别人的时间。

★现在去中国人家里做客一般都会：

A 直接去　　B 带点儿礼物
C 提前联系　　D 觉得浪费时间

80-81. 我亲戚非常喜欢他自己的工作，更关爱病人。他每次给病人看病，都会非常亲切、耐心地听他们说话。如果有病人家里特别困难，暂时没有钱交医药费，他都会想办法帮助他们及时用上药，并祝愿他们早日好起来。

★这个人的亲戚是做什么的？

A 记者　　B 大夫
C 作者　　D 老师

★这个人的亲戚希望：

A 能休息　　B 多赚钱
C 病人健康　　D 帮病人交医药费

82-83. 学好普通话很重要，普通话不仅可以让我们能够更好地和别人交流，还可以帮我们找到比较好的工作。因为有一些职业要求人们能讲好普通话，比如说教师、播音员、记者等。

★这段话主要讲什么？

A 交流很重要　　B 普通话很重要
C 好工作很难找　　D 普通话很难学

★哪个职业要求人们能讲好普通话？

A 司机　　B 工人
C 商人　　D 教师

84-85.两家店卖同一种小吃，这种小吃加鸡蛋会更好吃。两家店价格和顾客数量都差不多，可每天左边的店逗比右边的赚钱多，这是为什么？原来右边店的服务员这样问客人："加不加鸡蛋？"有说加的，也有说不加的，各一半儿左右。左边的却问："加一个鸡蛋还是两个？"爱吃的说加两个，不爱吃的说加一个，也有不加的，但很少。一天下来，左边的店就比右边的多卖出不少鸡蛋。

★关于那两家店，可以知道：

A 需排队　　B 房租相同

C 收右边价格便宜　D 客人几乎一样多

★左边那家店之所以更赚钱，是因为它：

A 服务好　　B 经常打折

C 更受欢迎　　D 问话方法好

三、书写

第一部分

第 86-95 题：完成句子

86. 习惯　　要　　养成课前预习　　的

87. 生意　　好　　餐厅的　　比过去　　多了

88. 降落在　　飞机　　首都机场　　将于 15 分钟后

89. 经验　　慢慢　　是需要　　积累的

90. 有一些　　他们俩　　之间　　误会

91. 使用塑料袋　　限制　　是为了　污染　　减少

92. 把演出　　我们　　一天　　推迟了

93. 和教授一起　　他　　讨论　　正在　　问题

94. 一张　　放着　　毕业照　　很大的　　桌子上

95. 他的　　被　　要求　　当时就　　我　　拒绝了

第二部分

第 96-100 题：看图，用词造句。

96.

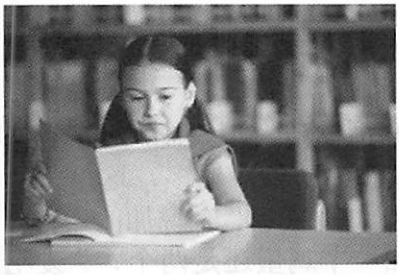

值得

97.

醒

98.

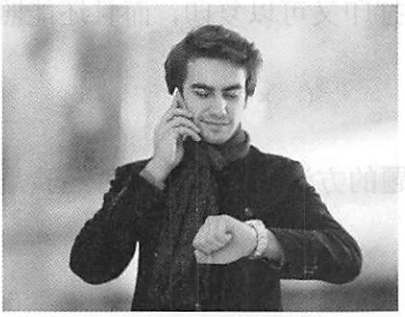

大概

99.

幸福

100.

旅行

ĐÁP ÁN ĐỀ THI THỬ

一、听力

第一部分

第 1-10 题

1. 前面不远处就有一家店，既可以打印又可以复印，而且还能照相，价格挺便宜的。
★那家店可以免费照相。 (×)

2. 很多人习惯从经验中去找解决问题的方法，不过，有时经验是不可信的，甚至会起到相反的作用。
★经验有时不可信。 (✓)

3. 这件衬衫虽然好看，可是质量不太好，穿在身上感觉不舒服。
★他对那件衬衫很满意。 (×)

4. 我哥哥是一个出租车司机。他开车技术不错，对乘客也非常友好，就是有时候脾气有点儿急。
★哥哥对乘客态度不好。 (×)

5. 这家面包店每天晚上 6 点到 8 点都会推出打折活动，所有面包打 7 折，那时来买非常合适。
★那家面包店每晚都有打折活动。 (✓)

6. 这些都是来自亚洲其他国家的学生，他们对中国文化十分感兴趣，希望能与中国朋友举办一场文化交流会。
★那些学生对中国文化感兴趣。 (✓)

7. 由于工作需要，我经常出差。每次出差前，妻子都会耐心地帮我整理行李，为我准备好牙刷、牙膏、毛巾什么的。
★妻子常帮他收拾出差的行李。 (✓)

8. 大概再有 1 公里就到高速公路服务区，我们将在那儿停车 20 分钟，大家可以上个厕所或者稍微休息一下。

★车 20 分钟之后到服务区。 (×)

9. 有人说两到三岁是孩子语言发展的关键期，父母如果能在这段时间内多跟他们说说话，多给他们读读书，对他们语言能力的提高很有帮助。
★两岁的孩子爱画画儿。 (×)

10. 绿地是城市中不可缺少的一部分。它不仅能使城市的自然环境更美丽，而且还可以降低污染。
★绿地对城市环境很重要。 (✓)

第二部分

第 11-25 题

11.
男:请问，在你们这儿买家具能送货到家吗？
女:可以，只要您留下地址和电话，我们一定会按照您要求的时间准时送到。
问：他们最可能在哪儿？ (B)

12.
女：我这次做的巧克力饼干怎么样？
男:有点儿甜，不过比上次的好多了。
问：这次的巧克力饼干怎么样？ (B)

13.
男:你看一下，把画挂在这里行吗？
女:再稍微往右边一点儿。
问：男的在做什么？ (C)

14.
女:万师傅，这儿附近有银行吗？我想取点儿钱。
男:往前走 100 米有个交通银行。
问：女的要去哪儿？ (C)

15.
男:请问上海站到了吗？我刚才睡着了没听到广播。

女:没有，至少还要半个小时，到站前我会提醒您的，放心吧。
问：男的为什么没听到广播？　　（A）

16.
女:老黄，我听说您孙女回国了？
男:是，学校放寒假了，不过住不了几天，月底又要走。
问：关于老黄的孙女，可以知道什么？　（B）

17.
男:猜猜盒子里面是什么？
女:好香啊！一定是我最爱吃的烤鸭。
问：女的喜欢吃什么？　　（C）

18.
女:别躺着了，陪我出去散散步吧。
男:我打了一个下午网球，现在又累又困，还是让女儿陪你去吧。
问：男的为什么不去散步？　　（A）

19.
男：天气都这么热了，你怎么还穿那么厚？
女:我昨天发烧了，还一直咳嗽，所以不敢穿得太少。
问：女的怎么了？　　（A）

20.
女:这个方向对吗？应该走左边那条路吧？
男:肯定没错，地图上画着呢，目的地就在西边。
问：男的是什么意思？　　（D）

21.
男:你的电话刚刚响了好几次。
女:一定是小张打来的。他说下午来帮我修理传真机。
问：小张要来做什么？　　（D）

22.
女:你大约还要多久能到，千万别迟到了。
男:20 分钟左右吧。别担心，咱们和关经理约的是 10 点。

问：他们要去见谁？ （B）

23.
男:这件衣服挺正式的，正好适合今晚的活动。
女:是吗？那我去试试。
问：男的觉得那件衣服怎么样？（A）

24.
女：你第一次来北京，想去哪儿逛逛？
男:听说北京有条著名小吃街，我想去那儿尝尝老北京小吃。
问：男的想去哪儿？ （B）

25.
男:这家宾馆怎么样？您住的还舒服吗？
女:挺好的，条件不错。一层还有个游泳馆，要是再有个借书、看书的地方就更好了。
问：女的觉得那家宾馆怎么样？ （A）

第三部分

26.
女：你好！请问王师傅在家吗？
男：他不在家。他游泳去了。
女：那他什么时候回来呢？
男：一会儿就回来了吧。
女：好的，那我一会儿再联系吧。打扰了，再见。
问：王师傅做什么去了？ （B）

27.
男：小姐，您是今天第一个来我们超市的客人，我们准备了一个小礼物送给您。
女：真的吗？谢谢你，太高兴了。
男：这是我们超市送您的环保购物袋。祝您购物愉快。
女：谢谢。
问：女的为什么很高兴？ （D）

28.

女：没想到，你钢琴弹得这么好，学很多年了吧？
男：我从六岁开始学。一直没断过。
女：一开始学琴的时候很苦吧？
男：是，万事开头难，后来慢慢就好了。
问：关于男的，下列哪个正确？　　（C）

29.
男：李教授，这几篇文章您什么时候要？
女：不急，你自己安排。只要在寒假前交给我就行。
男：没问题，我肯定会提前完成的。
女：那样更好。
问：李教授什么时候要那几篇文章？　　（D）

30.
女：打扰一下，请问附件有卖鲜花的吗？
男：前面那条街上有一家鲜花店。
女：离这儿远吗？
男：不远，站在这儿就能看见，就在那儿。
问：鲜花店在哪里？　　（D）

31.
男：你学的可真快。
女：我小时候学过两年的舞，有点儿基础。
男：这样啊！那你帮我看看，我的动作对不对？
女：收拾在抬高点儿，对，就是这样。
问：女的为什么学得快？　　（C）

32.
女：你买好票了吗？
男：还没有，在排队呢。我们看 9 点 50 那场吧？
女：可以，别忘了选中间的座位。
男：好的。
问：男的正在做什么？　　（D）

33.
男：东西都收拾好了吗？可以出发了吧？

女：马上。再拿些吃的就行了。
男：少带点儿，别带太多。
女：我知道。就拿了两瓶水、两包饼干。
问：男的希望女的怎么样？　　（B）

34.
女：你到处找什么呢？
男：冰箱的说明书。
女：在你旁边那个盒子里。你找说明书干什么？
男：冰箱灯不亮了，我看看是什么问题？
问：冰箱怎么了？　　（B）

35.
男：你研究生考试考得怎么样？
女：数学可能考得不太理想。
男：大家都觉得题挺难的，你复习那么长时间了，肯定没问题。
女：谢谢，5 号成绩就出来了，到时候就知道了。
问：成绩什么时候出来？　　（A）

第 36 到 37 题是根据下面一段话：

有人说读书并不能一下子让人变得富有，那究竟为什么还要读书呢？这是因为通过读书，人们能够看到生活中的不同景色，让生命更精彩；而不读书，人们眼中的世界会非常无聊。

36. 如果不读书，人们严重的世界会是什么样？　　（A）
37. 这段话主要谈的是什么？　　（B）

第 38 到 39 题是根据下面一段话：

这个节目我一直在看，它介绍了生活中的很多小知识，包括怎样选择牙膏，擦脸应该用什么毛巾，怎样远离皮肤病等等。很多以前我没有注意到的问题，现在通过它了解了不少。

38. 说话人在介绍什么？　　（D）
39. 说话人了解了哪方面的知识？　　（B）

第 40 到 41 题是根据下面一段话：

苦不一定是坏事。遇到伤心事，哭一场就会感觉心里舒服多了。人们成功的时候，因为激动会哭；人们获得爱情和友谊的时候，因为感动也会哭，所以说哭不一定是坏事。

40. 伤心事哭一哭会怎么样？ （C）
41. 这段话主要想告诉我们什么？ （D）

第 42 到 43 题是根据下面一段话：

真正的爱情可以使两个人相互理解、信任和尊重，使我们的生活变得更精彩。无论穷还是富，真正的爱情会让人觉得不孤单，仅仅一个笑脸、一句关心的话，就会让人感觉非常幸福。

42. 爱情可以让生活变得怎么样？ （A）
43. 这段话主要谈什么？ （C）

第 44 到 45 题是根据下面一段话：

大熊猫样子非常可爱，深受人们喜爱，但它数量不多，全世界一共才有 1000 多只。以前只有中国有大熊猫，为了表示友好，从 1957 年开始，中国把大熊猫送给其他一些国家。现在很多国家都能看到大熊猫了。

44. 关于大熊猫，可以知道什么？ （B）
45. 中国为什么要送大熊猫出国？ （B）

二、阅读

第一部分

46.E	47.A	48.B	49.C	50.D
51.B	52.A	53.C	54.E	55.D

第二部分

56.BCA	57.ACB	58.CAB	59.ACB	60.CBA
61.BCA	62.BAC	63.BCA	64.CAB	65.ACB

第三部分

66.D	67.A	68.C	69.D	70.B
71.A	72.D	73.D	74.C	75.B
76.D	77.B	78.A	79.C	80.B
81.C	82.B	83.D	84.D	85.D

三、书写

第一部分

第 86-95 题

86. 要养成课前预习的习惯。
87. 餐厅的生意比过去好多了。
88. 飞机将于 15 分钟后降落在首都机场。
89. 经验是需要慢慢积累的。
90. 他们俩之间有一些误会。
91. 限制使用塑料袋是为了减少污染。
92. 我们把演出推迟了一天。
93. 他正在和教授一起讨论问题。
94. 桌子上放着一张很大的毕业照。
95. 他的要求当时就被我拒绝了。

第二部分

第 96-100 题（参考答案）

96. 这本书值得我们用心去读。
97. 天亮了，妈妈叫醒孩子。
98. 我大概 15 分钟后会到你的公司。
99. 他们生活得很幸福。
100. 他们俩一起去旅行。

MẪU PHIẾU TRẢ LỜI HSK CẤP ĐỘ 4

汉语水平考试 HSK（四级）答题卡

请填写考生信息

按照考试证件上的姓名填写：

姓名	

如果有中文姓名，请填写：

中文姓名	

考生序号		
		[0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]
		[0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]
		[0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]
		[0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]
		[0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]

请填写考点信息

考点代码		
		[0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]
		[0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]
		[0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]
		[0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]
		[0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]
		[0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]
		[0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]

国籍		
		[0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]
		[0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]
		[0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]

年龄		
		[0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]
		[0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]

性别	男 [1]	女 [2]

注意	请用 2B 铅笔这样写：■

一、听力

1. [√] [×]
2. [√] [×]
3. [√] [×]
4. [√] [×]
5. [√] [×]
6. [√] [×]
7. [√] [×]
8. [√] [×]
9. [√] [×]
10. [√] [×]
11. [A] [B] [C] [D]
12. [A] [B] [C] [D]
13. [A] [B] [C] [D]
14. [A] [B] [C] [D]
15. [A] [B] [C] [D]
16. [A] [B] [C] [D]
17. [A] [B] [C] [D]
18. [A] [B] [C] [D]
19. [A] [B] [C] [D]
20. [A] [B] [C] [D]
21. [A] [B] [C] [D]
22. [A] [B] [C] [D]
23. [A] [B] [C] [D]
24. [A] [B] [C] [D]
25. [A] [B] [C] [D]

26. [A] [B] [C] [D]
27. [A] [B] [C] [D]
28. [A] [B] [C] [D]
29. [A] [B] [C] [D]
30. [A] [B] [C] [D]
31. [A] [B] [C] [D]
32. [A] [B] [C] [D]
33. [A] [B] [C] [D]
34. [A] [B] [C] [D]
35. [A] [B] [C] [D]
36. [A] [B] [C] [D]
37. [A] [B] [C] [D]
38. [A] [B] [C] [D]
39. [A] [B] [C] [D]
40. [A] [B] [C] [D]
41. [A] [B] [C] [D]
42. [A] [B] [C] [D]
43. [A] [B] [C] [D]
44. [A] [B] [C] [D]
45. [A] [B] [C] [D]

二、阅读

46. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
47. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
48. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
49. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
50. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
51. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
52. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
53. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
54. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
55. [A] [B] [C] [D] [E] [F]

56. ___ — — — —
57. ___ — — — —
58. ___ — — — —
59. ___ — — — —
60. ___ — — — —
61. ___ — — — —
62. ___ — — — —
63. ___ — — — —
64. ___ — — — —
65. ___ — — — —

66. [A] [B] [C] [D]
67. [A] [B] [C] [D]
68. [A] [B] [C] [D]
69. [A] [B] [C] [D]
70. [A] [B] [C] [D]
71. [A] [B] [C] [D]
72. [A] [B] [C] [D]
73. [A] [B] [C] [D]
74. [A] [B] [C] [D]
75. [A] [B] [C] [D]
76. [A] [B] [C] [D]
77. [A] [B] [C] [D]
78. [A] [B] [C] [D]
79. [A] [B] [C] [D]
80. [A] [B] [C] [D]
81. [A] [B] [C] [D]
82. [A] [B] [C] [D]
83. [A] [B] [C] [D]
84. [A] [B] [C] [D]
85. [A] [B] [C] [D]

86-100题接背面